

VÕ CHÂN CỬU

Tản mạn

CHẮP TAY DÒNG ĐỜI

"Cho tới bây giờ, ông vẫn chỉ là người chắp tay nhìn dòng đời!". Câu kết luận của một người bạn lúc tan tiệc cuối năm không hiểu là lời khen hay chê. Nhưng nếu nhận xét ấy đúng thì cũng là điều thú vị!

Đây là chốn nương mây và cây nguyệt,

Đàng chờ xe, sông nước ước mong thuyền

Tịch dương liễu không biết mình đang biếc

Tương tư trời, tương tư nhạc triền miên...

Đó là đoạn mở đầu bài thơ thi sĩ Yến Lan viết thuở còn rất trẻ về quê hương Bình Định của mình. Người sau, dù căn cứ vào hình tượng và nhạc điệu xếp nó vào loại thơ tượng trưng hay siêu thực trong thời mở đầu của “Thơ mới”, thì cho đến hôm nay đó vẫn là những câu thơ thuộc loại hay nhất.

Thời suy tàn

Đầu thế kỷ 20, khi Nho học suy tàn, chữ Quốc ngữ lên ngôi thì “giỏi làm thơ” không còn là một trong những điều kiện để tiến thân trên đường khoa bảng, quan lại nữa. Nhưng trong chương trình giáo dục ở miền Nam sau 1954, Việt Văn vẫn được coi trọng là một trong các môn học chính. “Văn” có hai thể: văn xuôi và văn vần. Văn vần bao gồm cả thơ, ca, hò vè, hát nói, hát bội, cải lương... Nhưng khi chữ viết ngày càng phát triển, người ta lại gọi người làm văn chương bằng hai tên là nhà văn, hoặc nhà thơ. Sự phân biệt này suy ra là có lý nhưng cũng chỉ có giá trị tương đối vì có không ít “nhà văn” lại có những bài thơ hay để đời, hoặc ngược lại. Chẳng hạn như Thanh Tịnh với “Hôm nay tôi đi học...”!

Ở lớp đệ Lục (về sau là lớp 7), học sinh đã bắt đầu làm quen với phần văn học cổ điển. Bài giảng có phần phân tích, lý giải khá kỹ về các thể loại thơ, từ Đường luật đến song thất lục bát, và tất nhiên là có cả lục bát, cách gieo vần đặc thù của người dân Việt Nam khắp mọi miền. Sự màu nhiệm của ngôn ngữ thể hiện qua vần điệu. Học sinh giỏi phải thuộc và hiểu cách gieo vần. Tôi bắt đầu hiểu rằng nếu biết diễn đạt theo các quy luật, như “Nhất Tam Ngũ bất định, Nhị Tứ Lục phân minh”, văn vần sẽ tạo ra được sự kỳ diệu của ngôn ngữ.

Thị xã Quy Nhơn được triều đình Huế ra sắc lệnh thành lập năm 1898, cùng một lượt với các đô thị Huế, Hội An, Phan Thiết ở miền Trung. Nằm ở cửa vịnh, Quy Nhơn có hình tam giác, hai cạnh là những dãy núi. Khu trường Cường Để cũ nối liền với công viên trung tâm là những nền cát đầy thực vật hoang dại, nhiều nhất là keo gai và cây táo nhơn, có trái hấp dẫn với tuổi học trò. Học sinh nam nữ tụ tập chơi từng nhóm riêng. Phổ thông nhất là trò đuổi bắt. Tuổi mới lớn, bọn trai nghịch có màn núp rình, rồi lén chạy đến bịt mắt các bạn gái... và chạy trốn. Tất cả đều hồn nhiên. Tôi và một số học sinh thích môn Quốc văn thì ở một góc riêng. Chúng tôi thách đố nhau xem ai có thể gieo vần được thành những bài thơ thất ngôn, ngũ ngôn hay tứ

tuyệt, và cả những câu thơ lục bát “bằng bằng, trắc trắc, bằng bằng...”. Từ năm đệ Ngũ (lớp 8), thầy giáo bắt đầu cho làm quen với thơ văn chữ Nôm với những Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...; chuẩn bị cho chương trình văn học chữ Quốc ngữ của những Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương để tới các thế hệ của Tản Đà, Phan Bội Châu và nhóm Thơ mới, Tự lực Văn đoàn sau đó... (Qua chương trình Trung học đệ nhị cấp, các bài học căn bản này sẽ được nâng cao).

Là chốn “nuơng mây và cây nguyệt” nên từ chương trình học ấy, nhiều “bút đoàn”, “thi văn đoàn” sơ khai đã ra đời. Thành phố Quy Nhơn từ năm 1965 là đô thị lớn thứ ba ở miền Nam, chỉ sau Sài Gòn, Đà Nẵng nên cũng phát triển về văn hóa, giáo dục. Trường Quốc gia Sư phạm được lập ra, thu nhận giáo sinh suốt dải miền Trung từ Huế trở vào để đào tạo giáo viên bậc tiểu học. Hệ thống trường Kỹ thuật chỉ mở ở các tỉnh lớn, nhận học sinh từ lớp đệ Ngũ. Năm 1966, Nguyễn Lương Vỵ từ Tam Kỳ vào học Kỹ thuật Quy Nhơn, cùng lớp với Hồ Ngạc Ngừ. Anh kết bạn vào nhóm “Thi văn đoàn” Hồn Quê do tôi, Ngừ và Lê Xuân Tiến (lúc này là Lê Phiên Vươn) lập ra... Quy Nhơn lúc này cũng có một số “Bút đoàn” khác nhưng “tiếng tăm” nhất vẫn là nhóm của chúng tôi.

Sau vài tháng chép tay các sáng tác trên vở tập, truyền nhau như một loại “lưu bút”, chúng tôi kháo nhau gửi bản thảo vào đăng các báo, tạp chí ở Sài Gòn. Có đờ, “Hồn Quê” gửi thư giao lưu khắp các bút đoàn ở Sài Gòn cũng như các tỉnh. Nguyễn Lương Vỵ ở nhờ nhà người chú. Cô gái em ruột của gia chủ học sau chúng tôi vài năm, nhưng Vỵ phải gọi vai “cô”. Cô này khá xinh xắn, múa hát hay nên cả Ngừ và Tiến kiếm có giao lưu, thường hay đến nhà. Những bài thơ tình học trò đầu tiên đã ra đời... Khi lên Trung học đệ nhị cấp, đa phần các “bút đoàn” đều tự giải tán vì ai nấy bắt đầu lớn ngồng, và đã có bài đăng ở các báo, tạp chí Sài Gòn.

Các thi sĩ nổi tiếng trước đó ở đất Quy Nhơn và miền Trung, người thì bị bệnh nan y (Hàn Mặc Tử, Bích Khê), người lãng mạn “quá trớn” hoặc gần hoang tưởng (như Xuân Diệu, Chế Lan Viên...), nên đa phần các bậc cha mẹ lúc này không ai muốn con mình theo nghiệp văn chương. Nên chúng tôi dù đã sáng tác đầy các tập vở, nhưng đều phải giấu đi, để phụ huynh thấy là mình chỉ lo học tập, phải thi đậu lấy mảnh bằng. Nếu không thì sẽ rơi vào cảnh “Rớt tú tài, anh đi trung sĩ...”.

Chiến sự ngày càng lan rộng, quân đội Hoa Kỳ và đồng minh Đại Hàn hiện diện đông hơn. Quê mẹ tôi ở vùng núi sát biển bên kia đầm Thị Nại. Cứ vài ngày, gia đình tôi lại nhận được tin có một người quen đã chết, vì bị Việt Cộng ám sát, hoặc do “quân đội” đi càn. Khi Mỹ tiến hành “Chiến tranh đặc biệt”, những người dân quê chèo thuyền qua thành phố tham gia biểu tình đòi quyền sống. Chính quyền đưa máy bay trực thăng ra quần đảo, bắn xối xả. Máu loang đỏ nhiều vạt đầm Thị Nại. Chiến tranh là loại “tai trời”, khó ai tránh được. Thân phận con người như bèo bọt... Nhưng chẳng hay ho gì cái chuyện giết chóc nhau. Tôi tự nhủ mình không nên dùng ngòi bút để ngợi ca cái ác.

Năm 1968, vừa lên lớp đệ Nhị ban C, tôi gặp phải một sự cố khó xử. Tại cuộc họp Ban đại diện các lớp toàn trường, chính vị giáo sư hướng dẫn lớp đã đứng ra cử tôi làm trưởng Ban báo chí toàn trường. Tôi rất biết ơn vị thầy này, vì trong những năm dạy đệ Nhất cấp đã hướng dẫn học sinh khá kỹ về chương trình văn học sử và niêm, luật các thể thơ. Nhưng làm trưởng Ban báo chí có nghĩa là đứng chân Ban đại diện học sinh, phải biểu lộ thái độ trước các sự kiện chính trị.

Nên tôi cương quyết từ chối không nhận chức. Từ đó, vị giáo sư hướng dẫn và một số thầy, bạn nhìn tôi với ánh mắt thiếu thiện cảm, cho rằng tôi tự cao, xem mình “đã nổi tiếng” nên không lo việc cho nhà trường.

Hai người thầy

Tuổi sắp vào đời, tâm hồn ai cũng nhiều ước mơ phiêu lãng. Lấy lý do chuyện “trục trặc” ở nhà trường, tôi nài nỉ cha mẹ cho tôi vào Sài Gòn học tiếp. Nhờ sự giới thiệu khá đặc biệt, và có lẽ cũng căn cứ vào học bạ, trường trung học công lập Chu Văn An đồng ý cho tôi vào lớp, trễ một tháng sau khai giảng.

Ở bậc trung học đệ Nhị cấp, trường nào cũng đều có ít học sinh theo học ban C (văn chương-sinh ngữ). Vào học trễ, tôi chọn chỗ ngồi nơi cuối lớp. Tôi dáng to xương, mặt nông dân chữ điền, cung cách khá “quê mùa tỉnh lẻ”. Vậy mà không hiểu vì sao, chỉ sau mấy ngày, nhân vật trưởng Ban báo chí của lớp lại đến làm quen, bảo tôi tham gia viết bài, sáng tác cho tờ nội san của lớp. Tôi lại phải tìm cách từ chối. Sau đó tôi mới biết anh này là người có cảm tình với phía “bên kia”, các sáng tác đều theo hướng “dấn thân”, tranh đấu. Ham làm chính trị, nên cuộc đời anh về sau trải qua nhiều thăng trầm. Sau năm 1975, anh làm đến chức trưởng phòng biên tập tờ báo của Thành Đoàn, nhưng về sau lại vỡ mộng... Năm 2010, anh cùng vài người bạn thân đứng ra sưu tập 108 bài thơ hay về... rượu, in thành tuyển thơ “Cùng một lúa bên trời lận đận”. Sách được nhiều người ái mộ, tìm mua.

Giảng dạy môn Việt văn cho lớp đệ Nhị C trường Chu Văn An chính là thi sĩ Vũ Hoàng Chương. Thầy đảm nhận công việc ở ngôi trường nổi tiếng này liên tục từ năm 1954, sau khi từ Hà Nội vào. Thầy thường mặc bộ đồ veston màu vàng sữa, thắt cà vạt, tay áo cài măng-sét, đầu đội mũ phớt màu nâu, ung dung ngồi trên xích lô đạp đến trường. Vào lớp, khi tất cả học sinh đã đứng dậy, thầy bỏ mũ lên bàn rồi cầm ngay viên phấn trước khi vẩy tay cho phép học sinh ngồi xuống. Với nét chữ rất bay bướm, thầy chép ngay mấy câu thơ trong chương trình học lên bảng. Chỉ bấy nhiêu đó. Xong, thầy chậm chậm đi lên đi xuống từ đầu đến cuối lớp. Thầy ngẩng mặt lên trời giảng về cái hay của mỗi bài thơ. Cuối giờ, thầy chỉ các bài cần đọc thêm, học sinh phải tự tìm hiểu để biết cái hay, cái đẹp của văn chương. Cách giảng dạy ấy rất khác với kiểu từ chương, “học thuộc lòng”. Vậy mà kỳ thi tú tài 1 năm ấy, hơn một phần ba lớp, trong đó có tôi, đã đậu với hạng bình thứ, điều rất hiếm đối với học sinh ban C. Cũng năm này, bút hiệu mới tôi chọn Võ Chân Cửu lần đầu tiên xuất hiện trên tờ Khởi Hành với bài thơ “Chùa cổ bên sông”. Bài thơ “đầu tay” này đến nay được có mặt trong khá nhiều Tuyển tập xuất bản ở trong nước cũng như hải ngoại.

Năm 1969, thi sĩ Vũ Hoàng Chương hoàn chỉnh bản thảo để xuất bản tập “Ta đợi em từ ba mươi năm”. Ông sinh năm 1916, vào năm 1940 xuất bản tập thơ đầu tiên và tiếng tăm vang dội ngay. Người ta nhận ra dù sử dụng các thể thơ cổ điển, nhưng Vũ Hoàng Chương có sự cách tân cả về từ và ý. Chương trình lớp đệ Nhị có phần giảng về thơ mới, nhưng ít khi thầy giảng về thơ mình. Có đôi lần, có lẽ vào giờ “ngoại khóa”, thầy chép mấy câu thơ của mình lên bảng, rồi lại đi tới đi lui. Sau đó, thầy dùng phấn gạch chéo một chữ trong bài rồi thay bằng một từ khác mới nghĩ ra. Thầy nói rằng từng chữ trong câu phải phù hợp với kết cấu của vần điệu từng câu và trọn bài. Có như vậy bài thơ mới hay, khiến người ta nhớ mãi.

Ta đợi em từ ba mươi năm

Uống hoa phong nhụy, hoài trắng rằm

Heo may chớm đã lên mùa gió

Ngăn ngắt chiêm bao, lạnh chiếu nằm.

Bốn câu trong bài thơ “Chờ đợi hoài công” - một trong những bài thơ chủ lực của tập thơ này cũng được thầy hoàn chỉnh trong tình huống như vậy. Có lần trong giờ nghỉ, ở phút trò chuyện về thơ hiện đại, thầy bộc lộ ý kiến, là hình thức diễn đạt thơ không nên quá khúc mắc. Vì nếu khúc mắc quá thì chỉ có một số người trong nghề và giới trí thức mới hiểu và ưa thích.

Một số học sinh như tôi nhận ra rằng, mặc dù sử dụng các thể thơ cổ điển, nhưng ngôn từ trong thơ của thầy mình luôn sang trọng. Nó chứa đựng hình tượng và âm điệu tài hoa, kể cả khi ông dùng thể lục bát, như trong một bài thơ đượm nét u huyền:

Ý ĐÀN

Mơ xanh đắng vị thu già

Sắt vàng chen, ngón tay ngà gió mưa

Chiều nay gọi nhớ chiều xưa

Bao giờ quên phút bây giờ cho chẳng?

Lòng hoa nghiêng dáng cầm trắng

Phím dây bưng thức cung Hằng áo xiêm

Lắng tai càng vấn nỗi niềm

Thoắt dồn mau thoát buông chìm tiếng tơ

Sóng đàn ngân nhịp chèo thơ

Mà bên thuyền chỉ hững hờ nước trôi

Một cung Lưu Thủy ngậm ngùi

Men thiêng hồ dễ say người được sao

Lỡ nhau mùa chớm bông đào

Gặp nhau thà giấc chiêm bao trước đèn

Tĩnh thôi gối lệ đầm hoen

Tiệc tan bèo nước sầu lên hôn hoàng

Chơ vơ một đảo lòng hoang

Chiếu câm màu biển tường loang sắc trời

Quanh mình phấn rụng hương rơi

Cánh phiêu lưu chợt rãi rời bướm hoa

Tiếng cầm chưa tắt dư ba

Nao nao nguồn máu lời ca vọng về

Rối tung hai mái tóc thề

Mây trời cỏ đất lê thê bóng chiều.

Tập thơ cuối, xuất bản đầu năm 1975 của Vũ Hoàng Chương như một lời tiên tri: “Chúng ta mất hết, chỉ còn nhau”. Nhà thơ Thanh Tâm Tuyền, diễn giả chính của buổi mừng sự nghiệp Vũ Hoàng Chương khi đó, đã kết luận: Vũ Hoàng Chương là người sinh ra để làm thơ!

Khoảng năm 1990, có dịp ra Nha Trang, tôi gặp thi sĩ Quách Tấn. Thi sĩ không nói gì, chỉ lặng lẽ vào mở cái tráp (hộp đựng đồ quý, thường làm bằng gỗ), lấy ra một tờ bản thảo đưa tôi xem:

Thương mình nặng nghiệp văn chương

Đã tơ khúc ruột còn sương mái đầu

Mênh mông biển nhuộm màu dâu

Trăm năm thế ấy nghìn thu thế nào?

Tôi trầm ngâm đọc, rồi trả lại, không nói một câu nào. Người thi sĩ già đã có sự cảm thông và chia sẻ quá lớn! Bài thơ trên có tựa đề “Thương mình”, trong tập thơ lục bát “Trăng Hoàng Hôn” mà ông mới viết.

Quách Tấn sinh năm 1910, là một trong 4 nhà thơ (cùng Yến Lan, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử) của nhóm “Bàn thành tứ hữu” ở đất Bình Định (Bàn là viết tắt của Đồ Bàn). Ông chuyên làm thơ Đường luật, từ 1932 đến 1974 chỉ làm một tập thơ lục bát hơn một trăm bài lấy tựa là “Nhánh Lục”. Thời gian từ 1975-1977, ông lại làm nhiều thơ lục bát, có thêm tập “Trăng Hoàng Hôn”. Thơ lục bát của Quách Tấn về tứ cũng mang nhiều điển tích của thơ cổ. Nhưng thi sĩ sử dụng ngôn ngữ rất nôm na, dễ hiểu. Độc giả dễ chạnh lòng với nỗi cô đơn trước thời đại của nhà thơ.

Tôi vẫn xem Quách Tấn như một người thầy lớn, dù chưa được ông dạy ở lớp học giờ nào. Năm 1970, tôi vào trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, nhưng vẫn ghi danh thêm trường thứ 2 tại Đại học Vạn Hạnh. Chỉ vì danh sách giảng dạy ở trường Vạn Hạnh có thi sĩ Quách Tấn là Giáo sư thỉnh giảng. Chẳng may khi đó, thi sĩ bị bệnh Glaucome (cườm mắt) trở lại, việc đi giảng bài phải hủy bỏ.

Sinh viên thời trước có thể lấy Cours về học ở nhà, khỏi đến lớp nghe giảng. Nên tôi vẫn ngược xuôi về ba đô thị lớn ở miền Trung là Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang để nói chuyện hão với anh em làm văn nghệ. Nếu Đà Nẵng, Quy Nhơn bùng phát nhiều thi sĩ mới, thì Nha Trang lại

nổi trội các cây bút văn xuôi. Có lẽ do vậy nên khi tôi đến nhà, thi sĩ rất vui. Ngày đó, đi học là phương thức lãnh giấy hoãn dịch hiệu quả nhất, nên tôi có ý định sẽ tiếp tục trải qua các bậc sau đại học. Tôi nghĩ sau này sẽ nhờ thầy hướng dẫn để làm luận văn cao học về thơ của các nhà thơ hình thành nên nền văn học chữ Nôm ở các thời Lý, Trần, Lê... Thi sĩ Quách Tấn rất hoan hỉ, và ngay từ đó đã giới thiệu với tôi nhiều tư liệu, đề tài liên quan. Đầu năm 1975, khi tôi nghĩ đứng ra chủ trương một tập san chuyên về Thơ đầu tiên ở Việt Nam, thi sĩ Quách Tấn trao ngay cho tôi bản thảo “Khóm mận ba nhánh” để đăng ngay trong số đầu tiên, và còn góp ý cách làm nội dung để tờ báo có thể đứng vững.

Sau biến cố 1975, mỗi lần qua miền Trung tôi vẫn ghé thăm thầy, được nghe nhiều lời dạy bổ ích trong đối nhân xử thế, hiểu rõ hơn về tính cách của các thi sĩ “Bàn thành” xưa. Tôi nhớ nhất là lời dặn: hết sức cẩn trọng khi đưa bài vở ra các phương tiện thông tin. Dù một tờ báo nhỏ cũng không được coi thường, vì “tiếng dữ đồn xa” sẽ làm mất thanh danh của mình. Các tư liệu nghiên cứu, sáng tác cũng vậy, chỉ nên trao cho người đáng tin cậy. Thời buổi vàng thau lẫn lộn, không thiếu những kẻ chỉ lăm lăm “xoi hết của người”. Một vài tư liệu nghiên cứu của thầy, trước đó do đưa không đúng chỗ, đã bị nhiều nơi chiếm đoạt làm nội dung luận án tiến sĩ.

Ngày 21-12-1992, thi sĩ Quách Tấn từ già thể gian để đi vào “Mùa cổ điển”. Nhận được tin, tôi viết ngay bài tưởng nhớ, trong đó trích dẫn bài thơ “Trước-Sau” mà thầy đã đọc cho nghe và tôi thuộc lòng (bài thơ này trước đó chưa hề đăng báo nào):

Trước Tết mai là hoa

Sau Tết mai là củi

Trước bao nhiêu nâng niu

Sau bao nhiêu buồn tủi

Nâng niu mai chẳng mừng

Hắt hủi mai không tủi

Nghìn trước nổi nghìn sau

Khe trong lòng bóng núi.

Nhà văn Cao Huy Khanh (Huy Vĩnh) khi đó là Thư ký tòa soạn của tờ Người Lao Động cuối tuần, liền cho in ngay bài viết này. Đó là bài tưởng nhớ thi sĩ Quách Tấn xuất hiện sớm nhất trên báo chính thống khi ấy. Và cuối 2011, khi xuất bản tuyển tập, tôi mượn tựa đề Trước-Sau như một sự tưởng nhớ đến Thầy.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

TU...THƠ

Những đọt lá trạng nguyên đã bắt đầu nhuộm đỏ; hoa dã quỳ ven giậu vàng rơn... Từ phút giây hiện hữu, các thi sĩ vẫn muốn soi tìm đến ngọn nguồn của tạo vật. Rồi diễn tả nó bằng âm điệu, ngôn ngữ của riêng mình.

Nếu có ai hỏi những giây khắc hiện tại đang làm gì? Có thể họ sẽ chọn câu trả lời cho xong chuyện: “đang đi... tu”.

Giữa thời đại khủng hoảng các giá trị tinh thần, phía đầu dây bên kia có khi lại vang lên câu: Hay quá, vậy cho tôi theo với!

Hóa ra từ thuở sơ khai, “tu” đã là một nhu cầu thiết thực của mỗi con người từ khi họ bắt đầu ra khỏi bụng mẹ và dần dần già biệt những năm tháng ấu thơ thiên đường. Tu, rõ ràng là một nhu cầu có thực, để mỗi người tìm về với bản thể, hạnh phúc của riêng mình. Như vậy, ai đó nếu muốn theo, liệu có theo nổi không?

Thật đáng tiếc khi người đời và sách vở vẫn chỉ hiểu “tu” như một khái niệm gắn liền với tôn giáo. Các từ điển tiếng Việt vẫn cho rằng: “tu là tách mình ra khỏi đời sống thường ngày theo giới luật của một tôn giáo”. Do vậy với nhiều người, theo quan niệm tôn sùng vật chất, khái niệm “tu” thường đi kèm với sự mất mát, thua thiệt. Nó bắt đầu bằng chữ “t” nên là hậu quả của chuỗi trần tục: tình, tiền, tội, tu, tù, tự tử... Người đi tu coi như từ bỏ những “sung sướng” trên cõi đời. Thống kê trên thế giới cho thấy: 2/3 con người sống ở đời đều theo một tôn giáo nào đó. Các học thuyết khi phổ biến nếu trở thành một thứ tôn giáo, thì sẽ ngày càng trở nên mù quáng. Kể cả có nhà phê bình văn học thuộc loại hàng đầu hôm nay, khi tranh biện cũng liên cất cao khẳng định: chúng ta là những người... biện chứng.

Chối từ giáo điều

Giai đoạn 1968-1975, các thi sĩ miền Nam vẫn là những người muốn chứng tỏ trước tiên rằng mình không phải là người của các giáo điều! Bằng cách nào?

Tu, trước tiên là phải từ bỏ nhục dục xác thịt. Năm 1973, thi sĩ Nguyễn Đức Sơn từ núi rừng Bảo Lộc, đang cạo đầu, mặc áo nhà sư xuống tìm tôi, khoe bản thảo tập “Tịnh Khẩu” mà ông sắp giao thầy Thanh Tuệ, nhà xuất bản An Tiêm in. Trong đó có một bài thơ chỉ hai câu, nhưng là một sự phá cách trong kỹ thuật thơ, cũng là nhát dao đâm lút sâu vào cõi thần quyền:

Thầy tu

Đ...

Những năm tháng này, sức mạnh xã hội được chợ đời và báo giới tổng kết thuộc về bốn nhóm người: nhất dĩ, nhì sư, tam cha, tứ tướng. Trước đó hai năm, S., một nhà thơ xứ Huế, quen tôi ở Quy Nhơn, lúc này mới “dấn thân” vào Sài Gòn làm Thư ký tòa soạn cho một tạp chí văn nghệ chuyên hô hào đấu tranh. S. cố tình đem tôi ra mĩa mai: Bây giờ ngày càng xuất hiện nhiều bút danh như... thầy tu.

Lúc này, tôi đã bắt đầu đăng thơ thường xuyên trên các tạp chí. Tôi lại nhà in trên đường Phan Thanh Giản, nơi tạp chí mượn địa chỉ làm tòa soạn, cả hai đi uống cà phê, anh ta cười hề hề: mình đâu nói cậu! Về sau tôi mới biết lúc đó S. đã vào Đảng. Nên chẳng ngạc nhiên khi Trần Tuấn Kiệt, mặc dù lúc này vẫn mê mẩn: Hỡi người con gái bến Tân Quy/ Nàng hát ta nghe tiếng hát gì... nhưng lúc cao hứng vẫn tuyên bố: sẽ đứng ra lập một “Đạo” mới!

Làm “thầy” là điều tôi chưa bao giờ nghĩ tới (đến hôm nay tôi vẫn chưa hề được làm lễ quy y hay rửa tội). Nhưng “tu” vẫn là một nhịp thở khá gần gũi. Bạn tôi có khá nhiều người là nhà tu, và những lúc tôi cạn túi, các “thầy” vẫn tới nhà, móc tiền ra đưa tôi đi mua đồ ăn mặn.

Một người bạn, anh Hồ Ngạc Ngũ, trong những ngày trốn lính cũng nhiều lần tìm cách độ thân dưới những mái chùa. Nhưng Ngũ cũng đã xuất thần làm ra bài thơ “Tâm ảnh” chỉ có 3 câu, nhưng rất sâu lắng:

Vì sao người đi tu

Bỏ vầng trăng biển biệt

Chết dưới đáy sông thu!

Tôi từng hỏi Ngũ sao lựa chữ “người” mà không phải là “nàng”? Ngũ nói: “chỉ như vậy là người đọc sẽ cảm được!”. Thì ra với cõi đạo cũng như cõi đời, nhà thơ luôn nhận ra cái đẹp gắn với niềm thánh thiện: Như với Nguyễn Tất Nhiên: Em hiền như Ma Soeur....

Không dễ

Người ta có thể lý giải: khi thời cuộc phô nhiều cảnh khốn nạn, con người mất niềm tin, thì họ lại đi tìm sự cứu rỗi ở những niềm linh thiêng. Với nhà thơ thì không hẳn hoàn toàn như thế. Trước tiên, họ muốn tìm sự yên bình. Mà cái đẹp thì luôn là vĩnh cửu. Do vậy sau những giờ lay lắt, đánh vật với dòng đời, bù khú với bạn bè xong, họ vẫn có xu hướng tìm tới một chốn thiên nhiên yên bình của riêng mình. Họ ít dựa vào một đấng tối cao cứu rỗi. Những năm này, ra Đà Nẵng, tôi vẫn thường hẹn với Vũ Hữu Định tại nhà Đoàn Huy Giao ở vùng biển Sơn Trà phía bên kia cầu sông Hàn, cạnh Tổ Đình của các tu sĩ chùa Hưng Quang trên đường Minh Mạng mà tôi quen hồi ở Sài Gòn. Căn nhà khuất trong những rừng dương và cồn cát. Định vẫn hay tá túc ở đây. Vợ Giao qua đời đã mấy năm, lúc này anh sống một mình, nuôi con. Chúng tôi uống rượu xong, nằm mỗi người một góc nhà, nghe tiếng sóng vỗ rì rào ngoài bãi. Chính từ lúc này, Vũ Hữu Định đã biểu lộ suy nghĩ của mình qua những câu thơ về đạo và đời, mà sau này anh đã đưa vào trong “Bài thơ năm 41 tuổi (1981)”, tiên tri tổng kết cuộc đời mình:

...Thần thánh trăm ông,

Chẳng phục ông nào.

Ông nào cũng tốt,

Ông nào cũng tào lao.

Có người phân tích vùng đất Nam Trung bộ (từ đèo Hải Vân trở vào) là nơi trực tiếp va chạm giữa các nền văn minh Trung Hoa, Ấn Độ và các nước Nam Đảo (hệ văn minh Phù Nam), lại

từng xảy ra các trận chiến ác liệt giữa các bộ tộc, vương triều; núi cao sát biển bày cảnh thiên nhiên kỳ bí và hùng vĩ. Nên con người ngoài xu hướng hiếu học để chiến thắng thiên nhiên và thiên tai, còn nảy sinh xu thế đạo học nhằm giải quyết sự xung đột giữa con người và nghịch cảnh xã hội. Tính tình họ, vì vậy trở nên cực đoan, tin vào điều gì thì cho rằng đó là chắc nịch, tìm cách đi tới tận cùng khám phá. Từ đó nên trong thơ, có người sa vào tìm sự kỳ bí của âm thanh, có khi quên hẳn ngữ nghĩa. Ngôn ngữ diễn đạt thành vần điệu có khi trở thành một loại bùa chú tôn giáo. Ở Quảng Nam, Đà Nẵng lúc này, xu thế đó biểu lộ rất rõ trong những bài thơ “chơi âm thanh”. Như của Phạm Phú Hải trong âm hưởng Thiền ám ảnh với âm “A, AA, AAA, AAAA...” (tựa một bài thơ). Hay với A Khuê trong âm hưởng những điệu Thánh Ca:

Ta là không bóng không hình nàng ơi

Sao ta đầy ải cuộc đời trăm nơi

Ta còn đây hay ta mất hút

Trong nhà lớn bao la đất trời.

Và Nguyễn Lương Vỵ cho đến tận bây giờ vẫn mãi miết đi tìm những “thất huyền âm”, “lục huyền âm”... như một cuộc kiếm tìm vô vọng. Bởi lẽ từ 1973, âm vang này đã ám ảnh anh:

TINH ÂM THU

Bạo tàn thu

Âm u mờ thu trắng

Nhập hồn trắng đá trắng lạnh lòng thu

Hồn tử biệt gió thu về bên xứ

Máu oan linh giã giữa nát rừng thu

Ngửa mặt giữa rừng thu

Bạc đầu thu rũ rượi

Khí thiêng bay nghiêng bóng lá não nề

Xê xích máu kề vai nhau khóc hận

Lá thu đi nghìn trận gió thu rơi

Bạo tàn gió

Lời thu ca bừng ánh lửa gọi tên

Đây máu lệ vút lên ngàn sao sáng

Đón bình minh về rạng rỡ sông quê

Ôi bọt mạng phút linh cầu môi nhạt

Lầm liệt môi tan nát cả rừng thu

Thâm tử chan hòa thu

Mây rừng thu cô tịch

Trời băng khuâng ôm chiếc bóng lạc loài...

Những ám ảnh về “vô minh” làm tối tăm luôn bờ bến thi ca. Nhưng lạ lùng thay, từ vô minh, thi sĩ như được tiếp thêm nguồn sáng tạo khi ngôn ngữ có sức mạnh của tình yêu:

TINH ÂM HOA

Chào kẻ lạ giữa đời quen lịch kiếp

Bước chân qua chiều khép lạnh đời hoa

Trời xuôi ngược những hình ma không hẹn

Ghé về thăm heo hút cõi lòng ta

Khơi nhẹ âm hồn hoa

Đưa nắng tà qua tóc

Cổ lâu ơi đừng khóc nữa vì người

Tay vẫy nhẹ xa vời hương sắc cũ

Cổ lâu ơi xanh ngát nụ hoa cam

Tinh âm hoa tinh âm hoa

Vỡ òa tinh rúng động

Loang hồng giấc mộng thăm trời Đông

Tinh âm hoa tinh âm hoa tinh âm hoa

Bóng xa bay e ấp mãi bên dòng

Chào kẻ lạ giữa dòng quen lịch kiếp

Bước chân qua chiều khép lạnh đời mình

Trời không nói ta cũng đành chọn nghiệp

Để tang hoa ngời khóc giữa vô minh...

(Lưu giữ của VCHC 1973)

Có thể đó là một cách “tu” trong âm điệu và ngôn ngữ của các nhà thơ.

Riêng tôi, sau những ngày ngêu ngao ở Đà Nẵng, lại ngược vào những mảnh vườn xanh êm đềm bên dòng Trà Khúc Quảng Ngãi, với các anh Khắc Minh, Vương Thanh, Trần Thuật Ngữ...

Rồi những mặt đầm sóng vỗ của đất Quy Nhơn, Nha Trang... Hơn lúc nào hết, giữa thiên nhiên và con người cần có sự hòa điệu. Và âm điệu của thơ ca phải kết được nhịp mới cho sự hòa điệu này. Nếu chuyên “tu”, chỉ đi vào một cõi, không khéo rơi vào cảnh “tẩu hỏa nhập ma”... “Tu... thơ” cũng phải cho đúng “pháp”!

TRĂNG THÁNG GIÊNG

"Hãy khoác cho thi sĩ một vòng hoa. Và mời hẳn ra khỏi thành phố!" Câu nói của triết gia Platon từ khoảng 350 năm trước Công nguyên, đến nay như vẫn còn đúng. Làm sao để họ không còn gặp cảnh này?

Hàng năm, cứ ăn Tết xong, chúng tôi lại hẹn nhau gặp mặt nhân ngày giỗ Vũ Hữu Định - từ đêm 16 âm lịch, tháng Giêng 1981, đến nay đã vào năm cách biệt thứ 32.

Vào cuối 1980, tôi ngầm tính toán các điều kiện để vào năm mới cho vợ con về lại Sài Gòn sinh sống. Bỗng nhiên Định cùng một người bạn là Cao Trần từ Đà Nẵng vào có mặt ở Quy Nhơn, mục đích chính là để thăm tôi. Lúc này, vừa bị nhà máy điện Đà Nẵng thanh lọc ra khỏi “giai cấp công nhân”, nên cũng là lần đầu sau 1975 anh tung cánh giang hồ trở lại.

Nhà thơ “ngoại lệ”

Trong số những người làm thơ nổi bật ở Sài Gòn giai đoạn 1968-1975 thì Vũ Hữu Định là một ngoại lệ. Cao trào văn nghệ - triết học và tác động chiến tranh lúc này khiến nhiều nhà thơ mới xuất hiện đều có dáng vẻ “nặng phần trình diễn” cả trong ngôn từ thơ ca lẫn cách ăn mặc, xuất hiện ở các quán cà phê. Người thì “bất cần đời” qua bộ treilli nhuộm màu bụi đỏ, bông mai xộc xệch; người kính cận dày trệ sống mũi, hoặc choàng bộ áo cà sa, tay ôm những chồng sách nặng. Có người đưa cả những dòng triết học tiếng Pháp, tiếng Đức để thơ mình có dáng vẻ hiện đại. Vũ Hữu Định thì không như vậy. Vừa lên tới căn gác trọ của chúng tôi, anh đã cởi áo sơ mi ra, trần trụi trục khoe cái bụng tròn. Trái chiếu, lăn ra làm một giấc, ngáy khò xong, rồi anh ngồi dậy dựa tường, lấy giấy tập kê lên đùi. Dòng thơ tuôn chảy.

Lớn hơn tôi cả mười tuổi nhưng anh vẫn không kiêu cách, nhất định bảo tôi gọi nhau “mi, tau”. Dạo ấy trên căn gác gỗ nơi đường hẻm Nguyễn Huỳnh Đức-Phú Nhuận, tôi ở trọ chung cùng Lê Phiên Vươn, Nam Chử, Nguyễn Lương Vỵ. Mỗi người một góc, một bàn học, một va-li riêng. Ai nấy đều tôn trọng nhau, dành sự yên lặng để bạn mình làm việc, đọc sách, học bài. Và ai cũng mến Định, vì anh xởi lởi, nói huỵch toẹt mọi chuyện. Chúng tôi đều hiếu khách. Nhiều lớp làm văn nghệ ở xa về Sài Gòn nghe tiếng, đều tìm đến đây ngủ nhờ. Đủ mọi thành phần cùng gặp nhau trên gác. Như Nguyễn Nguyên Phương từ Trường chiến tranh chính trị Đà Lạt xuống, Nguyễn Mạnh Dạn (Nguyễn Mạnh Song Ka, nay là Nguyễn Mạnh An Dân) từ chi khu Trị Tâm Tây Ninh về. Hoặc Nguyễn Miên Thảo ngấm ngầm hoạt động “bí mật” khi làm nhật báo... Nhưng không ai “đụng” nhau.

Sự có mặt của thi sĩ Vũ Hữu Định đã phá tan những định kiến về người làm văn nghệ. Anh học hành không đến nơi đến chốn, từng làm đủ thứ nghề: bán báo, đánh giày, hát dạo, lính đào ngũ, quảng áo xây dựng nông thôn... Nhưng chữ nghĩa từ bụng anh viết ra, câu nào đều ra câu đó. Thơ Vũ Hữu Định bài nào cũng tràn đầy cảm xúc, phong phú từ tình yêu đến nỗi nhớ nhà, và men rượu giang hồ...

Chúng tôi ngày đó đều chưa ai lấy vợ. Riêng Định ngoài người vợ nơi xa lại “nặng nợ trên tình trường”. Một bữa cuối năm 1973, làm xong một bài thơ tình yêu, anh gọi chúng tôi ra, đưa đọc

để “khoe”. Một cô gái đã “khóc” vì thất thân với người yêu. Thi sĩ đã “cảm xúc” về những giọt nước mắt ấy ra sao?

LÚC NÊN NGƯỜI

Em nhớ lại buổi đầu tiên em khóc

Buổi đầu tiên em hiểu chuyện con người

Cũng buổi đầu em hiểu ý chia đôi

Nước mắt quý một lần thành chất ngọc

Em nhớ lại buổi đầu tiên em sống

Mười mấy năm em mới sống lần này

Đó là lần em hiểu được cơn say

Không là rượu mà hồn em chếnh choáng

Trăng rục rỡ đêm mơ đời tỏ rạng

Em ngó anh để thấy núi thật gần

Em thấy sương mờ, gió mỏng qua sông

Có tiếng dội của giọt đời thứ nhất

Chút đau đón bây giờ là chất mật

Cõi nhân gian em mới hiểu lần này

Nguồn an vui hay những trận đọa dày

Là hơi thở mà em chưa kịp thở

Ngày thứ nhất của đời hay thật rõ

Em nhớ hơi thở đứt những ngày xưa

Sương nên mưa và nắng cũng thành mưa

Những màu sắc chuyển sắc màu đậm nhạt

Em nghe được tiếng nhạc trời hiu hắt

Thấy yêu thương không có một màu chung

Màu núi xanh, lúc gió chuyển rừng

Em thấy được lòng em trong phút đó

Hôm nay sống em không còn xa lạ

Hoa, cỏ, mây, mưa, tiếng của sương chiều

Em đắm chìm trong một phút cô liêu

Để nghe rõ tiếng của nghìn năm cũ

Để hiểu với hương gió rừng mưa lũ

Nghe chuyển trăm năm sắc đá thành màu

Em có thật lòng với thú thương đau

Thấy hạnh phúc của màu xanh nước mắt

Em cười thật bởi vì em biết khóc

Em khóc mê man vì em đã nên người

Mộng thì gần trong những phút rong chơi

Thực đã có suốt đêm dài nhắm mắt

Em đã nhớ buổi ban đầu em khóc

Em thấy thơ mộng sống dửng dưng

Em thấy được anh và em đã tới gần

Ngày nghe chuyển những mầm đau hạnh phúc.

Người con gái sau khi trao thân cho người yêu thì mới “nên người”. Đó lại là sự thực, nhưng các bậc “đạo đức” không bao giờ công nhận. Cách nhìn rất “hiện sinh” ấy được thi sĩ biểu hiện. Chỉ là tình yêu đã nhuộm mùi xác thịt, nhưng chàng thi sĩ lại nhìn ra hương hoa, trăng sao, cả “sương mờ, gió mỏng qua sông”, và cũng là “mầm đau hạnh phúc”... Lê Xuân Tiến lúc đó thán phục cho rằng bài thơ chứng tỏ rõ nét tài hoa của người thi sĩ giang hồ Vũ Hữu Định!

Cứ dăm ba ngày, kiếm đâu ra được ít tiền, thì anh lại bảo: để tao đi chơi một chuyến. Hết Cần Thơ đến Sa Đéc, Long Xuyên, Mỹ Tho... Khi tôi dọn đi ở riêng tại Quận 1 rồi Quận 3, anh lại theo tôi. Một bữa tối, khi cả hai đều hết tiền ăn, Định chợt nghĩ ra, bảo: “mi chở tau xuống Đầm Mầu Hồng, đứng ngoài đường chờ. Kỳ này nhất định lấy được tiền”. Té ra anh xăm xăm vào để gặp người nhạc sĩ nổi tiếng đã phổ bài “Còn chút gì để nhớ”, và nói rằng mình mới đào ngũ về, trong túi không có tiền. Và anh đã lấy được tiền “tác quyền” lời thơ phổ nhạc.

Lăn lóc dòng đời, nên Định đã chơi thân với ai thì rất thương bạn, sẵn sàng làm bất cứ điều gì để bạn vui, khỏi âu lo. Đến Quy Nhơn, Định và Cao Trần suốt ngày đi uống rượu, hết dọc bờ biển lại vào các quán cóc ven sườn núi. Giới văn nghệ cũ ở Quy Nhơn lúc này ngoài tôi, còn có Đặng Tấn Tới ở thị trấn Bình Định, gần nhà thi sĩ Yến Lan. Riêng một nhà thơ “tranh đấu” gốc Huế, và vài cây bút văn xuôi “30-4” thì được chính quyền “chiếu cố”, đưa vào biên chế sáng tác cùng các nhà thơ “cách mạng chính thống” mà trại viết Quân khu 5 phân công về. Biết tính “dĩ hòa” của tôi, sau ngày đầu rong chơi, Định đến gõ cửa Tạp chí Văn Nghệ tỉnh. Anh gửi ngay bài thơ có xu hướng ca ngợi cảnh đẹp quê hương mà anh đã làm tại Đà Nẵng sau khi được dự các

buổi “nâng cao tư tưởng”. Bài thơ có tựa đề “Mùa lúa mượt”, mở đầu với hai câu: Sương chiều thối xuống ruộng non/ Gió hấp tấp theo mây lượn qua núi... Nhưng sau đó thì hình ảnh gương gạo. Rõ ràng là dù có tay nghề sử dụng ngôn từ, gieo vần nhuần nhuyễn, nhưng nếu sáng tác không thực sự từ cảm hứng thì câu thơ sẽ vô hồn. Loại thơ “vô thưởng vô phạt” này chỉ nhằm để khỏi bị bắt bẻ là “không chịu sáng tác mới do không hào hứng với cuộc đời mới”.

Gửi thơ xong, Định và Cao Trần tiếp tục đi ra phố kêu rượu, chờ tôi. Sau ba ngày rong chơi, tôi tiễn cả hai lên chiếc xe đồ có động cơ chạy bằng than về lại Đà Nẵng. Trong những ngày tết Tân Dậu (1981), tôi nhận được bức thư tay có bài thơ “Chào năm 41 tuổi” do Định chép tay, gửi từ Đà Nẵng vào. Bài thơ có nội dung “tổng kết đời mình”. Ai ngờ đó là những câu linh cảm. Sau một cuộc rượu say túy lúy cùng các bạn văn nghệ cũ, mới, anh được đưa về ngủ ở nhà người em ruột là Lê Quang Tấn ở bên kia cầu sông Hàn (quận 3). Nhà Tấn mới xây, anh ra nằm ngoài tấm Veranda cho mát. Tấm bao lơn này chưa có làm lan can. Nửa đêm trăng sáng, anh đứng dậy bước ra, như để đi về nhà, và rớt xuống đất. Tính Định vẫn vậy, dù nhậu say, ngủ vùi, nhưng khi tỉnh dậy, việc đầu tiên là anh đi về ngay nơi ở thân thuộc nhất. Khi ở Sài Gòn là về nhà trọ có tôi.

VÒNG HOA XỨNG ĐÁNG

Mỗi lần em sinh nở

Ta cũng phải vắng nhà

Tháng này em sinh nở

Ta lại trên đường xa...

Bài thơ “Cảm ơn người vợ khổ” mà Định làm trên “Căn gác nhỏ dưới tàn cây vú sữa/ Mùa lá khô lặt sắp những trang đời” (VCHC) như thế. Tôi viết những dòng này, lòng vô vàn cảm ơn chị Vân, người vợ hiền của Định. Nếu không có chị chăm lo “Năm đứa con như năm hạt ngọc” thì có lẽ những dòng thơ đắm say của anh không thể tuôn trào: Đời để lại cho anh ngoài ô cửa sổ/ Một hình mây, bóng núi, tin sông... Năm 2006, nhà phê bình Đặng Tiến đã ghi nhận rất chính xác: “Thơ Vũ Hữu Định là điển hình cho thơ trữ tình hiện đại. Nó không gai góc thách thức; ngược lại nó kết thêm đầm thắm, quen thuộc. Lay động người đọc bằng tình cảm trong sáng và thiết tha, bằng nét tài hoa vô tội”.

Những người phụ nữ tuyệt vời, là vợ các nhà thơ như chị Vân ngoài việc chiều ông chồng làm thơ, còn có sự cảm thông sâu sắc với những thi sĩ là bạn hữu thân thiết của chồng mình. Ông Bùi Bẩy, người thay mặt tộc họ Bùi chăm lo phần mộ và giỗ chạp thi sĩ Bùi Giáng. Ông Bẩy vẫn công bố với mọi người: sau năm 1975, tại Sài Gòn có năm người vợ các nhà thơ bày tỏ sự quý trọng đối với Bùi thi sĩ bằng cách: đưa anh ra tắm gội. Các bà này đều tự tay mình giặt giũ bộ quần áo hôi hám rồi lấy đồ mới cho Bùi thi sĩ mặc. Đó là các bà: Đông Phương Huệ - vợ Lê Nhược Thủy; Ngọc Phượng - vợ Nguyễn Lương Vy, Phương Bình - vợ Trần Từ Duy (Đông Ki Rét); bà Hoàng Thị Hiệp - vợ anh Phạm Trung Cang (em ruột thi sĩ Phạm Công Thiện). Và bà Hữu Hạnh - vợ Võ Chân Cửu. Bốn chị đầu tiên đều đã lần lượt ra định cư ở nước ngoài. Nên vào giữa thập kỷ 90, căn nhà của vợ chồng tôi ở ngay sau tường chùa Già Lam là nơi lui tới hàng ngày của Bùi thi sĩ. Nơi ở chính của anh cách đó chỉ vài trăm mét. Và thi sĩ Bùi Giáng mỗi khi

được ai tặng món tiền nhỏ nào, cũng đem tới đưa cho vợ VCHC cất. Khi cần thì thi sĩ tới hỏi, lấy một ít đi uống rượu. Ông còn viết cả mấy dòng chữ uốn lượn trên giấy để nói rõ về sự cất giữ này.

Một ngày tháng Giêng 1995, có một thanh niên ngoài 30 tuổi, nói giọng Hà Nội mò vào hẻm 482 Lê Quang Định hỏi tìm nhà tôi. Anh ta gặp ngay ông già áo quần lem luốc nằm ở ngã ba đường hẻm, nên đứng lại tò mò. Bà bán tạp hóa - cóc ổi và rượu nhạt vừa hè nói: “Ông thầy đây là ‘thầy’ của ‘ông thầy’ mà anh muốn tìm, nhà ở trong kia, giáp lưng chùa!” Người khách lạ ngó người, không hiểu gì cả!

Thì ra người đàn ông tên Cẩm này được thi sĩ Nguyễn Đức Sơn từ Bảo Lộc giới thiệu xuống. Anh cho biết đã từng viết văn, làm thơ, và là chồng của một nhà văn nữ thời danh ở Hà Nội. Hai người kết hôn khi còn là sinh viên, nhưng sau khi cô vợ nổi tiếng, phải ly dị. Buồn đời, nghe qua tin đồn, anh mò vào Bảo Lộc để học theo cách sống của thi sĩ Nguyễn Đức Sơn: tự trồng tría, hái lượm. Sau một năm, cả hai có nhiều điều không hợp nhau. Anh phải ra đi.

Về Sài Gòn, lại gặp một trời thơ như hình ảnh Bùi Giáng, anh bạn người Hà Nội từng muốn thành nhà văn, anh càng tá hỏa về cách sống của các văn nghệ sĩ Sài Gòn. Vợ tôi giải thích rằng vợ chồng tôi kính trọng và quý anh Giáng như người anh. Mỗi người thích sống kiểu nào mặc kệ họ. Còn như anh, có nhà ở Hà Nội thì nên về Hà Nội. Khi nào cưới được cô vợ người miền Nam thì hãy vào. Có lẽ trên đời, tất cả thơ ca, nghệ thuật đều không thể nào tồn tại nếu không có bàn tay người phụ nữ.

Nghe lời, Cẩm tiếp tục lên đường tìm kiếm. Cuối cùng, anh đã gặp được một cô gái trẻ người Phú Yên cảm thông. Một bữa nọ, anh quay lại Sài Gòn, nói với vợ chồng tôi: “Em hiểu ra rồi!”

Vợ chồng tôi đã nhận lời thay mặt họ nhà trai ra tận Phú Yên cưới vợ cho anh. Vợ tôi trao cho người từng muốn thành thi sĩ một bó hoa thơm để anh tặng cô dâu trong lễ cưới.

LÁ VÚ SỮA

Có được mảnh vườn, việc đầu tiên của tôi là trồng ngay trước nhà một cây vú sữa. Nó không có hình tháp đẹp như sầu riêng. Cũng không phải đợi cây có trái để “bóp rồi mới ăn”. Mà bởi hai mặt lá mang hai màu khác biệt.

Cà phê Tùng ở Đà Lạt vẫn cung cách bày biện, tiếp khách như xưa. Chợ Đà Lạt và hội trường Hòa Bình còn giữ nguyên kiến trúc. Hai tối thứ bảy và chủ nhật, khu vực biến thành “phố đi bộ”. Những cô gái từ Sài Gòn lên thường đi giày không vớ như để khoe chân, đùi. Thấy nhiều khuôn mặt các nghệ sĩ, nhà thơ thông dong.

Nhưng ngoài khuôn cửa kính, tất cả đều khác xưa. Ngày đó, quanh khu trung tâm có khá nhiều nhà sách lớn nhỏ. Những tập thơ dày mỏng, cả các tập thơ đầu tay của nhiều cây bút mới trình làng đều được các chủ hiệu sách trưng bày trang trọng, mời khách cứ lật xem thử.

Cũ và mới

Năm 1967, thơ của nhóm tác giả “Bộ Lạc Mới” Sài Gòn gồm những Trần Hồng Nhan (Nguyễn Tôn Nhan), Triệu Cung Tinh cũng được các hãng phát hành đưa lên gửi bán tại đây.

Sau những gọi mở của các nhóm chủ trương Sáng Tạo, Văn Nghệ..., các cây bút thuộc thế hệ mới này bắt đầu muốn phá cách. Không nhất thiết phải là thơ tự do, bảy chữ hay lục bát... Mà tất cả đều có thể pha trộn. Thơ kiểu “Haiku” cũng bắt đầu xuất hiện (để 20 năm sau biến thành thơ “ba câu” như cách của Nguyễn Tôn Nhan). Có điều tất cả các tác giả trẻ lúc này đều viết ra từ cảm xúc, kể cả sự cố tình phá cách. Chứ không phải khổ nhọc tìm từ, như các “phu chữ”, các “lực điền trên cánh đồng thơ” mà các “nhà phê bình” đã tôn xưng về các “thần thơ” hiện tại. Có đọc và tiêm nhiễm chút ít các nhà thơ thuộc trường phái “đa đa”, siêu thực, nhưng người làm thơ Sài Gòn lúc này không đến nỗi phải quá mặc cảm mỗi khi so sánh tác phẩm mình với thơ thế giới.

Tại nhà sách Hòa Bình, khoảng năm 1967, tôi đã lựa mua tập thơ mỏng khoảng 24 trang mang tên “Thánh Ca” của Trần Hồng Nhan (về sau là Nguyễn Tôn Nhan), do nhà xuất bản Bộ Lạc Mới ấn hành. Nhà xuất bản “tự lập” này ghi rõ nhóm chủ trương ngoài anh còn có: Triệu Cung Tinh, Từ Kế Tường, Đặng Tấn Tới. Các anh lúc này đều mới ở tuổi 18, 20, bắt đầu “làm văn nghệ”. Riêng Đặng Tấn Tới mới từ Quy Nhơn vào học đại học, kết nhau hợp đàn. Ở lứa tuổi đó, Nhan làm những bài thơ mà tới giờ có thể được xem là “rất mới”:

CHIỀU CHIỀU

Sáng hôm nay mặt trời xanh

Nàng giữ trên môi bông tuyết nhỏ

Lá trong vườn từng lười dao găm

Nàng giữ trên tay bông tuyết đỏ

Chim không bay đến mái hồn tôi

Nơi cô đơn rêu ngàn năm đã phủ

Nơi vinh diệu của những kẻ u buồn

Nơi sáng hôm nay của tôi của nàng

Của hai kẻ đem phơi hồn ủ rũ

Chiều tôi trở về trên đồi cây

Dưới cành khô có bóng nàng treo cổ.

(Thánh Ca)

Lật tiếp, đến bài “Năm mặt trăng”, Nguyễn Tôn Nhan đã diễn tả những diễn biến rất lạ trong tâm hồn chàng thanh niên đang vào đời:

NĂM MẶT TRĂNG

I

Tôi huyết sáo một mình

Rắn hổ mang rắn hổ mang

Chiều đeo gông tử hình

Đời thông trời rụng rất nhiều bông

Rất nhiều bông quá nhiều bông

Tôi huyết sáo liên miên

Chiều mưa ráng bóng cầu vồng

Tôi quỳ ngó mãi nước trong tim

Tôi huyết sáo một mình

Rắn hổ mang rắn hổ mang

Tôi leo lên đỉnh ráng cầu vồng

Tôi đáí cho vũ trụ mù sương

II

Nhả nọc người

Tôi bay lên rừng sương thu

Dơi về cánh rất mỏng

Biển chìm tôi ngã đè

Tôi phán hãy có những mặt trời

Tôi nhận chìm thượng đế

Động máu tươi

Động chút máu tươi tôi trở về

Biển chìm tôi lượn mãi trong khuya

III

Mưa thều thào sắp chết

Mái nhà trắng xóa sọ người

Tôi chìm vào tôi giàn hoa giấy

Cỏ chạm vào tôi mây chạm tôi

IV

Đi giữa phố một mình

Giày da đen đau tim

Tôi hình như rất xám

Trời thả đầy vật buồn

Nhổ lông ra xỉa răng

Tôi hình như rất đỏ

Tôi hình như rất vàng

Cuộc đời là hình vuông

Dĩ nhiên vui dĩ nhiên

Có khi như hình tròn

Nhổ lông ra xỉa răng

Vũ trụ không hình thù

Nọc ai phun chiều thu

V

Chim đừng kêu chim đừng kêu

Trời đừng chiều trời đừng chiều

Không tôi không biết chết

Chưa tôi chưa ra đời

Một lần thôi cũng nhiều.

Thật tội nghiệp cho các nhà “hậu hiện đại” hôm nay. Để chứng tỏ rằng mình “mới”, họ cố tình lao vào chữ nghĩa như một trò chơi què cụt. Để không ai hiểu mình muốn diễn tả gì. Những câu thơ “mới” ấy không nhịp điệu, khó có thể được gọi là thơ. Ở những bài thơ đầu tiên, chàng trai thực sự có chất thi sĩ, rành sử dụng ngôn ngữ và âm điệu như Nguyễn Tôn Nhan đã bắt đầu khẳng định khả năng sáng tạo của một thi sĩ. Đến năm 1969, khi nhà thơ Viên Linh về cầm trịch tuần báo Khởi Hành, đăng nhiều thơ Nguyễn Tôn Nhan, tạo được ấn tượng mới trong lòng độc giả. Những thi sĩ như Nguyễn Tôn Nhan không nhiều. Và những vần thơ hay xuất lộ có thể xem như một “của trời cho”. Nó xuất lộ trong mỗi người tùy theo cơ duyên, không nhất thiết phải đợi tuổi. Sau năm 1975 Nguyễn Tôn Nhan chuyển sang nghiên cứu ngôn ngữ. Anh tự học, rành và uyên bác chữ Hán, trở thành một trong những người giỏi chữ Hán hàng đầu trong cả nước. Có người không ngại ngần gọi anh là “học giả”. Sách dịch của anh lên đến hàng chục bộ. Nhiều dịch phẩm của anh (như bộ sách của Hoài Nam Tử) đã được sinh viên chọn làm đề tài soạn luận án lấy văn bằng tiến sĩ.

Nhưng hôm nay, các nhà thơ xưng là “cách tân” có vốn học và chữ nghĩa chưa nhiều lắm. Họ sẵn sàng cãi nhau để giành cho được một “vé” trong một chuyến đi “trại sáng tác”, hay tuyển tập mà các hội hè, đoàn thể bỏ tiền từ ngân sách Nhà nước in. Một người bạn thi sĩ luôn tự hào mình “cách tân” như Nguyễn Đạt cũng không ngại ngần nhiều lần đưa ra nhận xét: Thơ kiểu các tác giả như Võ Chân Cửu sẽ không đủ “trình độ” để đăng trên Web T.V (ở Australia). Có cây bút “thời danh” thuộc thế hệ 8X đã lớn tiếng đòi vứt hết thơ các tác giả thuộc các thế trước vào sọt rác.

Ở Việt Nam, người làm thơ thời nào cũng đông. Chủ trương thu “quản lý phí” hiện tại khiến tất cả đều có thể được cấp giấy phép in thơ. Có cây bút đưa lên Web chê trách các tập thơ “làng, xã”. Tôi nói rằng thơ càng in nhiều thì càng vui, sao lại dè bủ? Một nhà văn có tiếng cười mở tâm sự qua ly bia: Ai tặng mình cũng nhận. Nhưng thơ dở nhiều quá, chật kệ sách. Đành phải xé trang có chữ tác giả để tặng trước khi gom bán ve chai.

Điều đáng buồn là sách thơ hôm nay được rất ít người mua. Người lướt Web cũng rất chọn lọc, chỉ dừng lại ở một số tác giả. Nhiều người tin rằng cầm các tập thơ hôm nay lên là có thể biết “con ruồi bay ngang là ruồi đực hay cái”.

Thế hệ 10 năm trước 1975 có cách nói riêng khi biện hộ về lý do thành nhà thơ. Như “tôi làm thơ vì không biết làm gì khác” Thật ra: “trời đã sinh ra người làm thơ thì hãy cứ làm thơ”. Biết làm sao hơn!

“Văn” là “Người”

Những trang viết đầu tay thường lộ dạng xu hướng bút pháp suốt cả hành trình sáng tác của một tác giả. Từ đó, nó sẽ hình thành nên phong cách của mỗi ngòi bút. Các hồn thơ có bản lĩnh và nội lực thường không lệ thuộc nhiều vào thể thơ, đôi khi diễn đạt theo hình thức “ý tại ngôn

ngoại” nữa. Người bạn thân lâu ngày là Nguyễn Thanh Châu từ Mỹ về cũng đồng ý vậy. Như hai mặt của chiếc lá vú sữa, một xanh lục, một già nâu. Như vậy bạn đọc nhiều lay động với những thơ tình ngọt ngào của Nguyên Sa sẽ không phản cảm, khi về sau này ông viết nên những câu như:

Bốn mươi, con vạc ăn sương

Có giường nệm trắng, có em cỡi trường...

(Nhớ Tú Xương)

Hiểu vậy thì người đọc vẫn thấy Thanh Tâm Tuyền là Thanh Tâm Tuyền trong sự ràng buộc niêm luật của thể thơ tứ tuyệt, cổ phong hoặc lục bát. Các thể thơ này được ông sử dụng khá nhiều trong giai đoạn sau 1975, khi ở trong nhà tù. Như:

...Vẳng trong tiếng gió bắc

Suối chảy xiết bồi hồi

Luồn trong nỗi giá buốt

Thoáng rung rợn xa xôi

(Đêm Đông ở K2 Tân Lập)

Hoặc:

Cúi trông cố lý mây vô xứ

Ngâu trắng u mộng tấp mạn thuyền

Ngút ngọn triều dâng vách sục lở

Bọt xóa thiên thanh dập sóng quên

(Vượt biên)

Lên Đà Lạt, Nguyễn Thanh Châu, người say mê sưu tập, tuyển chọn những bài thơ cho các tuyển tập Thơ miền Nam in ở nước ngoài cũng thành thật nói với các bạn làm thơ mới quen: Ngay cả ở Mỹ, thơ in ra cũng rất khó bán. Đa phần là để cho. Tôi kể thêm chuyện, ở quán 81 Sài Gòn (Hội văn nghệ sĩ), từ lâu đã có thông lệ: ai muốn đọc thơ, thường phải mua nộp năm chai, một cách trả tiền “tra tấn” lỗ tai những người trong bàn. Vậy nhưng thơ vẫn cứ ào ào tuôn như bia. Và lắm nhà thơ vẫn rắp ranh tính toán: Làm thơ sao kiếm được đĩa mồi?

Giải thích cho ra lẽ điều này thật khó. Giỏi làm thơ không còn là một lợi thế để thăng tiến trên đường hoạn lộ, khoa cử. Nhưng trong cuộc đời, thực chất nhiều nhà thơ vẫn là các “nhà dùng thơ”. Hiền thì nhằm “thi hóa” kinh kệ, chuyện lịch sử; tính toán một chút là xưng tụng, ngợi ca khéo cấp trên để lấy lòng; tệ hại nhất là để cổ vũ cho một chính sách hay chủ thuyết. Tôi kể cho Châu nghe những chuyện nực cười diễn ra ở Sài Gòn sau ngày hòa bình. Tại khóa học đầu tiên dành cho văn nghệ sĩ Sài Gòn, có một chiều nhà thơ nổi tiếng với các công trình thi hóa đã theo tôi về tận nhà để “tâm sự”. Anh khoe đã viết được chương đầu của bản trường ca mới. Những

câu thơ thi hóa cuộc đời, như: “...đến xứ Công Gô, ngắm nhìn ngọn sóng nhấp nhô cuối trời”... Và anh âu lo không biết chế độ mới sẽ có “tin” mình không. Sự khủng hoảng đó có thể dễ được thông cảm. Nhưng việc thần thánh hóa lãnh tụ thì một nhà thơ Sài Gòn như anh, làm sao có thể lập công trạng hơn các cây bút đã “lão luyện”. Họ được “ăn lương” để sáng tác, làm thơ để “dự giải”.

Có người nói rằng nhà thơ cũng như người đời, đều có hai mặt. Nhà thơ thường giàu có về ngôn ngữ. Họ có nhiều tưởng tượng, nên có quyền viết những điều mình không sống. Như có người không hề hút thuốc hay uống rượu, nhưng lúc nào cũng nói mình đang say. Có người đối xử tệ bạc với bạn hữu, cả với những người thân thích, ruột thịt, nhưng họ lại ngụy biện đó là cách làm theo công án “phùng Phật sát Phật”. Tốt hơn cả là “đừng nghe những gì nhà thơ nói”...

Những lá vú sữa trên tàn cây đã nói với tôi rằng hai màu lá đối nghịch vì lẽ tự nhiên do trời sinh. Nó hợp thành một chiếc lá. Nhưng con người, thì tâm hồn có khi rất trẻ, có khi rất già nua. Nhưng qua chữ nghĩa mà anh dùng, trước sau rồi cũng khẳng định: Văn là người!

RĂNG VÀNG, BẠC VỤNG

Những câu thơ, bài thơ hay như mảnh bạc vụng. Có thể nó bị vùi lấp trong đá thô, đất bùn; hoặc ố màu theo dòng lịch sử. Những đôi mắt, tay nghề tinh đời có thể nhận ra, lấy lại giá trị đã có.

Câu nói trên mang tính lý thuyết và... “an ủi” cho các nhà thơ. Nhưng ai ngờ, có ngày nó lại hiện hình rất thực theo... đúng nghĩa đen cho rất nhiều người làm văn nghệ, không phân biệt thuộc trường phái viễn mơ hay dẫn thân ở Sài Gòn sau 1975 (ở bất cứ chế độ nào, việc gán người cầm bút theo từng trường phái đa phần là sự quy kết của giới làm chính trị).

Hai ba năm đầu của thập kỷ 80, tôi cứ vài tuần ở Quy Nhơn rồi lại vào Sài Gòn. Thời ấy cả nước ăn bo bo, người hào hoa đến mấy đi nữa, lúc này gặp bạn bè, cũng phải tự dè xén. Có người nhiều buổi phải “ngồi đồng” chờ được đãi một tách cà phê kho.

Cùng tắc biển

“Răng vàng bạc vụng - RVBV” là cụm từ mới để diễn tả một nghề mới phát sinh giữa thời khốn khó này. Đó không phải là nghề tìm phế liệu chiến tranh, hay liều mình đi kiếm rồi cưa bom bi như những trai tráng nông thôn. Đa phần giới làm RVBV lúc này lại xuất thân là những người có chút ít học hành, khá nhiều nhân vật thuộc giới sáng tác. Chiến tranh Tây Nam rồi biên giới phía Bắc đã xảy ra, tiếp theo là sự cố “nạn kiều”. Người có nhiều tiền hay có dính dáng tới chế độ cũ rủ nhau mua bãi, sắm tàu để vượt biên ngày càng đông. Họ bán tháo hoặc bỏ lại nhiều vật dụng trước đây là đồ dùng phổ thông, nhưng nay lại trở thành hàng hiếm. Các loại gong kiếng “Pilot”, nắp và ngòi viết Parker thường có mạ vàng, có cái là vàng 10, 14 ròng. Những chiếc muỗng bằng Inox của hải quân tô chữ “Navy” dát dày bạc. Có những món đồ xưa như cối xay trầu, khay và chung rượu xưa đúc từ bạc. Chúng bị quăng lăn lóc nhiều năm, đã sẫm màu. Chủ nhân tưởng đó chỉ là món hàng thau, thiếc. Một lạng bạc giá bằng 1/10 vàng ròng, nếu mua được theo giá ve chai, sang tay sẽ lời khẳm, cuộc đời cũng đỡ khổ.

Nhà thơ Phù Hư và cây bút Nguyễn Ước là những văn nghệ sĩ phát hiện rồi gia nhập nghề này trước tiên. Nguyễn Ước từng mở rộng địa bàn thu mua ra tận các thị thành xa. Anh từng ghé ngủ nhờ nhà tôi tại Quy Nhơn để sáng dậy đi hành nghề. Gặp lại nhau tại cụm cà phê vỉa hè đường Trương Minh Ký (Phú Nhuận), anh cho tôi một cục đá nhỏ, đen cứng và chai acid. Muốn định vàng ở tuổi nào, cứ chà kim loại lên mặt đá mấy đường rồi nhỏ acid lên. Không bay màu là có dát vàng. Xem độ lắ-kê (lacquer) dày mỏng mà tính ra lượng mạ vàng theo từng phân, từng ly mà giao bán cho khỏi bị hớ. Cả hai đã lên hàng “đại ca” trong nghề nên các anh chỉ mớm dạy cho tôi chừng đó, rồi ra thăm định, mua hàng. Mọi thứ còn lại, mình phải tự học hỏi, khám phá thêm bí quyết khi hành nghề.

Giữa phút lúng túng đó, bỗng nhà thơ Trần Dạ Lữ xuất hiện. Giọng Huế của anh rất thân tình: “Mai mi đi với tau!”. Chắc anh nhớ những kỷ niệm lúc đi phép về Sài Gòn. Ngày anh hết tiền, tôi và Vũ Hữu Định vẫn dẫn ra chợ Trương Minh Giảng. “Cơm với cá như mạ với con”. Lần nào ăn xong, Lữ cũng sung sướng nói như vậy.

Tôi ăn nói khá dỡ nên được phân công xách xôi hàng mẫu gồm những gọng kiếng, muỗng bạc, vỏ đồng hồ... Tôi dắt xe vừa đi vừa lắc kêu leng keng. Lữ cũng một xôi hàng trước ghi-đồng xe. Anh cất tiếng rao: “hột đá, hột bẹc, hột vương miện... đồng hồ cũ, gọng kính hư... bán... không...?”. Ở vùng nội thành, lớp “đàn anh” như Nguyễn Ước, Phù Hư đã đi nát các hẻm nên chúng tôi mở trận tuyến mới, theo ngõ An Nhơn, Gò Vấp lên thẳng Lái Thiêu, rồi xuống tận trường Trịnh Hoài Đức (Bình Dương).... “Trường này, ngày xưa được các nhà văn, nhà thơ như Lê Vĩnh Thọ, Nguyễn Nhật Duật... đến dạy học; Sao Trên Rừng thì tá túc trên chùa Tây Tạng gần đó...”. Khi nghỉ mệt, chúng tôi lại điểm ra những kỷ niệm, nhắc nhớ về những người còn ở lại, đã ra đi. Trần Dạ Lữ mới gia nhập nghề RVBV, làm ăn cò con, ít vốn nên cả ngày hàng chúng tôi chỉ mua được vài món nho nhỏ, chỉ đủ bù công đi xa. Món nào không tự định giá được thì về nộp cho các “đại ca” đã truyền nghề. Xem ra là hàng có giá thì nhờ đàn anh thẩm định, rồi đem đến chỗ một nhạc sĩ nổi tiếng đang làm chủ vừa thu hàng.

“Vào nghề” trễ, hàng đa phần đã cạn. Nên chỉ sau vài chuyến, tôi tìm cách giải nghệ. Nghe đầu Lữ cũng chuyển nghề sau đó. Anh kiếm được chân làm việc có lương ở Quận 4. Nghề RVBV xem ra bạo phát rồi bạo tàn. Trong giới sáng tác, có người lao vào cũng trúng vài quả đậm (tất nhiên là đều giữ kín), nhưng họ chỉ “mua đi bán lại”, không lao vào làm phân kim. Chỉ sau vài năm hành nghề, người trong giới phân kim ai nấy đều mắc bệnh hiểm nghèo, do không biết phòng bệnh khi hít quá nhiều hơi acid.

Theo chân dòng đời: Trường Đại học đóng cửa, lần đổi tiền đầu tiên (22-9-1975) trong nhà tôi chỉ còn 5000 đồng, đổi ra thành 10 đồng tiền mới, chỉ đủ sống 2 ngày. Dem sách cũ ra hè phố bán, cứ vài ngày lại bị đuổi chạy. Vì thế tôi nghĩ ra kế đi tìm vùng kinh tế mới. Nhưng mới đi tới Định Quán thì xe khách gặp toán du kích đeo băng đỏ thối “quét quét” để kiểm tra. Chiếc xe đạp, tài sản quý nhất của gia đình tôi bị tịch thu vì không có “giấy chứng nhận” (như kiểu quản lý của miền Bắc). Tôi leo lên xe lên thẳng Bảo Lộc để cầu cứu Hoàng Ngọc Châu, vì nghe đầu lúc này anh “có chân” trong Hội thanh niên của phường. Tội nghiệp bạn, Châu xách máy đánh chữ ra đánh máy ngay một “công văn” gửi cho Trạm kiểm soát, nói rằng đồng chí Võ Chân Cửu là nhà thơ đã có đăng ký ở Hội Văn nghệ Giải phóng, anh xung phong đi tìm đất để canh tác, tự cải tạo mình bằng lao động ở khu Đèo Chuối. Tôi đáp xe quay lại trạm gác, trình giấy, và được nhận lại ngay chiếc xe bị giữ. Mừng quá, tôi leo lên xe đạp thẳng một mạch xuống Ngã ba Dầu Giây, về lại Sài Gòn.

... Người nói Đông Nam kẻ nói Tây

Thánh nhân ra đời vẫn chưa thấy

Đêm đêm trông sao trên bầu trời

Hiền nhân đời nay còn được mấy

Tà thuyết được thời rao nơi nơi

Ta muốn làm ma bay rong chơi

Làm ma còn có cháo lá đa

Làm người đói xin không ai cho...

Buồn buồn, tôi ngồi nhớ lại mấy đoạn trong bài thơ “Tiễn năm đi” của mình mà nhật báo Sóng Thần cho đăng ngay đầu trang nhất số Tết 1974. Những câu thơ ấy như lời tiên tri cho hai năm sau. Tôi không làm chính trị và không có ai thân ở nhật báo này, chỉ tự động gửi bài đến. Nhưng có lẽ là tác giả đã có người đọc nên khoản nhuận bút tờ báo trả cho bài thơ này theo thời giá tính ra mua được nửa cây vàng. Ký nhận xong, chị nhà văn đứng tên chủ nhiệm còn ra bắt tay và cảm ơn. Trên đời, có lẽ còn có nhiều người biết nhận ra vàng ròng. Như vậy, khi xã hội xem báo chí là một quyền lực, nếu có cơ hội và biết làm một tạp chí văn chương đích thực, thì người cầm bút vẫn có thể sống được!

Tôi tự xin cắt hộ khẩu để đi theo diện “hồi hương” cho dễ kiếm việc làm. Kiếm được việc, nhưng sau vài năm tại quê nhà, một nhà thơ tranh đấu lại làm đơn “tố” tôi là tác giả một tập thơ trong diện cấm lưu hành. Quay về Sài Gòn đi mua RVBV thì nghề vật này đã sắp tàn... Vận đen sao cứ đeo đuổi tôi mãi.

Lời nhắc nhở

Có người thấy cảnh “Anh chống mái che cho con khỏi ướt/ Nơi em thềm viên gạch đứng rửa chân” (Võ Chân Cửu-Bài ca túp lều) đã đến khuyên tôi nên làm những bài thơ ngợi ca để có chút tiền nhuận bút, lo cho cuộc sống gia đình. Tôi không trả lời nhưng cứ nằm suy nghĩ mông lung.

Sáng hôm sau một bài thơ hiện hình:

BÓNG HÌNH

Lẩn tránh chốn ồn ào

Tôi tìm em yêu dấu

Em lắc đầu xua đuổi

Tôi một mình thui thủi

Ra ngồi bên bờ sông

Sông lạnh lòng cau mặt

Trở về qua phố đông

Tìm mua bài thơ mới

Hết giờ hiệu sách nghỉ

Đêm vỗ về giấc ngủ

Tôi mơ tìm thấy tôi

Gặp em trong giấc mộng

- Anh thành người khác rồi!

Sớm mai ngày mở cửa

Tôi rửa mặt soi gương

Cấp cạp đi ra phố

Một ngày mới bình thường

(1981)

Phải khá lâu tôi mới làm thơ lại được. Với bài thơ năm chữ này, có người xem nói tôi bắt đầu có khuynh hướng chuyển sang làm thơ “hiện thực”, bắt đầu gần với “đời thường”. Tôi không quan tâm đến cách phân loại của các cây bút thích làm phê bình gia. Chỉ thích thú với sự cảnh báo trong giấc mộng: - “Anh thành người khác rồi!”.

Lời nhắc yêu thương đầy tha thiết ấy giúp tôi hiểu là dù có nghèo khó đến mấy đi nữa, cũng đừng bao giờ biến thành kẻ hai mặt giữa dòng đời xuôi ngược.

NHỮNG DÒNG SUỐI

Con suối nhỏ chảy qua nhà tôi liên tục đổi màu. Người ta đưa xe ủi khai thác cát dọc những triền đồi, bơm nước rửa rồi chở đi. Những trận mưa lớn cũng không thể làm màu nước trong trở lại.

“Văn học là nhân học”. Nhưng có lẽ do con người vẫn chưa hiểu hết về chính mình, nên văn học và lĩnh vực thơ ca - cũng không hoàn toàn theo quy luật của dòng chảy.

Từ giữa thập niên 60 thế kỷ 20, chiến tranh đã áp sát từng cửa sổ lớp học. Biểu tượng ba cây súng chụm vào một vòng tròn và dòng chữ “Make Love Not War” đang là một thời thượng. Sau thời kỳ “hoan hô, đả đảo”, nhiều thanh niên đã xem Phạm Công Thiện và sách “Ý thức mới trong văn nghệ, triết học” như một loại kinh thánh. Họ bắt đầu nghi ngờ và phủ nhận tất cả mọi giá trị để nghiêng về “chủ nghĩa hư vô”. Nhưng các nhóm giật dây của “Phong trào tranh đấu miền Trung” - khởi nguồn từ Đại học Huế với báo Lập Trường - không phải đã không làm được việc. Đội ngũ sáng tác với những câu chữ đầy máu lửa, nhân danh và cổ vũ “đòi quyền sống” ngày càng xuất hiện đa dạng, cả trong những người đang cầm súng. Tới cuối thập niên 60, một số cây bút tranh đấu thuộc lớp trẻ này đã tập hợp tự làm các tờ báo văn nghệ. Đáng kể nhất có nhóm “Việt” ở Huế, “Ý thức” ở Phan Rang (sau chuyển vào in ở Sài Gòn), “Nhân Sinh” ở Nha Trang, “Hồn trẻ 20” của Cần Thơ...

Các nhóm văn nghệ tự ra báo gần như là một diễn tiến hợp quy luật. Người cầm bút sáng tác trưởng thành dưới các mái trường trung học ngày một đông. Chế độ “kiểm duyệt” và cách quản lý nhà in của chính quyền miền Nam tuy có nhưng vẫn tương đối “dễ thở”. Máy quay Ronéo đời mới (IBM) lúc này đã được nhập về ở Sài Gòn và các đô thị lớn. Ở đâu, các bút nhóm cũng có thể tự ra tập san văn nghệ, lập nhà xuất bản riêng. Báo văn nghệ in typo và tập hợp được nhiều cây bút vững vàng, tiêu biểu là tờ Trước Mặt ở Quảng Ngãi. Theo nhiều nhận xét, đa phần các cây bút “tranh đấu” đều có tham vọng hoạt động chính trị; có người đã “hoạt động ngầm”. Sau 1975, khi thấy “công lao” của mình không được “trả công” bằng các vị trí lãnh đạo, nên nhiều người đã trở mặt, biến thành những cây bút “đối kháng”.

Thấp Đường

Năm 1968, khi tôi đi khỏi mảnh đất Quy Nhơn, thì những người cùng thế hệ cũng đều không thể tránh khỏi những xung đột tinh thần mà thời cuộc mang lại. Do đặc điểm của vùng đất có truyền thống văn học nên mỗi người cầm bút qua trang giấy đã chọn cách giải tỏa tinh thần riêng. Thầy giáo Nguyễn Mộng Giác mượn truyện chương của Kim Dung giải bày những suy tưởng về xã hội, nhân sinh. Đặng Tấn Tới bỏ bút hiệu Vũ Thúy Thụy Ca, đi vào làm thơ siêu hình. Còn Mùng Mán, Phạm Cao Hoàng... từ các tỉnh về học sư phạm lại trải lòng qua những câu thơ ngọt ngào tình yêu, quê hương... Lớp cầm bút chủ lực ở các trường trung học đệ Nhị cấp lại muốn bút mình khỏi sự chi phối của nhà trường, như để khẳng định rằng mình đã trưởng thành.

Có một nhóm trẻ năng động, bao gồm cả những người có năng khiếu đàn hát, trình diễn. Họ muốn làm một tập san văn nghệ in Ronéo riêng. Đặt tên gì cho tờ tập san đây? Cuối cùng, tất cả

đồng ý với chữ “Thấp đường” mà Đinh Văn Liên, trưởng nhóm Thi văn đoàn Đồ Bàn cũ đưa ra. Thấp lên ngọn đèn sáng để tìm ra đường đi riêng của mình. Tập san quay Ronéo đóng tập có sự góp mặt của cả những cây bút đàn anh đã rời trường, như Nguyễn Mạnh Dạn (Nguyễn Mạnh Song Ka), Trần Hữu Cải... phát hành được ba số, rồi tự dẹp tiệm. Lý do là ai nấy đều phải vào kỳ thi tú tài. Phần khác, có lẽ vì tờ báo chỉ tập hợp các sáng tác của từng người riêng lẻ, không có một “đích nhắm” chung trên con đường văn học. Đó là nhận xét của Liên khi anh đã trưởng thành. Thành viên của nhóm khi vào đời mỗi người chọn một con đường riêng, có người sau 1975 qua Mỹ mới sáng tác trở lại.

Diễn biến trên cho thấy không phải tất cả nguồn suối đều đến được với dòng chảy văn học. Nhà văn Trần Phong Giao, Thư ký tòa soạn đầu tiên và lâu năm của tạp chí Văn từng thổ lộ: “báo văn nghệ muốn tồn tại vững vàng lâu dài thì không thể số nào cũng chỉ là một tập hợp sáng tác thơ văn. Quan điểm nghệ thuật của người hoặc nhóm cầm trịch quyết định sự sinh tồn của nó”.

Nhìn lại 20 năm văn nghệ miền Nam, số lượng đầu báo, tạp chí thuần túy văn học nghệ thuật không nhiều. Sau thời kỳ khai mở của các nhóm tạp chí Sáng Tạo, Văn Nghệ, mãi tới năm 1966 mới có tờ Nghệ Thuật, tạp chí văn nghệ đầu tiên ra hàng tuần. Tờ này đăng nhiều sáng tác của các tác giả trẻ. Sáng tác mới đều mang tính đột phá, tìm tòi cách thể hiện mới. Nhưng tờ báo này đến 1968 cũng chấm dứt. Giữa 1969, nhà thơ Viên Linh, Thư ký tòa soạn của tờ Nghệ Thuật được Chủ tịch Hội văn nghệ sĩ Quân đội mời về làm thư ký tòa soạn tờ văn nghệ Khởi Hành đang sống dở chết dở. Ông Viên Linh được giao toàn quyền về nội dung. Trang “Thơ có lửa”- thơ của lính - được thu lại còn một mục nhỏ mang tính chất “mâm cỗ thờ cúng” một thời gian rồi biến mất luôn. Tuần báo Khởi Hành sống mạnh và khẳng định tên tuổi nhiều tác giả trẻ. Nỗ lực của các tờ báo chuyên về văn nghệ như Nghệ Thuật, Khởi Hành đã kích thích, quy tụ những người làm văn nghệ ở các “tỉnh lẻ” thành các nhóm riêng. Dù nỗ lực đến mấy đi nữa thì chưa có tờ báo “văn nghệ tỉnh lẻ” nào so được với các tạp chí văn nghệ xuất bản tại Sài Gòn. Các tờ văn nghệ dù được các tổ chức chính trị, tôn giáo tài trợ, hay tự phát hình thành bởi các nhóm sáng tác riêng lẻ, cũng không thể sánh được với những tạp chí văn nghệ tên tuổi như Văn, Bách Khoa, Văn Đền, Văn Học, Khởi Hành, Trình Bày... Theo ghi nhận của một cây bút chủ lực của nhóm “Việt”, thì dấu ấn (tự hào) sau đó là: một số ngòi bút trong nhóm đã được công nhận là “Hội viên Hội nhà văn Việt Nam”.

Nghệ thuật là nghệ thuật!

Sẽ cứng nhắc và thô thiển khi cho rằng dòng chảy Văn học miền Nam chỉ bao gồm những ngọn sóng của các tạp chí lớn nêu trên. 80% người Việt Nam là thi sĩ nên từ các báo hàng ngày đến các tập san thuộc loại giáo dục kiến thức, giải trí đều có trang văn nghệ đậm nét. Tờ Phổ Thông của nhà thơ, nhà báo lão thành Nguyễn Vỹ ngoài chuyên “Tuấn-chàng trai nước Việt” ăn khách còn có mục Tao đàn Bạch Nga đăng rộng rãi sáng tác của hội viên. Cũng thật bất ngờ khi Tao đàn này phát hiện và nuôi dưỡng nên một Trần Tuấn Kiệt, người sau này được làng văn mệnh danh là một trong rất ít người dành trọn cuộc sống cho thơ ca. Quê ở Sa Đéc, sau khi được Tao đàn Bạch Nga phát hiện, Trần Tuấn Kiệt lên hẳn Sài Gòn làm báo. Để nâng thơ sống được, Trần Tuấn Kiệt đã xăm mình viết tất cả thể loại, từ truyện ngắn, tùy bút, truyện dài “phơi-dơ-tông” cho báo ngày đến... truyện chương, sách dạy võ...

Khoảng đầu những năm 1970, tôi tìm đến thăm, ông ở trọ trên một căn gác xép đường Phan Đình Phùng, gần chợ Vườn Chuối. Nghe xưng danh, ông rút từ xấp bản thảo mấy trang in những bài thơ của tôi mà ông đã xé ra từ các tạp chí Văn, Bách Khoa. Kèm theo đó là những lời “bình thơ” mà ông đã viết. Gặp tôi, ông thêm vào trang viết mấy dòng: “Chàng thi sĩ trẻ có tên và dáng người như võ sĩ, nhưng tâm hồn lại rất phiêu du...”. Bản thảo lần lượt được ông đi thuê đánh máy để giao nhà xuất bản. Sách có tên là “Hợp tuyển thi ca Việt Nam hiện đại thế kỷ XX”. Đến gần 1975, tuyển tập này đã in được hai tập dày cộm, đóng bìa cứng. Kiểu sưu tập và bình thơ này về sau được khá nhiều “nhóm biên soạn” bắt chước. Tất nhiên, các nhà “sưu tập” sau, không ai viết được lời bình hay như ông. Bởi lẽ, nhà thi sĩ gốc Nam bộ giang hồ ở làng văn trận báo này mãi mãi vẫn mơ tưởng:

... Mai ta về bên núi

Mà cất am ty trần

Vẽ hình nàng trên gối

Ngồi ngắm suốt mùa xuân...

Cách nay vài năm, người thi sĩ bạt mạng này đi tá túc tuổi già ở một ngôi chùa ngoại thành. Ông không thực hiện nổi ước mơ sáng lập ra một “Đạo” mới như đã từng tuyên bố ngày trước.

Các nhà thơ của những năm 60 nay còn được nhiều người nhắc, như Thiếu Khanh, Lâm Vĩ Thủy... đều không xuất thân từ một tờ báo chuyên văn học nghệ thuật. Trong lĩnh vực văn xuôi, Cung Tích Biền từ khi xuất hiện trên tuần báo Nghệ Thuật đã gây dư luận; nhưng đến tận 1975, ông vẫn chưa lần nào xuất hiện trên tờ tạp chí văn nghệ nhiều uy tín là bán nguyệt san “Văn”.

Nhiều người tổng kết rằng chính lúc xã hội vào cao điểm loạn lạc, thì văn chương càng có cơ hội phát triển, làm nảy mầm nhiều tài năng. Có lẽ cần nói thêm rằng, nếu xã hội có tinh thần cởi mở, thì các tài năng văn nghệ còn phát triển tốt độ. Trong hoạt động văn nghệ, sự cởi mở cần có, trước tiên ở các nhà quản lý và những người cầm trịch các cơ quan, phương tiện truyền thông. Cởi mở là biết lắng nghe và chấp nhận những cách thể hiện tư tưởng, bút pháp khác với của nhóm và cá nhân mình. Chính nhờ vậy, vào giữa những năm 1960, một số cây bút mới đã trở thành “hiện tượng văn học”. Nguyễn Đức Sơn (Sao Trên Rừng) với tạp chí văn nghệ Mặt Đất do một mình ông tự biên tự diễn là một đột phá.

Nguyễn Đức Sơn sinh năm 1937 ở Phan Rang, theo học Trung học tại Nha Trang. Khoảng đầu thập niên 60 ông đã có bài được chọn đăng ở các tạp chí văn nghệ hàng đầu như Sáng Tạo, Văn Nghệ. Tuổi thanh niên, ông theo học trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Có lẽ do nhận thấy các tạp chí văn nghệ bây giờ đều do đội ngũ văn nghệ sĩ gốc Hà Nội di cư vào sau 1954 thống lĩnh nên muốn tạo ra một diễn đàn của riêng mình. Khoảng 1966, Nguyễn Đức Sơn đứng ra chủ trương tờ báo văn nghệ xuất bản “bất định kỳ” mang tên Mặt Đất. Báo in typo khổ 40x60, chính ông vẽ Manchette và trình bày khá đẹp. Lần gặp lại gần nhất (tháng 2-2012), Nguyễn Đức Sơn kể, ông đã “ngoại giao” với đội ngũ xếp báo của một hãng phát hành để bỏ Mặt Đất vào trong tờ nhật báo Chính Luận đưa ra các tỉnh, trọng điểm là đưa ra cố đô Huế, quê gốc của ông. Tư tưởng đả phá nền “văn nghệ thống trị” (của đội ngũ các nhà văn gốc Bắc di cư vào) được một số cây bút mới ủng hộ, gửi bài cộng tác. Nhưng có lẽ do... không đủ tiền nên Mặt Đất chỉ phát

hành được hai số và dùng. Hai chữ “Mặt Đất” đã trở thành một dấu ấn cho những người cầm bút trẻ luôn khao khát sự độc lập trong sáng tác và xuất bản. Mặc dù Nguyễn Đức Sơn luôn miệng chê bai, nhưng các tạp chí văn nghệ đúng nghĩa lúc đó vẫn luôn luôn sẵn sàng in các sáng tác mới của những tác giả độc đáo như Nguyễn Đức Sơn. Vì giá trị nghệ thuật là trên hết.

Những năm đầu thập kỷ 70, Nguyễn Đức Sơn rất thân thiết với những tác giả trẻ như tôi, Nguyễn Miên Thảo, Thái Ngọc San..., ông lại nuôi giấc mộng sẽ biến Mặt Đất thành một nhà xuất bản có tầm cỡ, nơi cho ra đời những tác phẩm có trọng lượng. Tôi trẻ hơn nên ôm mộng sẽ vận động anh em cùng bỏ tiền để làm một tạp chí văn chương. Anh em tỏ ra rất ủng hộ chuyện này nên nhiều lần viết thư cho tôi đến gặp các cây bút tên tuổi để mời cộng tác.

Nhưng thời thế đâu phải lúc nào cũng chiều lòng người cầm bút. “Muru sự tại nhân...”.

HOA LƯỠI CỌP

Vào đêm, lối đi trước cửa bỗng thoang thoảng một mùi hương thanh khiết. Tìm kỹ, mới hay nó từ mấy chuỗi hoa lưỡi cọp.

Nhiều nơi chỉ trồng nó vô chậu nhỏ, đặt ở góc nhà hay trên kệ đầu giường, vì nghe nói ban đêm lá tuôn thêm dưỡng khí. Cánh hoa bé, không đẹp, mùi hương âm thầm chỉ dành cho bạn tri âm. Cõi thơ ca hình như cũng vậy.

Mỗi người làm nghệ thuật thường diễn tả theo cách sử dụng ngôn ngữ riêng. Không như vậy thì những gì vẽ hoặc nói, viết ra chưa thể là tác phẩm. Ngôn ngữ riêng ấy không thể tự nhiên mà có. “Thấy người ta ăn khoai, mình vác mai đi đào” sẽ làm ra những điều vô nghĩa.

Mưa vẫn mưa bay...

“Diễm xưa” tương truyền là một trong những bài hát đầu tiên được Trịnh Công Sơn viết ngày còn học trường Sư phạm Quy Nhơn. Khi bản nhạc được nhiều người hát, và tên tuổi nhạc sĩ họ Trịnh ngày một vang dội, thì người ta tìm hiểu và phân tích những lời hát như thơ của ông. Đất Quy Nhơn với Thành Đồ Bàn từng là một trong các kinh đô của người Chăm. Bài hát tưởng như được gợi cảm từ những tòa tháp cổ nhưng có người đã nói không phải vậy. Tại miền Nam, thời điểm giữa những năm 60, quân đội viễn chinh xuất hiện ngày càng đông, kéo theo phim ảnh, sách vở cùng những luồng văn hóa ngoại lai. Phụ nữ thành thị lúc này lại có mode bới tóc theo hình con nhím (khởi đầu trước đó từ Trần Lệ Xuân, và từng bước được cách tân). Tầng tháp cổ chính là một cách diễn tả về mái tóc trên cổ của cô gái vai trần. Thật thú vị về cách sử dụng ngôn ngữ của nhạc sĩ họ Trịnh. “Còn hai con mắt khóc người một con” nguyên là một câu thơ của Bùi Giáng, được nhạc sĩ dùng ở một bài khác để nói về “gái một con” chứ không phải khó hiểu như “chỉ khóc một con mắt”, như đã bình tán phong phú thêm như vậy.

Chiến tranh và những nhiễu loạn xã hội lúc này làm bùng phát nhiều dòng sáng tác đa dạng. Các luồng triết học từ Heidegger đến Jean Paul Sartre với các chủ nghĩa hiện sinh, hư vô xâm nhập bừa bãi vào đầu óc lớp người trẻ. Thiền học được xiển dương như sự cứu rỗi. Sự hỗn loạn trong tâm thức khiến một số lớn người trẻ bị sách vở mê hoặc. Không ít người làm được dăm bài thơ đã tưởng mình là “thiên tài”, liền vội vàng bỏ học vì “khinh bỉ học đường”. Trường phái

“tiểu thuyết mới” và những “cách tân thơ ca theo hướng hiện đại” đã nảy sinh nhiều nhà văn nhà thơ học hành chưa đến đâu, chưa viết nổi câu văn đã vội vàng tuyên bố “đưa ra những thể hiện mới”. Thảng hoặc, có những sáng tác ghi được dấu ấn, thì có nhiều bài thơ không nhịp điệu. Những hình ảnh thô tục, câu thơ lạc điệu với nhiều tương phản, được của nhiều cây bút đưa ra với biện minh là những “công án”; làm theo lời dạy “Phùng Phật, Sát Phật”, hay “chối từ Thượng Đế”.

Từ ngàn đời nay, thiên hạ đã phân định chỉ có hai loại “thơ hay” hoặc “thơ dở”, thì lĩnh vực thơ hôm nay có sự phân loại thêm rắc rối theo hình thức hoặc nội dung gán ghép. Nào là “thơ tư tưởng”, “thơ thiên”, “thơ văn xuôi”...

Điên!

Tôi cũng nhiều lần phải chìm đắm bởi những khúc hòa âm vạn vật. Chiều xuống, vũng nước đầu hè rộn lên tiếng kêu của ếch ương, chẫu chàng. Cuối vườn liền có âm vang đáp lại. Rồi các loại côn trùng: ong vo ve về tổ, ve kêu ran trên lùm cây, tất cả cùng ngân nga. Mỗi sinh vật trên đời đều muốn chứng minh sự hiện hữu: đây là vùng trời riêng của mình. Vuông giếng trời lấp tẩm những vì sao.

Con người sau những lo toan vật chất, cũng đều muốn tự khẳng định mình. Nhà thơ thì có cách thể hiện riêng. Do các nguyên cớ như vậy nên trong giai đoạn 1968-1975, có những thi sĩ lại muốn giới thiệu mình qua vóc dáng “điên”.

“Thi sĩ... đang ở ẩn. Ai cần gặp xin liên lạc theo địa chỉ...”. Người ta bắt đầu đọc được trên tạp chí Văn những dòng nhắn tin như vậy trên mục “cây đăng” (phải là tác giả đã có nhiều bài được in thì tòa soạn mới nể nang cho “cây đăng”). Ẩn tu rồi mà vẫn đăng nhắn tin cho mọi người biết! Có một số nhà thơ bắt đầu “điên” đã tự quảng bá mình như vậy.

“Điên”, lúc này như một cách biểu hiện cá tính của nhiều lớp người, từ trí thức nghiên cứu đến giáo sư giảng dạy. Và nhiều nhất là những nhà sáng tác, làm thơ, viết nhạc. “Điên” trở thành xu hướng là một một thời thượng. Theo cách hiểu thông thường, một người bị cho là “điên” khi có những hành động, cử chỉ thậm chí có suy nghĩ khác với bình thường. Cuộc đời một người, khi sống thường chỉ xoay quanh những lo toan về vợ (chồng) con, gia đình, cơm áo... Văn nghệ sĩ thì hay mơ mộng, tưởng tượng ra những điều không thực nên có thể có những sinh hoạt khác thường. Họ dễ bị người đời gán ghép là... điên.

Y học có cụm từ “tâm thần phân liệt” để miêu tả trạng thái bất bình thường trong hệ thống thần kinh của con người. Tùy theo mức độ nặng nhẹ của sự phân liệt thần kinh, có thể kết luận đó là dấu hiệu của bệnh tâm thần. Một người khi trải qua nhiều sự cố hưng phấn, hay bị ức chế quá độ, đều dễ bị phán là bị “phân liệt”. Như vậy hiểu theo rộng thì ai cũng có lúc nằm trong trạng thái “điên”. Nếu đi khám bác sĩ, nhiều người dễ bị cho là đã rơi vào cảnh tâm thần bị phân liệt.

Con người rất dễ bị điên. Nhưng có những kiểu điên “đẹp” và... điên loạn. Theo cách hiểu thông thường, một người chỉ bị coi là điên khi liên tục nói xàm hoặc khi ra đường lại trần truồng, hay tự xé quần xé áo khi có đám đông.

Văn nghệ sĩ lại điên... theo kiểu không giống ai. Có lẽ do bị ảnh hưởng từ các thi sĩ Pháp (Tôi nhớ Rimbeaux với Verlaine, Hai chàng thi sĩ choáng hơi men...,) nên vào khoảng những năm 40 của thế kỷ 20, nhiều nhà phê bình đã xếp Hàn Mặc Tử và Bích Khê vào trường thơ “điên loạn”. Các thi sĩ này từng gào to và cổ vũ cho cảnh “ta cõi trường ra, cõi trường ra...”.

Các thi sĩ Việt Nam vào thời chiến tranh Việt Nam lên cao độ đã “điên” ra sao? Mở đầu cho cao trào điên có lẽ là nhà thơ Nguyễn Ngu Í. Ông sinh năm 1921, quê ở Bình Tuy, từng được tạp chí Bách Khoa “lăng xê” khá nhiều lần vào những năm trước và sau thập kỷ 60. Năm 1941, ông có lần bị điên thật, phải vào nhà thương điên chữa bệnh. Một năm sau, ông hết điên, liền nhảy vào làng văn trận báo, đã sáng tác nhiều bài thơ yêu nước. Ông đưa ra lối “cách tân” kiểu xếp vần chữ quốc ngữ, như thay chữ “y” bằng chữ “i”, viết chữ quê là “qê” (bỏ nguyên âm “u”). Lối xếp chữ ấy về sau có một số người áp dụng từng phần (như Trần Huyền Ân...) nhưng ít có ai bị xem là... điên. Nguyễn Ngu Í còn đưa ra nhiều luận thuyết về lịch sử, xã hội, con người... Điên như Nguyễn Ngu Í, được sách báo cho là “điên... thông thái”. Năm 1977, ông vào ở hẳn trong Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, hai năm sau thì mất.

Tới khi nhớ lại và nghiệm ra là khi chiến tranh lên cao điểm, không phải chỉ ở miền Nam mà cả trên đất Bắc, nhiều người có học cũng... giả điên. Thời kỳ sau 1975, tôi lại gặp một số người làm thơ, mắt họ lúc nào cũng xa vời, mày luôn nhíu lại, miệng lúc nào cũng lẩm bẩm như đang nói thầm. Thì ra, để được an nhàn, ít bị dòm ngó, có người vẫn giữ thói quen đóng kịch. Rằng mình đang chịu khó tư duy công tác cấp trên giao... Thời thế vẫn làm cho con người bị đảo điên.

Nhưng ở miền Nam, được cho là ly kỳ nhất trong các kiểu điên lại thuộc về hai thi sĩ Bùi Giáng và Nguyễn Đức Sơn (Sao Trên Rừng). Khoảng năm 1965, các báo ở Sài Gòn đưa tin căn nhà trọ nơi thi sĩ Bùi Giáng ở tại đường Bà Hạt bị hỏa hoạn. Ngọn lửa thiêu hủy tất cả bản thảo, sách vở, tài liệu khiến Bùi Trung niên thi sĩ hỗn loạn tinh thần, và mong rằng ông không... hóa điên. Còn Nguyễn Đức Sơn bị cho là điên khi xuất bản tập thơ đầu tay mang tên “Những bài tình đầu”. Trong lời tựa, ông cho in lời cam đoan “xin chịu chặt đầu” nếu mai này trường Đại học Văn khoa mà ông từng học sản sinh ra được bất cứ nhà văn, nhà thơ nào.

Khoảng từ cuối 1972, tôi và một số bạn hữu cùng Nguyễn Đức Sơn khao khát đứng ra làm một tập san văn học nghệ thuật đúng nghĩa, tức không dùng nó để lăng xê những người trong phe nhóm, hay cùng trường phái. Nguyễn Đức Sơn ủng hộ hết mình. Ông đã tự liên lạc với nhiều cây bút có uy tín để cổ vũ cho chúng tôi. Việc tiến hành luôn gặp khó về việc vận động người chịu góp vốn xuất bản. Chưa gì cả thì ngày 26/11/1973 ông lại ngồi đánh máy một bức thư gửi tôi (Thư Nguyễn Đức Sơn viết bao giờ cũng có bản lưu lại):

Gia Định, ngày 26/11/1973

Võ Chân Cửu,

Thấy chưa, nói thì quá dễ nhưng làm thì là chuyện khác. Cậu tự động đòi bán chiếc Honda, tôi ngăn vì tưởng cậu làm thật. Rồi cậu tính góp mỗi tháng 10.000 đồng (lúc này có giá trị hơn 1 lượng vàng), tôi thấy phải nên sau đó chấp nhận lối gây vốn này, thì cậu lại làm lơ! Làm sao bây giờ khi những người trực tiếp làm văn nghệ và là những người trẻ nhất như cậu cũng ích kỷ như

vậy?

Trông cậu đô con, dềnh dàng, thật bảnh mà chúa kẹo. Ai đời chưa gì cậu lo chán ngắt nếu một mai có vợ sinh con gái, nuôi lớn lên cho người khác! Quan niệm tôi ngược hẳn lại như tôi đã nói với cậu. Không gì sung sướng bằng đẻ ra một đứa con gái thật đẹp, dưỡng dục công phu cho đến ngày trưởng thành, như một cái hoa đến độ phải hái, đem hiến dâng cho người tình lý tưởng, hay không lý tưởng của hẳn, vuốt râu ngồi nhìn trời đất. Cái quan niệm làm xuất bản, in báo của tôi trên khía cạnh nào đó cũng giống y hệt như vậy. Mới đây, một người đàn ông trên 50 tuổi tên Trần Đới, thợ hồ, thợ sơn, thi sĩ thật sự, đang in tác phẩm đầu tay, cộc cạch lặn lội tìm cho được tôi để nói chuyện chơi. Cảm động lắm phút giây đầu tiên gặp nhau, tuy tôi buồn lòng không ít khi biết ông chưa đụng tới những tư tưởng xuất thần trong thơ tôi được. Ông có kể tôi nghe chuyện N.C. đã viết cuốn sách tào lao gì đó về thơ tào lao của Bùi Giáng. Đến tai Đặng Tấn Tới, tên này vội khuyên đừng xuất bản, không phải vì cuốn sách quá tào lao mà vì thi sĩ từng giả điên giả khùng chưa... tới này không muốn Bùi Giáng có lợi. Trời ơi, lợi với lộc gì mà tính toán bẩn thỉu như vậy. Tôi phục ông Trần Đới đã bày tỏ ý nghĩ như vậy. Và tôi tởm luôn cái lớp tuổi làm văn nghệ như cậu, lớp tuổi mà tôi tin là phải trong sạch hơn lớp tuổi của tôi.

Tôi đã hiểu thật thấm thía vì sao các cậu hoàn toàn chẳng làm được gì hết trong lúc có thể tạo phương tiện dễ dàng. Tôi gần như tuyệt vọng khi thấy các cậu càng in được tác phẩm nào càng đào đất chôn vùi mình sâu hơn. Trường hợp là Đặng Tấn Tới với thi tập "Thi Thiên" mà ông Đới mới đưa cho coi. Với tập này, hẳn rơi hẳn vào quỹ đạo của một thứ thơ tháp ngà tồi tệ nhất dù tinh ý luôn luôn muốn nói tới trời đất. Tôi cũng nghe ông Đới nói N.C. ca những mớ chữ ăn vắn cầu kỳ đó lắm. Không có gì ngạc nhiên. Tôi thì thích những tên múa rối kiểu N.C., hoặc đừng bao giờ đụng tới cái tên tôi trên sách báo (như trên tờ Văn số về Bùi Giáng) hoặc đụng tới là phải chửi thật nặng. N.C. mà khen tôi chút xíu là nhục cho độc giả của tôi lắm. Một đứa có thể tiến bộ được như hẳn mà ngày càng xuẩn ngốc cũng đáng tiếc.

Cậu đừng lo, không bao giờ tôi bàn tới phương tiện in sách báo với cậu nữa đâu. Nhưng tôi vẫn hết lòng cộng tác với cậu nếu cậu làm xuất bản. Cậu làm đi. Tôi thì chắc chắn ra Tết này rồi. Đang thật sự vận động, nhưng sẽ không động tới những cái tên đã đề ra hôm nọ với cậu như Nguyễn Mộng Giác vì tôi linh tính chẳng hy vọng được một phần triệu nào cả!

Mạnh giỏi nghe,

Thân ái

Nguyễn Đức Sơn

Các nhà thơ thường bị cho là "điên", phải chăng trước tiên vì cái "tôi" của mình quá lớn. "Văn mình, vợ người", người xưa nói thật không sai!

Thần Tiên lâm nạn

Bùi Giáng sinh năm 1926 tại huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. Theo một số người có họ hàng xa gần với Bùi thi sĩ, người thi sĩ tài hoa kỳ lạ này đã bị chấn động tinh thần kể từ khi người vợ yêu quý của ông bị chết trong trận lụt kinh hoàng năm Nhâm Thìn tại làng Vĩnh Trinh, Quảng Nam cách nay 60 năm. Hình ảnh trận lụt và bóng dáng người yêu dấu ấy được thể hiện trong

rất nhiều bài thơ tả cảnh làng quê của ông, kể cả trước trận lụt lịch sử, như “Người con gái lội qua khe/ Bàn chân với nước lạnh đè lên nhau...” (nhiều nhất là trong tập “Mưa Nguồn”). Hoảng loạn tinh thần khiến tài năng càng phát tiết. Bùi Giáng càng làm nhiều thơ, dịch sách, khi vào sinh sống, dạy học ở Sài Gòn còn viết cả sách Việt văn luyện thi trung học đệ Nhất cấp (các giảng luận về Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Chu Mạnh Trinh, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị). Sau trận hỏa hoạn 1965, Bùi thi sĩ sa vào chơi chữ, kể cả khi dịch thuật. Các sách của Bùi Giáng như *Đi vào cõi thơ*, *Thi ca Tư Tưởng*, *Mùa Thu trong Thi Ca...* lúc này có sức thu hút lạ kỳ. Nhiều bạn trẻ làm văn nghệ theo sau đã... bắt chước điên. Viết về Bùi Giáng, sau đó có người viết để... không ai hiểu gì cả, chữ nghĩa lộn tung phèo, mộng và thực, huyền thoại và điển tích... đè lên nhau. Chính các tạp chí có uy tín như Văn, Khởi Hành khi làm các số đặc biệt về Bùi Giáng cũng bị lậm lạc khi cho in những bài phê bình có giọng văn bất thành cú của một tác giả trẻ bắt chước sách Phạm Công Thiện bằng cách... bỏ học từ năm lớp 11, vì “khinh bỉ học đường”. Các bài viết này tất nhiên vẫn trích dẫn rất nhiều câu tiếng Pháp, tiếng Đức, đôi khi thêm cả những âm tiếng Phạn để chứng tỏ mình thông thái. Nhiều người tỉnh táo nhận ra rằng các thi sĩ lớn cũng đều có tật xem cái danh rất lớn. Suốt cả các trang viết, kể cả khi tự nhận rằng mình điên, Bùi thi sĩ thường phê bình vài nhà thơ cùng thời (Trường hợp khen thơ của thi sĩ Huy Tưởng trong “Đi vào cõi thơ” là vì... cùng quê Quảng Nam). Có lần Bùi Giáng và Nguyễn Đức Sơn tình cờ gặp nhau tại nhà tôi, cả hai đều sững người nhìn nhau rồi... ngó lơ như không hề biết nhau.

May mắn sao, các nhà thơ... giả bộ điên chỉ để chứng tỏ mình tài năng, thông thái, không ai lâm vào cảnh “giả lâu thành thật”. Đến sau 1975, diễn đàn văn nghệ tự do chấm dứt. Miếng cơm, manh áo trở thành nỗi lo thực tế. Xu thế bây giờ phải là... vô sản mới được coi trọng. Nhiều người liền... hết điên.

Riêng Bùi Giáng vẫn đắm chìm trong cõi phiêu bồng, tự xem mình là... đười ươi. Với ông, chữ nghĩa, âm điệu như là... trò chơi trong cõi ta bà. Hãy nghe “Bùi Đười ươi”, thi sĩ giải thích:

“Thần tiên có bao giờ lâm nạn hay không, quả nhiên không ai dám quyết đoán điều đó. Nhưng quả thật những chú thi sĩ thuộc nòi Nerval, Hoelderlin, Traki, Beaudelaire, đã từng gặp nguy nan suốt bình sinh sinh tử sinh liêu giữa Trận Tiền Ngôn Ngữ. Và sau cuộc sinh tử còn mang nặng u buồn của Chín Suối, Hoàng Tuyền Tại Thế chẳng hề thấy họ ngậm cười hây hây? Tình huống ấy có thể kéo dài dằng dặc lâu lằng lắc đằng đẵng bấy chầy cho tới những ba trăm năm... hoặc hai trăm rưỡi, hoặc một trăm rưỡi ba phần tư năm chẳng hạn. Tạm gọi đó là tình huống của thần tiên thiên tằm lâm nạn kéo dài tình trạng dằng dặc cửu nguyên Hoàng Tuyền Tại Thế ngất tạnh mù tằm...

(Trích bài Thần tiên và Thi sĩ - Tập san Thi Ca, tháng 3-1975).

NHỮNG XỨ ĐẤU BÒ

Vùng đất mới miền Tây Nam bộ là nơi đầu tiên phổ biến chữ Quốc ngữ bằng báo chí và các thể loại văn xuôi... Lịch sử luôn kỳ vọng nơi đây sản sinh những nhà sáng tác tầm cỡ...

Diễn tiến lịch sử cho thấy, các sáng tác từ miền đất mới vẫn khó tạo được dấu ấn để đi sâu vào lòng người như các tác phẩm truyền thống kết tinh từ chốn “ngàn năm văn vật”. Kể từ lúc manh nha (với Tao đàn Chiêu Anh Các ra đời năm 1736, thời Mạc Thiên Tích nổi nghiệp cha làm Tổng trấn Hà Tiên), đến những nỗ lực của các nhà trí thức cổ vũ sử dụng chữ Quốc ngữ như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của,... và các thế hệ nối tiếp, văn chương và thơ ca Nam bộ vẫn bị chê là... nôm na, bình dân. Ở đây chưa có nhiều áng văn đẹp đi sâu vào lòng người. Nguyễn Đình Chiểu qua truyện thơ Lục Vân Tiên dù có những nỗ lực nhằm hài hòa cách hành văn “bác học” với lối nói “bình dân”, thì vẫn có những kết cấu từ ngữ rất thô kệch, què quặt. Như hai câu “Vợ Tiên là Trục chị dâu/ Chị dâu em bậu có đâu lỗi nghĩ”.

Do vậy gần đây, khi có nhà phê bình văn học hải ngoại nỗ lực chứng minh rằng bài thơ Nôm “Con cóc trong hang...” là một kiểu thơ “hiện đại”, người ta không khỏi cho rằng đó là một cách tạo ra tên tuổi, hoặc sự cố tình giễu cợt. Thời kỳ 1954-1975, nhiều tác giả Nam bộ như Lê Xuyên, Dương Trữ La, Dương Hà... đã chiếm lĩnh trên các tủ sách tiểu thuyết (cho thuê), hoặc truyện dài nhiều kỳ (Feuilleton) trên trang trong các tờ nhật báo. Nhưng người đọc vẫn chưa thể xóa được ấn tượng Tiểu thuyết miền Nam chỉ thiên về lối “diễn tình”, phục vụ... “giải trí” cho các lớp độc giả ít chữ nghĩa.

Vấn đề này xin để lịch sử tiếp tục soi xét. Riêng trong cõi thơ, thì miền châu thổ giàu phù sa này đã sản sinh ra nhiều tác giả mở đường trong nền Văn học miền Nam 1954-1975.

Từ năm 1965, khi những cây bút mới ở miền Trung như chúng tôi bắt đầu đăng những sáng tác mang tính thơ ngây trên các trang văn nghệ ở các nhật báo Sài Gòn, thì ở miền Tây đã có những Văn Đoàn, Bút Đoàn khá mạnh. Tại Sóc Trăng, bấy giờ là tỉnh Ba Xuyên, từ năm 1962 nhóm học sinh Trung học với những Trần Phù Thế, Mây Viễn Xứ (sau ký tên Lâm Hảo Dũng), Lưu Vân... đã lập ra nhóm Cung Thương miền Nam. Nhóm này thu hút cả cây bút Nguyễn Lê Tuân từ Phan Rí (Bình Thuận) gia nhập. Họ đang ở tuổi sắp vào đời nên ngôn ngữ văn chương ngày càng sát với chiến cuộc, xã hội. Sau 1965, khi Tạp chí Văn ra đời, các cây bút miền Tây này liền có bài đăng. Lúc này, bút danh nào có bài in trên Văn, coi như được công nhận là “tác giả” nhiều triển vọng.

QUA SÔNG

Qua sông nước lớn trăm bề

Hồn như trái rộng lối về thênh thang

Nhớ đâu tình đã phai vàng

Cành chiêm bao bỗng treo ngang phận người...

(Về lại đồng bằng)

Những câu lục bát trên đây của Lưu Vân như diễn tả hết đặc điểm của vùng đất. Chàng trai miền châu thổ không xa rời với khí hậu tinh thần chung của cả miền Nam lúc chiến tranh bùng phát. Đến khi lên sống với Sài Gòn, qua bài thơ làm ngày 1-1-1968, ông đã kịp nhận ra:

khi nào ta đi xa rồi ta sẽ nhớ Sài Gòn

với đàn bò thành phố với Trịnh Công Sơn

với nhạc du ca hát buồn thế nào,

giữa đám đông ồn ào, đàn bò xa lạ

cái gọi là chúng ta-trong đó-những con bò ngu dần-những con bò bơ vơ

cái gọi là chúng ta-là tập thể-có người già, người trẻ

là cổ thụ, dòng sông, là đồng lúa không người, là núi cao, là chỗ cúi đầu.

như lửa bốc ngùn-ngột sự cháy âm ỉ.

...

khi nào ta đi xa rồi, biết còn nhớ Sài Gòn

với ngày đám đông-đêm giới nghiêm

vì ta là người-thật không phải người

vì ta là bò-là bò hay người

sao tiếng người thảm thương

như sự phản bội

như đàn bò-như Sài Gòn-như đấu trường.

ta sắp đi xa rồi, một con bò sắp đi xa rồi

sao buồn không muốn bước

sao đường không lối đi

ngày thênh thang

buồn ơi-buồn-buồn ơi

cái khoảng cách nào đã réo gọi hồn người

người đâu cần nghe-bò đâu cần nghe-bò ngu dần

người và bò-bò và người-đó những điều thương.

ta sắp đi xa rồi, một con bò sắp đi xa rồi

sao buồn không muốn bước

sao đường không lối đi

ngày thênh thang

buồn ơ-buồn-buồn ơ

cái khoảng cách nào đó réo gọi hồn người

người đâu cần nghe-bò đâu cần nghe-bò ngu dần

người và bò-bò và người-đó những điều thương.

(Sàigòn, Xứ đấu bò)

Bài thơ in trên Tập san Văn vào thời điểm chiến sự Mậu Thân diễn ra trên các đường phố của Sài Gòn cũng như các đô thị lớn khác, đã cho thấy tâm trạng chán ngán của tuổi trẻ trước cuộc chiến mà họ cho là nổi da xáo thịt. Tác giả cũng như bao lớp người trẻ không hiểu “bởi đâu, những đàn bò không có ý nghĩa cao siêu/ Bởi đâu, những đàn bò húc nhau...”. Trước cuộc chiến tranh vô nghĩa, nhiều người cầm bút trẻ các nơi đã lựa chọn sự phản kháng qua trang giấy. Những “văn thơ phản kháng” ngày càng xuất hiện rộng rãi khắp nơi trên các báo chí công khai cũng như bí mật.

Qua những năm 70, khi người Mỹ muốn tìm cách cuốn gói, những cây bút miền Nam phải mặc áo lính cũng không tìm ra ý nghĩa của chiến tranh. Hồ Chí Bửu, một chàng trai làm thơ ở đất Tây Ninh, thuộc vùng miền Đông Nam bộ diễn tả sự vô nghĩa của cuộc chiến mà mình phải tham gia, và thật thà tử phạt:

CHIỀU NẪM TRÊN LÔ CỐT

Vỗ bụng cười vang nhìn hàng dây thép

Rượu uống hết rồi sao chẳng thấy say

Nằm gác cẳng lên ngâm thơ tứ tuyệt

Thuốc cũng hết rồi buồn rớt không hay

Mấy thằng bạn thân giờ lên đại học

Có thằng ra trường làm tới quan hai

Ta nằm phương này chột thương tay súng

Hai bốn mùa xuân-sáu tuổi lưu đày

Chiều chuyển trục thẳng mang theo thực phẩm

Đáp xuống chưa đầy năm phút lại bay

Nhiều hôm ta muốn xin theo về phố

Ngại sợ về thành mình chẳng giống ai

Đã trót tập quen ăn đồ hộp Mỹ

Đánh đấm nhiều năm gân cốt cũng mòn

Thôi rũ áo ngời chờ xin bố thí

Mai một hòa bình trả lại núi non

Lỡ mai hòa bình ta về xe đẩy

Chiều qua nhà em có tiếng ai cười

Ngõ ngang về nhanh bàn tay run rẩy

Cúi xuống vụng về để nước mắt rơi

Lỡ mai hòa bình ta về nạng gổ

Khập khểnh bước đi buồn khóc một mình

Em ở lâu cao gieo cầu chọn lựa

Họ chen lấn giành-ta đứng làm thính...

(Tuần báo Khởi Hành, 1972)

Miền “Nhân Sinh”

Nha Trang, thành phố tuyệt đẹp bên bờ biển miền Trung lúc này cũng trở thành một căn cứ quân sự lớn. Cảng Cam Ranh được quân đội Mỹ lập thêm sân bay phản lực. Căn cứ Dục Mỹ thành nơi đào tạo binh chủng biệt kích. Sau 1972, trường hạ sĩ quan Đồng Đế được nâng cấp để có thể mở các khóa đào tạo sĩ quan cấp tốc, vì trường sĩ quan Thủ Đức đã chật chỗ.

Xóm Chụt là xứ thông dong

Cởi áo giăng mùn, nằm đợi ghe lên

Xóm chài nhỏ ở phía Nam thành phố với câu ca dao diễn tả cảnh thanh bình khi những chuyến ghe bầu cập bến không còn nữa. Nơi đây nằm cạnh sân bay Nha Trang, đã thành trường đào tạo sĩ quan hải quân với vòng kẽm gai bao quanh. Nhà anh Nguyễn Văn Tản, một bạn yêu văn nghệ ở Chụt vẫn rộng cửa đón tôi mỗi lần ghé đến Nha Trang. Anh Tản có cha vợ là Viện trưởng Viện Hải Dương học, nên được mọi người nể trọng. Nhóm sáng tác mang tên Nhân Sinh tập hợp các cây bút trẻ như Nguyễn Sa Mạc, Nguyễn Âu Hồng, Trần Vạn Giả, Thế Vũ... biết có tôi về, vẫn thường kéo xuống nhà Tản bàn chuyện văn chương, đi ngoạn cảnh, mà không sợ bị dòm ngó.

Thành phố Nha Trang có nhà sách Huy Hoàng khá lớn nằm trên đường phố chính Độc Lập (sau 1975, nhà sách này bị một người làm công nhân danh “vô sản” đứng ra chiếm đoạt, vì chủ nhân bỏ chạy theo đoàn di tản vào Sài Gòn. Nhiều trí thức vốn là người của “cách mạng” từng được

chủ nhà sách cư mang cho trú ngụ ở đây có can thiệp nhưng không kết quả). Chủ hiệu sách, ông Nguyễn Huy Hoàng là một Phật tử có lòng bao dung. Ông sẵn sàng dung chứa những người làm văn nghệ đang thất cơ lỡ vận khắp mọi miền về tá túc. Từ năm 1971, ông cất thêm mấy nhà bằng gác gỗ sau lưng nhà sách làm nhà nuôi trẻ bụi đời. Nguyễn Sa Mạc sau khi đào ngũ về, đã trở thành nhân viên nhà sách. Sau đó, Vũ Hữu Định, Nguyễn Miên Thảo, Phạm Tấn Hầu... thuộc thành phần trốn quân dịch, trên đường xuôi ngược không một giấy tờ lặn lội. Khi tấp vào đây, ai cũng được anh biến thành nhân viên nhà trẻ bụi đời. Tôi có giấy hoãn dịch, được anh dành cho một ghế xếp tại văn phòng trên gác để ở lại bàn chuyện văn chương cùng các bạn. Nhà nuôi dạy trẻ bụi đời của anh Huy Hoàng trở thành nơi phổ biến kinh nghiệm qua mặt các trạm kiểm soát để những người “trốn lính mà vẫn đi giang hồ”. Cách của Vũ Hữu Định: tìm hiểu trước tên tuổi người chỉ huy từng trạm. Lính chưa kịp hỏi giấy, kiểm tra thì anh đã lôi tên người chỉ huy ra, hỏi “Hôm nay đại úy (X...) có nhà không? Nhắc là thi sĩ Vũ Hữu Định gửi lời thăm”. Vậy mà anh đi trót lọt suốt từ Đà Nẵng tới Sài Gòn!

Làm nhân viên nhà sách, có số tiền dành dụm được từ lương nên cuối năm 1971, Nguyễn Sa Mạc (nay là Nguyễn Hoàng Thu) đứng ra chủ trương Tạp chí văn nghệ và nhà xuất bản Nhân Sinh. Anh vốn là thông dịch viên, từ các đoàn hành quân hỗn hợp tại Gia Nghĩa, Bảo Lộc trốn về. Số ra mắt, bìa Tạp chí được in typo thẳng thớm, cuối trang ghi rõ chủ đề: “Nam Việt Nam và Mặt trận văn hóa của Thực dân mới”. Phần ruột gần 100 trang được in Ronéo theo cách thủ công, tiếng nhà nghề là “tự cào”.

Văn nghệ miền Nam lúc này, bên cạnh các tạp chí chính thống như Văn, Bách Khoa, Văn Đền, Khởi Hành, Thời Tập, đã xuất hiện nhiều ấn phẩm của các “phong trào” đấu tranh thuộc các tổ chức tôn giáo, đảng phái. Nếu hám danh, người viết dễ bị lợi dụng làm bung xung cho phái này, phe nọ. Tất cả đều núp dưới chủ trương chống chiến tranh, chống độc tài. Chỉ qua vài đoạn văn, người đọc có thể nhận ra thâm ý của tác giả và nhóm chủ trương. Nhóm Nhân Sinh là sản phẩm những người trẻ ngây thơ về chính trị nhưng rất thật lòng. Họ miêu tả cảnh khổ của những người trốn lính, của lao công đào binh... Cuộc chiến khốc liệt đã biến họ trở thành những “Tên Phiêu Bạt” (Nguyễn Sa Mạc), hay phải mang “Những Vòng Hoa Ngụy Tín” (Thế Vũ)...

“Nhân Sinh” số ra mắt được đăng quảng cáo đàng hoàng trên Tạp chí Bách Khoa. Tuổi trẻ thường háo thắng, nên Nguyễn Sa Mạc liệu mình đem chưng ra luôn tại các nhà sách. Anh dặn người bán sách: “An ninh có hỏi, thì nói của ai đó đem đến gửi bán, nhân viên không rõ”. Nhưng các anh đã quá ngây thơ. Đội kiểm tra đặc biệt đã nhận ra dòng chữ: “Nam Việt Nam và Mặt trận văn hóa của Thực dân mới” ở cuối bìa. Báo bị tịch thu, người chủ trương phải trốn biệt. Nguyễn Sa Mạc phiêu bạt ra tận Đà Nẵng rồi vô Sài Gòn làm nghề thầy cò (sửa mo-rát) cho các nhà in để tiếp tục tìm cách in Ronéo các tập thơ, truyện thuộc nhà xuất bản Nhân Sinh... Cuối cùng, đến năm 1973 anh cũng bị bắt trở lại vì tội “đào ngũ”.

Nguyễn Sa Mạc kể: thời gian ở Sài Gòn anh chơi khá thân với nhiều nhà thơ là sĩ quan quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Họ có xe Jeep, có thể chở anh đi chơi an toàn, không bị xét giấy tờ. Một bữa, anh cùng Yên Bằng, một nhà thơ thân thiết của các nhóm Cung Thương miền Nam, Hồn Trẻ Hai Mươi hồi còn ở quê miền Tây ngà ngà vào một quán Bar trên đường Tự Do. Một lính Mỹ đen đang sàm sỡ với các chiêu đãi viên. Yên Bằng trong quân phục lính trận đã nổi máu yêng hùng, rút súng bắn thị uy. Cả hai điềm nhiên lái xe đi. Từ đó anh hiểu thêm về cái “chất”

của các bạn văn nghệ miền Tây.

Nha Trang vừa là căn cứ quân sự, vừa là hậu cứ lớn của Vùng II chiến thuật. Các sĩ quan, hạ sĩ quan đào ngũ, trí thức trốn lính bị bắt có quê vùng Nam Trung bộ đều được đưa về giam tại quân lao Nha Trang trước khi ra Tòa án quân sự. Cả Nguyễn Đức Sơn lẫn Hồ Ngọc Ngũ năm 1973 bị bắt ở Bảo Lộc đưa xuống nhà giam quân lao Nha Trang đều tuyệt vọng vì không có nguồn thăm nuôi. Nhưng cả hai đều lần lượt bất ngờ khi bị một quản giáo kêu lên phòng trình diện. Các anh sau đó được xếp vào một khu riêng, được cho ăn uống đầy đủ, cả ngày chỉ bị sai làm việc vặt... Té ra viên quản giáo, người nắm hồ sơ trại viên ấy chính là nhà thơ, tác giả bài “Sài Gòn-Xứ đấu bò”. Thi sĩ Lưu Vân đã tìm cách “cứu” các bạn văn thi sĩ trong khả năng của mình. Để tất cả không chỉ là những con bò. Những trường hợp đặc biệt thì cậy nhờ đến “Đại úy quân pháp”, Luật sư, Kịch tác gia Dương Kiên cứu giúp.

Cuộc chiến tranh phi nghĩa cũng phải đi qua. Mọi người hy vọng “bò sẽ là bò, người sẽ là người”. Các cây bút của nhóm Nhân Sinh chống chủ nghĩa Thực dân mới vì lòng yêu nước bộc phát chứ không phải để mưu cầu chức tước sau này. Không lâu sau ngày hòa bình, một trong những cây bút tham gia Ban chủ biên của nhóm Nhân Sinh là thi sĩ Trần Vạn Giã ngậm ngùi từ giã thành phố thân yêu để về vùng kinh tế mới Đất Sét:

NHA TRANG

Tạm biệt Nha Trang năm ba mươi tuổi

Năm vàng trăng lịm tắt giữa đêm sâu

Ngôi sao lạ mọc trên đời thương nhớ

Và một mình anh ngồi hát Thánh ca

Bài Thánh ca trong mưa, trên lá

Trôi nổi đời người chảy suốt những mùa đông

Anh biết Nha Trang lòng như thuở ấy

Nhưng lỡ rồi không biết tại ai

Nên kỷ niệm gọi đời anh mãi mãi

Tình nhớ này đành đếm những đầy vơi

Đêm Nô-en đêm một đời đã đến

Lời thơ ời có ấm tiếng chuông rơi

Nha Trang - Nha Trang xa dẫu vơi

Chắc cát lặng thẳm trên biển ngàn khơi.

(Bản thảo Trần Vạn Giã -1975, chưa đăng báo)

RAU TẬP TÀNG

Lần nào về quê, tôi cũng nhờ nấu một bữa canh rau tập tàng. Ở quán Bông Giấy vỉa hè, tưởng tôi nói nghĩa bóng, có nhà thơ nữ “tân hình thức” liền phản bác: thơ hiện đại là hiện đại. Làm gì có chuyện “tập tàng” trong đó được.

Xưa hay nay cũng vậy, giới cầm quyền phương Đông “toàn trị” vẫn muốn mọi sự phải theo khuôn mẫu; một là một, hai là hai. Sống trong nền giáo dục đó, nếp suy nghĩ giới tập sự cầm bút cũng bị ảnh hưởng một cách vô thức. Một người bạn được phong là hàng ngũ chủ lực của nhóm “hậu hiện đại”, và là “hội viên Hội nhà văn thành phố” cũng nhiều lần mong muốn tôi nên “làm mới thơ”. Một người chuyên làm thơ từ trước hèn sẽ lên Bảo Lộc thuyết giảng cho tôi nghe về lý thuyết phong cách sáng tác “hậu hiện đại” của phương Tây (mà thực ra thông tin về cao trào này đã về tới Việt Nam hơn 30 năm, tới nay đã cũ mèm).

Phá thể, Tự do

Nam Việt Nam những năm 1967-1975 đã bùng phát đội ngũ các nhà thơ trẻ. Họ không phủ nhận tính chất sáng tạo của thể thơ tự do mà nhóm Tạp chí Sáng Tạo (dẫn đầu là Thanh Tâm Tuyền) cổ vũ, cũng không tìm cách quay về với loại thơ phá thể của thời kỳ Thơ mới (1932-1945). Lớp thi sĩ này làm đủ các thể thơ, thể nghiệm cả những bài thơ dài mỗi câu sáu chữ, năm hoặc bốn và cả những câu hai chữ mà Nguyễn Vỹ đã thể nghiệm hồi mấy chục năm trước. Trong tập “Tịnh Khẩu” (1973) Nguyễn Đức Sơn còn thử nghiệm thêm cả thể thơ một chữ, như ở bài “Không đề”:

“Hột

Thì

Le”

Chữ Việt là ngôn ngữ đơn âm, khó lòng cạnh tranh về âm điệu với các ngôn ngữ đa âm (tiếng Anh, Pháp, Đức...). Hình thức bây giờ không quan trọng nữa. Miễn sao bài thơ diễn tả được tinh thần hư vô, hoang mang về số phận con người. Hai nền triết học Đông-Tây nay đã gặp nhau trong sự bế tắc tư tưởng. Giới hoạt động tôn giáo chặn dắt linh hồn con người muốn hòa đồng sự biểu hiện. Các giáo đường thiết kế gần với kiến trúc đình chùa. Lứa nhà sư đi học từ Nhật Bản về xắn tay cổ vũ mô hình “tân tăng”: thầy chùa có thể ngã mận, có vợ.

Thi ca được xem là đỉnh cao của triết học. Các nhà thơ đã không từ chối sứ mạng hướng tâm hồn con người đến cõi vô vi. Tiếc là thời gian ngắn ngủi (do chiến tranh) và có thể vì “tu luyện” chưa tới nên nhiều cây bút đã lâm cảnh “tẩu hỏa nhập ma”. Người giả khùng giả điên, kẻ sa vào ngợi ca say sưa, lãng quên đời qua chén rượu, hay gái giang hồ. Nguyễn Bắc Sơn qua “Chiến tranh Việt Nam và tôi” ngạo ngễ trong hình ảnh:

“Mai ta đụng trận ta còn sống

Về ghé Sông Mao phá phách chơi

Chia sớt nổi sầu cùng gái điểm

Đốt tiền mua vội một ngày vui...”

Vô duyên hơn cả là Phạm Thiên Thư khi tự hào làm ra tác phẩm “Đoạn Trường Vô Thanh” có số câu lục bát dài hơn cả “Đoạn Trường Tân Thanh”.

Về tác phẩm này, cuối 1974 một thi sĩ chân quê ở An Nhơn (Bình Định) là Nguyễn Câu Mục đã viết một bài phê bình khá dài gửi cho Nam Chũ và tôi để in trong mục Phê Bình của Tập san Thi Ca chuẩn bị ra đời. Đoạn cuối bài viết:

“Như ta đã được biết, ý của tác giả là ‘Cho thơ hòa với mệnh mang/ Cho mệnh mang động hạt tràng vô thanh’. Nhưng đi sâu vào tác phẩm thì không có những chứng cứ gì để giải được cái cuộc ‘đoạn trường’ ra cả. Tác giả buộc dây thêm cho Kiều thì có!... Xét nội dung ‘Đoạn Trường Vô Thanh’ là một câu chuyện bịt mắt bắt bóng. Dem việc hóa thân ra để nói đó là một bất lực lớn của tác giả. Cho nên nó chỉ có giá trị ở những chương rời. Do đó, ta đồng ý với tác giả khi gọi đó là thi tập. Còn hình thức, thì tưởng tượng toàn tập với 3694 câu thơ, mà có trên dưới hai ngàn hình ảnh núi, non, chim, suối, hoa, cỏ, động, rừng, khói, sương, mây trắng, lệ, nước, đàn, hương... thì hỏi thơ làm sao không ‘ước lệ’, thơ không ‘đẹp’ được!

Tôi đã đọc ‘Đoạn Trường Vô Thanh’ kỹ càng, đã tìm xét tỷ mỉ nên tôi nói: Phạm Thiên Thư chỉ mới là bước đầu của người tài hoa, nhưng vì quá lạm dụng tài hoa của mình nên ‘Đoạn Trường Vô Thanh’ đã trở nên nhàm chán mau chóng. Do đó, ai nói ‘Đoạn Trường Vô Thanh’ là thứ thơ ở trong lòng tất cả mọi đời người, kẻ ấy thật đáng tội”.

“Ước lệ” là một trong những tính chất của thơ ca âm hưởng phong cách Đường Thi. Những trăng, hoa, tuyết, nguyệt khi đọc lên hiển hiện những hình ảnh, tình cảnh chuẩn mực. Với nghệ thuật thì khuôn mẫu sẽ trở thành sáo rỗng. Chính vì vậy nên hình bóng người kỹ nữ, gót phiêu du, đường phiêu lãng giang hồ... của thể hệ thơ mới đầu tiên qua tháng ngày cũng trở thành rỗng tuếch. Hàn Mặc Tử, Bích Khê mở cửa vào thế giới cuồng loạn của màu sắc và âm thanh. Tất cả rồi cũng bế tắc. Thể hệ thơ kế tiếp, nhóm Xuân Thu Nhã tập đi vào ngữ thanh, chữ nghĩa chỉ chuyển tải âm điệu của những “đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà”.

Di cư vào Sài Gòn năm 1955, lúc ấy Thanh Tâm Tuyền mới tròn 21 tuổi. Ông đồng dục tuyên bố: “Trong cái quá trình cấu thành nhạc điệu của thơ mới sau khi giải phóng khỏi sự câu thúc của thơ luật, người ta cũng cảm thấy sự nghèo nàn của điệu thơ lẫn quần trong bốn câu hay hai câu nối tiếp, nên đã dẫn đến sự sử dụng thể hỗn hợp của ca dao và thơ phá thể... Thơ phá thể chính là biểu hiện của thơ mới ở ngỗ cụt, nhạc điệu của thơ phá thể là một thứ nhạc điệu nghèo nàn và giả tạo nhất... Bởi thế, thơ hôm nay không dừng lại ở thơ phá thể, thơ hôm nay là thơ tự do”.

Làm thế nào để nhận dạng “thơ tự do”? Thanh Tâm Tuyền mạnh dạn giải thích (về mặt hình thức): “...Vần điệu của thơ tự do là nó không gieo vần theo lối đồng âm đồng thanh, vần của nó là vần ẩn giấu cách xa (có thể đi tới khác âm, nghịch thanh), nhịp điệu của nó là sự phối hợp của một toàn thể không khuôn trong một số câu nhất định khiến cho thơ tự do dễ kéo dài hơn các hơi thơ khác”.

Nhưng chỉ với hình thức, thì người ta sẽ không nhận ra sự có mặt tất yếu của thơ tự do trong thời kỳ mới của nghệ thuật. Chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây, Thanh Tâm Tuyền đã viện dẫn đến lập luận của triết gia Nietzsche để nói về sự cần thiết của dòng thơ ông đeo đuổi:

“Khi nghiên cứu về bi kịch của Hy Lạp, Nietzsche đã phân biệt hai khuynh hướng đối chọi nhau trong nghệ thuật. Với quan niệm nghệ thuật Apollon, nghệ thuật phải đạt được những hình thức toàn vẹn, minh bạch vững vàng, một nghệ thuật của mơ mộng, một cái Đẹp kết lại được ở hình thức có mẫu mực: nghệ thuật bắt nguồn từ một nhân sinh quan bình yên nhìn ngắm và chấp nhận đời sống”.

Thanh Tâm Tuyền đồng cảm với Nietzsche để cổ vũ cho hướng thứ hai - quan niệm nghệ thuật Dionysos:

“Nghệ thuật phá vỡ những hình thức sẵn có hỗn loạn trong những niềm cảm xúc, một nghệ thuật của say sưa, một vẻ đẹp hải hùng mọi rợ, nghệ thuật bắt nguồn từ một nhân sinh quan bi thảm, đắm chìm trong khổ đau không bao giờ chịu chấp nhận. Cái khuynh hướng thứ hai này thường bị hắt hủi coi thường, nhất là trong cái xã hội ngưng đọng mấy nghìn năm, ở đây người ta giương mắt thản nhiên nhìn ngắm những đau khổ”.

Ông xác nhận:

“Chính từ sự phân biệt của Nietzsche, tôi dùng làm khởi điểm để mở cho người đọc không thấy được sự cách biệt giữa thơ hôm nay với họ mà họ phải vượt qua, không phải là sự cách biệt tầm thường ngoài hình thức mà là chia cách từ căn bản của nghệ thuật, của thơ”.

Chất liệu trần gian

Đi vào lý luận sẽ dễ rơi vào cố chấp. Sự khẳng định về thơ tự do của Thanh Tâm Tuyền giúp cho người đọc thấy được nhịp điệu của trí tuệ trong cảm xúc thơ. Nhưng trí tuệ vẫn luôn là... hữu hạn. Trước Thanh Tâm Tuyền, một số nhà thơ tài năng đã nhìn ra điều này để đi tìm cái đẹp vĩnh cửu của thơ. Năm 1944, Đinh Hùng cùng với Trần Dần, Vũ Hoàng Địch, Trần Mai Châu... chủ trương thực hiện giai phẩm Dạ Đài, tự nhận mình là thi sĩ tượng trưng và tuyên bố:

“Chúng tôi sẽ nối lại nghiệp dĩ của Baudelaire, tâm sự của Nguyễn Du – sự nổi loạn và ra đi của Rimbaud – nỗi cô đơn của những nhà thơ lãng mạn. Chúng tôi sẽ vén cao bức màn nhân ảnh, viết lên quỹ đạo của trăng sao – đường về trên cõi chết... Thi sĩ tượng trưng chúng tôi sẽ nói lên và chỉ nói lên bằng hình tượng, thứ ngôn ngữ tân kỳ, ngôn ngữ của thế giới yêu ma, của những thế giới thần nhân mà cũng là thế giới âu sầu đây nữa. Bằng hình tượng, chúng tôi sẽ kể lại những câu chuyện xa xưa người ta kể cho chúng tôi nghe dưới ngọn đèn. Chúng tôi sẽ tìm hiểu linh hồn của những ca dao, tục ngữ. Chúng tôi sẽ tượng trưng hóa cái sức rung động của trẻ em trước chuyện cổ tích hoang đường và sức rung động của gã nông phu trước những bản đồng dao thuần phác...”.

Thi sĩ Đinh Hùng (1920-1967) đã thử nghiệm diễn tả cảm xúc bằng sự pha trộn nhiều thể loại trong một bài thơ. Đến năm 1954, ông mới tập hợp những bài thơ làm theo xu hướng đã tuyên ngôn để xuất bản thành tập “Mê Hồn Ca”. Những câu trong bài “Gửi người dưới mộ” là một nỗ lực đổi mới hình thức thơ phá thể:

... “Cười lên em!

Khóc lên em!

Đâu trăng tình sử

Nếp áo trần duyên?

Gót sen tố nữ

Xôn xao đêm huyền

Ta đi lạc xứ thần tiên

Hồn trùng dương hiện bóng huyền U Minh

Ta gửi bài thơ anh linh

Hỏi người trong mộ có rùng mình?

Nắm xương khô lạnh còn ân ái?

Bộ ngực bi thương vẫn rợn tình?”

....

Đừng cố chấp với hai chữ “tượng trưng”, sẽ dễ nhận ra rằng hình thức thể hiện của một bài thơ không là quyết định. Cái đẹp đích thực chính là bề sâu tâm hồn mà nó mang tới.

Thơ ca miền Nam trong giai đoạn cuối (1967-1975) tự do trình diện nhiều món. Cả những cây bút hàng đầu của nhóm Sáng Tạo, như Tô Thùy Yên, và về sau (khi đi tù sau 1975), cả Thanh Tâm Tuyền đã không ngần ngại sử dụng lối thơ phá thể. Nhưng trong sự ràng buộc của cách gieo vần, vẫn thể hiện được nghệ thuật theo “quan niệm Dionysos”. Phải chăng trong một bát canh rau tập tàng, người nấu khéo, thấu hiểu tính năng của từng loại rau cỏ, có thể thêm thắt nhiều loại, và lại làm cho bát canh thêm thi vị.

Tôi nhớ lời Tản mạn của mình đã cho in trên Tập san Thi ca về vấn đề này:

“Lời như nước chảy mây trôi, như bập bùng ma đuốc. Kẻ còn ở trong giới hạn tất nhiên của một kiếp người, có mấy khi tới được chốn của nước chảy mây trôi. Sao vẫn muôn đời đi tìm những quy định cho mây gió, mầu mực của bao la? Chỉ có thể là Thơ khi chất liệu của trần gian chảy qua máu xương người thi sĩ, và trở lại là mây khói hư không. Giữa hai tầng trên dưới, Đẹp là chốn thăng bằng. Thơ đâu chỉ thuần cái Đẹp, đâu chỉ là Nhạc”. (Bài “Tin sương luống những rày trông mai chờ”, ký bút hiệu Huyền Thạch).

Mấy câu thơ “truyền mạng” của Tô Thùy Yên qua bài lục bát “Hái rau” làm thú vị thêm về hai chữ “tập tàng”:

Chiều ra đồng hái rau hoang

Nghe buồn trong gió thổi tràn mặt da

Ơn trời ơn đất bao la

Hái đi này những xót xa kiếp người

Cổ kim chung một dải trời

Kinh thi cũng có bóng người hái rau

Lâu rồi nhật nguyệt tiêu tao

Tập tàng góp nhặt, trả hầu nợ thân

Cơ trời núi đổ, sông dâng

Miếu đường bay mái, thánh thần lạc thây...

ĐƯỜNG VÂN GỖ

Con người có thể làm ra được nhiều thứ, kể cả chuyện “vắt đất ra nước, thay trời làm mưa”. Nhưng tạo ra được những đường vân gỗ, thì các họa sĩ tài ba nhất, cũng đều phải thua sức các dòng thực vật...

“Cần có thời gian để cho dó hóa trầm, để cho cây hóa gỗ”... Văn học và thơ ca cũng vậy, dòng chảy đến hồi cực thịnh, nó phải tự chuyển mình.

“Thơ mới” bạo phát từ 1932, đến khoảng 1939 thì có những tìm tòi mới trong kết cấu vần điệu, câu từ... Năm 1942, nhóm Xuân Thu Nhã Tập với những cây bút nòng cốt là Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Sanh, Phạm Văn Hạnh ra “Tuyên ngôn nghệ thuật” với mục đích “mở cánh cửa vào thẩm mỹ hiện đại”. Ngôn ngữ thơ muốn kết hợp thanh điệu của trời Tây với âm hưởng của Á Đông trầm lắng.

Ngay lúc này, nhiều người đã cho đây là lối thơ “tắc tị”. Sự tồn tại của trường thơ này khá ngắn ngủi, chỉ kéo dài đến 1945 (do biến động lịch sử?) nhưng hiệu ứng mà nó mang lại là không nhỏ. Xuân Thu Nhã Tập theo điển tích ngôn ngữ ca ngợi quy luật vận hành một năm cây cỏ hai mùa ra hoa kết trái; thơ ca như bước chân hòa điệu cho cõi “đạo” và đời biểu hiện trong sự màu nhiệm của thanh âm, ngôn ngữ.

Đi tìm

Văn học miền Nam sau 1954, sau bùng phát của trường thơ “tự do”, lớp cầm bút trẻ như lúng túng giữa các kiểu “tượng trưng” và “siêu thực”. Chiến tranh ngày càng gây nên bao cảnh điêu tàn nên họ “tuyên ngôn” chối từ các tiện nghi văn minh, để tìm đến thiên nhiên đích thực. Những câu thơ “Từ núi rừng Lục Tuyết” của Nguyễn Miên Thảo xuất hiện trên Tuần báo Khởi Hành năm 1969 chính là một trong những đỉnh cao trong các sáng tác của anh và bạn hữu lúc này:

... Đây căn nhà gỗ quý

Lá mây che mưa nguồn

Một đời ta khốn khó

Về đây làm trích tiên

Đời một vạn gian nan

Biết làm gì thêm mệt

Ta trốn vào rừng thẳm

Dạy các em làm người

Một đời ta nhắc nhở

Đừng tin gì hôm nay...

Và anh hùng hồn tuyên bố:

... Ở đây rất bình yên

Bom đạn không thể tới

Ta ăn toàn thú rừng

Gạo đổi từ miệt dưới

Có rất nhiều mật ong

Thứ mật ong nguyên chất

Ta có cái ống điếu

Đẹp hơn đồ văn minh...

Nguyễn Miên Thảo thuộc nhóm các cây bút mới xuất hiện ở Huế, gồm “San, Tụng, Thuyền, Hiền, Quảng, Ngũ” (Tụng là tên thật của Nguyễn Miên Thảo). Nhưng sau lời dặn dò “Đừng tin gì hôm nay”, dòng đời đã cuốn số phận mỗi người mỗi khác... San và Tụng ngấm ngấm “thiên tả”, và kết cục dòng đời cũng khác nhau...

“Căn gác nhỏ dưới tàn cây vú sữa” của chúng tôi (có Nguyễn Miên Thảo ở nhờ) khoảng năm 1972-1973 liên thông những đường hẻm ngoằn ngoèo của vùng giáp ranh giữa Quận 3 của đô thành Sài Gòn và xã Phú Nhuận thuộc tỉnh Gia Định. Khu xóm nhỏ này vô tình tụ hội nhiều thế hệ làm văn nghệ. Bên trái là gia đình bên vợ họa sĩ Ngọc Dũng; gác trước có Phạm Chu Sa mới bước chân vào tòa soạn Tuổi Ngọc. Phòng chúng tôi thường xuyên có mặt các bạn văn thuộc đủ các khuynh hướng. Nhà Joseph Huỳnh Văn không xa về phía sau lưng. Dưới đường hẻm, đêm đêm một nhóm bạn hai, ba người này khi tản bộ qua hẻm, vẫn rầm rì nói chuyện văn chương, xuất bản tạp chí. Joseph Huỳnh Văn là “linh hồn” của tờ Tập san Văn Chương. Nhóm sáng tác này muốn đem tới một xu hướng thẩm mỹ mới lạ giữa thời buổi xã hội chiến tranh và các luồng tư tưởng Đông Tây đều tỏ ra bế tắc.

Trên căn gác của chúng tôi, có Nguyễn Lương Vỵ, sau đó rất gắn kết với nhóm Văn Chương. Anh cho in nhiều thơ trên tạp chí này.

Từ chối

... “Trong một vài dòng mở đầu gửi người đọc, chúng tôi chọn lược nói sự thực đó để nói rằng, viết nghĩa là tin tưởng vào những chữ, rằng chúng tôi còn viết bởi vì chúng tôi còn tin tưởng, một cách nào đó, vào những chữ.

Chúng tôi từ chối một tuyên ngôn về văn chương, vì bất cứ một người nào cầm bút để làm văn chương đều phải biết tự xét, một cách thẳng thắn, để nhận ra rằng hẵn không viết gì nhiều về những chữ hẵn sẽ viết ra...

Chúng tôi từ chối một tuyên ngôn còn vì chúng tôi nghĩ rằng, một cách triệt để, thì không một chữ nào được phép nói thay thế cho một chữ nào khác. Để nói đầy đủ, trung thực và triệt để cho những chữ nào (chẳng hạn những chữ của một ‘trường phái’, những chữ làm nên một ‘trường phái’ văn chương nào) không có gì đầy đủ, trung thực và triệt để cho bằng chính những chữ đó. Những chữ không thể nói về những chữ. Mỗi chữ của mỗi người viết là một tuyên ngôn xứng hợp với chính nó hơn bất cứ những chữ nào khác, những lời lẽ nào khác. Chính những chữ sẽ được viết ra (của một người nào) sẽ trả lời (một cách riêng tư) cùng một lúc tất cả những câu hỏi này: Tại sao anh viết, anh viết cái gì, như thế nào, anh viết để làm gì, điều anh viết đáng giá bao nhiêu... đồng thời trả lời câu hỏi: văn chương với anh là gì, anh làm một thứ văn chương như thế nào, một thứ văn chương nào vậy?

Nghĩa là, cùng một lúc, nói tất cả những điều người ta chờ đợi ở một bản ‘tuyên ngôn’.

Theo chú thích của Nhà xuất bản Giấy Vụn (trong phần phụ lục tập Thơ Joseph Huỳnh Văn xuất bản 3-2011) thì đây là bài viết của những người chủ trương Tập san Văn Chương tại bản in số thượng tuần tháng 5-1973, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của Joseph Huỳnh Văn. “Không phải là Tuyên ngôn”, nhưng những dòng trên đã chính là một tuyên ngôn nghệ thuật.

Có lẽ không cần giải thích gì thêm vì những vấn đề được nêu ra đã được đặt ra từ ngàn đời nay, có trả lời thêm cũng chỉ rơi vào vòng lẩn quẩn. Điều có thể nhận ra là nhóm này đề cao vai trò của “chữ”, nói dễ hiểu hơn là xu hướng “nghệ thuật vị nghệ thuật” đã có từ ngàn đời nay. Nhưng những “chữ” và “âm” của nó đã diễn tả được những điều cần diễn tả: cái đẹp. Điều này rất rõ trong bài thơ “Mùa cầm xanh” của Joseph Huỳnh Văn:

Hồng tuân, em trắng nuốt dương tay

Thôi đã nghìn xưa hương khói bay

Đàn im, tôi biết làm sao thấy

Réo rất, em tinh khiết buông tay

Réo rất, em trong suốt như mây

Ôi khúc cầm dương sầu quý phái

Đàn ai ngăn ngắt trời Tây phương

Xanh đóa hồn tôi xanh lá lê

Trong vườn tôi xanh đắm tình sương

Ôi khúc cầm xanh

Sầu quý phái

Mưa trầm xanh cầm mộ ngắt xanh

Tập thơ mà Giấy Vụn xuất bản đã lấy bản do chính tác giả sửa chữa, có vài câu không như bản được trích dẫn trên đây (từ Tập san Văn Chương ngày xưa). Nhưng tinh thần nghệ thuật các

bài thơ thì không có gì khác với tinh thần bản “Tuyên ngôn” đã nêu trên.

Hướng duy mỹ này, cách nay 70 năm (1942), Nguyễn Xuân Sanh đã từng thể hiện trong bài “Buồn xưa”:

...Quỳnh hoa chiều động nhạc trầm mi

Hồn xanh ngát chở dẫu xiêm y

Rượu hắt bầu vàng cung vắn vương

Ngón hương say tóc nhạc trầm mi

Lãng xuân

Bờ giữ trái xuân sa

Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà

Nhài đàn rót nguyệt vú đôi thơm

Tỳ bà sương cũ đựng rùng xa...

Nghệ thuật là một đường vòng quanh co. Những gì anh cho là mới mẻ thì trăm năm xưa, ngàn năm xưa có thể đã có người khai phá. Nhưng Tập san Văn Chương đến nay vẫn để lại dấu ấn khá đẹp trong lòng những người làm văn nghệ trước 1975. Điều này, trước tiên có lẽ nhờ ở... tư cách của người sáng tạo. Joseph Huỳnh Văn sinh năm 1942 trên vùng đất Quảng Đà. Ông nguyên được đào tạo trong một trường nhà dòng của đạo Thiên Chúa. Khi lớn lên, ông lại ra đời nhập thế, đi dạy học. Người làm thơ muốn tìm cái đẹp trong từng chữ này, đã có những câu thơ có thể gây thắc mắc:

Em đẹp như cách mạng

Vành khăn tang thắm đỏ giữa chiều vàng

Em đẹp như nát tan

Thuở bình minh rạng rỡ xa nhau

Ôi vùng dương vùng sầu

Em đẹp như hoàng hôn đỏ máu thầm giấu tên chúng ta

....

Ôi! những người kiêu hãnh chẳng ngày mai đẹp tàn phai

....

vì lòng hoài cách mạng

(MĨ TỪ điệu)

Những năm tháng này, hai chữ “cách mạng” như một biểu tượng trong hai thế lực xung đột. Người nghệ sĩ, có thể biện hộ đây là “cách mạng” trong vẻ đẹp ngôn ngữ. Người khảo luận lại thích nhìn vào nhân thân và những nguồn gốc sâu xa tạo nên cảm xúc.

Thi sĩ Joseph Huỳnh Văn tên thật là Huỳnh Văn Hiến. Ông có người anh ruột tên Huỳnh Văn Trọng, một trong những nhà tình báo của phe “cách mạng”, từng leo lên tới chức cố vấn đặc biệt (cùng với tướng tình báo Vũ Ngọc Nhạ) của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Năm 1969, vụ án gián điệp đồ bể, Huỳnh Văn Trọng bị bắt, đến 1973 được trao trả cho “Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam” tại Lộc Ninh. Nhà văn Cao Huy Khanh (Huy Vĩnh) trong tập phác thảo chân dung “Những số phận đặc biệt” đang biên soạn truyền mạng, phần viết về Joseph Huỳnh Văn cũng xác nhận rõ mối quan hệ đặc biệt này.

Nhưng cần nói rõ, Joseph Huỳnh Văn là một nghệ sĩ thứ thiệt. “Cách mạng” của đời thực và trong thơ ca có thể là biểu tượng của cái đẹp. Nguyễn Miên Thảo, sau ngày 30-4, từ một căn cứ cách mạng trở về, xuất hiện tại nhà tôi trong bộ bà ba đen. Lập tức nhà thơ Nguyễn Đức Sơn tới mò quanh bụng xem thử có giắt cây súng lục không. Ngay sau 30-4, Joseph Huỳnh Văn đi làm thợ mộc. Trong nghề mộc, anh lại chỉ chọn chuyên phần đánh vec-ni trên mặt gỗ. Những đường vân từ cây có khi lại đẹp hơn chữ nghĩa, mỗi loại gỗ phải đánh theo một cách để vân lộ ra hơn hay ẩn giấu.

Anh mất tháng 2-1995. Khi đó, chiếc đi-văng có học làm chỗ đựng đồ mà năm 1981 anh chở tới tận nhà cho - khi tôi tay trắng về lại Sài Gòn kiếm sống - vẫn chưa phai lớp vec-ni ban đầu.

TIẾNG CHIM TU HÚ

Vườn nhà tôi ngập tràn tiếng chim tu hú gọi hè. Các nhà sư Phật giáo vẫn kể rằng: có một người tu mãi không thành chánh quả, cuối cùng hóa thành loài... tu hú.

Chim kêu là... nghiệp của chim. Nhưng tiếng của loài tu hú lại sinh ra khá nhiều chuyện. Đâu phải vì nó có tên trong sách đỏ, mà bởi vì không ít người chỉ mới biết nó qua sách vở. Thật là tai hại từ một dòng văn chương!

Khi chim tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần...

Hai câu mở đầu bài “Khi con tu hú” từ lâu đã khá quen thuộc ở cả hai miền. Nhưng có thể vì tác giả Tố Hữu là lãnh đạo, nên câu thơ trên đã được bình tán, ca ngợi theo kiểu cổ vũ tràn lan, dù không biết loài chim này ra sao.

Anh Phan Lạc Dân, một người làm thơ từ Quy Nhơn lên Đà Lạt học từ trước 1975 rồi ở lại làm vườn suốt đến nay quả quyết rằng con tu hú chỉ đi... một cặp, không bao giờ chịu tụ thành bầy. Vì chim mái theo chế độ... “đa phu”, nên đó chỉ là tiếng của hai... bạn tình. Suy diễn từ đặc tính sinh học, có người lại cho đó là loài chim ranh ma, độc ác. Vì nó chỉ chuyên đẻ gửi, và thường đẻ vào ổ các loài chim có thân hình bé hơn. Trước khi đẻ, nó thường gắp một quả trứng có sẵn để xơi. Trứng ấp nở ra, con tu hú con có hình vóc to lớn, nhưng nó biết giả bộ làm sao cho giống như cùng loài để được chim mẹ nuôi mớm nhiều thức ăn, mau lớn. Rồi nó sẽ bay đi, kêu... tu hú... tu hú...

Trong một xã hội loạn lạc, để những đứa con của mình được in ra, nhà thơ có khi cũng phải chịu cảnh... “đẻ gửi”. Nhưng cuối cùng, đâu lại vào đấy. Từ loài chim tu hú và các đặc tính sinh học, lại gọi mở ra chuyện văn chương.

Nghịch cảnh

Những năm 1969-1970, làng văn miền Nam bỗng bùng lên hiện tượng Nguyễn Bắc Sơn. Thơ Nguyễn Bắc Sơn được xem là “phản chiến”, nhưng rất trữ tình. Dưới mắt người thi sĩ này, hiện thực cuộc chiến tranh được miêu tả theo cách nhìn khá... mới mẻ. Nguyễn Bắc Sơn sinh năm 1944, quê ở Bình Thuận. Từ nhỏ anh đã mê làm thơ, rồi tới tuổi phải bị “động viên” vô trường sĩ quan. Vừa mới ra trường không lâu, anh liền đào ngũ, rồi bị bắt lính trở lại. Lần này anh được đưa đi làm... binh nhì địa phương quân. Nhưng nhờ giỏi tiếng Anh, nên Nguyễn Bắc Sơn được trở thành thông dịch viên. Anh được đi theo các Ban chỉ huy các cuộc hành quân lớn. Có lẽ nhờ vậy nên Nguyễn Bắc Sơn... đã không bị phục kích, chết đường.

Ngay từ bài thơ đăng đầu tiên, Nguyễn Bắc Sơn đã nói rõ:

“Đời bắt một kẻ làm thơ như ta đi lính

Bắt lê la mang chiếc mai rùa

Nên tâm hồn ta là một cánh đồng úng thủy

Như con nước buồn sau mỗi cơn mưa. ”

(Chân dung tự họa - Chiến tranh Việt Nam và Tôi, Đồng Dao xuất bản 1972)

Nguyễn Bắc Sơn là công lao phát hiện của tuần báo Khởi Hành (bộ mới từ 1969) khi thi sĩ Viên Linh được mời về nắm Thư ký tòa soạn, có toàn quyền chọn đăng bài vở. Trong một tạp bút trên báo Người Việt ở Mỹ, mới đây (năm 2012), nhà thơ Viên Linh nói rõ Khởi Hành là nơi đăng những bài thơ đầu tiên của những người viết mới, sau trở thành các nhà thơ nổi bật ở miền Nam như Nguyễn Bắc Sơn, Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Đạt, Võ Chân Cửu.

Thơ Nguyễn Bắc Sơn từ khi mới đăng báo đã khiến giới làm thơ và các cây bút lão làng ở miền Nam choáng váng vì bất ngờ. Nhiều người viết bài ca ngợi hết mực thơ anh. Năm 1972, tập thơ “Chiến tranh Việt Nam và Tôi” được nhà xuất bản Đồng Dao in ra (Nhà xuất bản này do các cây bút miền Trung lập ra). Nếu xét về thể thơ và ngôn ngữ từng câu thì tập thơ này không có gì gọi là khác biệt so với nhiều tác giả làm thơ về chiến tranh cùng thời. Nhưng nó làm lay động lòng người bởi lời thơ như “từ trong ruột nói ra”. Kể cả khi ông dùng những từ ngữ bình dân của cuộc đời, ý thơ lại không thô tục mà vẫn làm cho tâm hồn người đọc bay lên:

...Ta vốn ghét đàn bà như ghét cú

Nhưng vì sao ta cứ phải yêu em

Ôi! Mắt em nhìn như bấy chuột

Sập chết đời ta biết mấy lần...

(Trên đường tới nhà Xuân Hồng - cô gái đã cho anh cưới về, để chịu kiếp “làm vợ thi sĩ” cho đến giờ).

Tính chất đặc biệt của người mang nghiệp làm thơ cũng đã được anh giải thích rõ, như ở đoạn đầu của bài “Chân dung tự họa”:

Trên trái đất có rừng già, núi non, cùng biển, sông

Trong Nguyễn Bắc Sơn có kẻ làm thơ

Kẻ làm thơ đôi khi thành du đãng

Hoặc nhà tu theo khí hậu từng mùa...

Và trong một bài thơ tứ tuyệt:

Ta đọc ba ngàn quyển sách

Sao mà chẳng nhớ điều chi

Ta chỉ nhìn em một cái

Sao mà nhớ đến mê si!

(Giai nhân và sách vở)

Như nhiều gia đình Việt Nam, cuộc đời Nguyễn Bắc Sơn phải chịu một nghịch cảnh lớn. Cha Nguyễn Bắc Sơn là một cán bộ đã tập kết ra Bắc vào năm 1954. Khi trở lại chiến trường quê nhà, ông từng giữ chức Phó Chính ủy Khu VI (bao gồm cả tỉnh Bình Thuận bấy giờ). Sau năm 1975, cha con đoàn tụ nhưng cả hai không nói chuyện với nhau được.

Giải thoát

Thơ hay thì trước sau gì ai cũng phải công nhận. Sau năm 1975, nhiều nhà thơ ở Hà Nội vào cũng ghé lại Phan Thiết để tìm gặp Nguyễn Bắc Sơn, nói chuyện tâm tình. Khoảng năm 1978, một số bạn hữu cũng xin được giấy phép do Nhà xuất bản Đồng Nai cấp để tái bản lại những bài thơ đã in trong “Chiến tranh Việt Nam và Tôi”. Nhưng sách phải mang một tựa mới là “Ở đời như một nhà thơ phương Đông”. Tập thơ này cũng nhanh chóng bị... tuyệt bản. Ai mua được, đều giữ làm của quý.

Năm 2005, Nhà xuất bản Thư Ấn quán ở Mỹ đã cho tái bản lại tập “Chiến tranh Việt Nam và Tôi”. Bài phê bình thơ Nguyễn Bắc Sơn do Đặng Tiến mới viết liền được những người chủ trương “Thơ Tân hình thức” trình trọng đưa lên Website của nhóm. Điều này một lần nữa cho thấy, trong thơ, hình thức thể hiện không là quyết định. Kiểu thơ khẩu khí như Nguyễn Bắc Sơn từ lâu đã có nhiều nhà thơ nổi tiếng sử dụng, từ Trần Tế Xương đến Thâm Tâm, Quang Dũng... Nhưng quan trọng nhất ở Nguyễn Bắc Sơn là hướng về sự giải thoát cho tâm hồn người nghệ sĩ.

Ước nguyện này quả thật khó đối với một người lỡ mang tính cách “Đi hành quân rệu rã vẫn mang theo...” . Những năm về sau, bất cứ lúc nào gặp bạn bè văn nghệ, Nguyễn Bắc Sơn cũng bày tỏ ước nguyện: lên tu trên núi Tà Cú. Núi này ở phía Nam, cách Phan Thiết 40km, nổi tiếng là chốn linh thiêng. Ở đây có tượng Phật nằm lớn nhất nước. Khoảng năm 2000, tình cờ gặp nhau ở Sài Gòn, sau một trận lúy túy, Nguyễn Bắc Sơn nhất định đòi về nhà tôi ngủ, để sáng hôm sau tôi đưa ra bến xe đi Đà Lạt chơi với Nguyễn Dương Quang. Trước khi từ biệt, anh rút trong túi xách cuốn Kinh Hoa Nghiêm, và ký tặng chuyển tiếp cho tôi. Từ đó, Nguyễn Bắc Sơn tiếp tục mất biệt cho đến nay. Nhà của anh ở đường Chu Văn An, gần chợ nhưng đã bán để dọn về khu vực đầu phía Nam Phan Thiết. Nghe nói Nguyễn Bắc Sơn còn xây được một “tịnh cốc” trên núi cao Tà Cú. Cuối 2011, tôi và Nguyễn Sa Mạc từ Bảo Lộc cưỡi xe xuống, nhờ bạn dẫn đến nhà mới thăm anh.

Người nhà Nguyễn Bắc Sơn lúc này thật tình cũng không rõ bây giờ anh đang ở trên núi hay về Sài Gòn thăm người con trai lớn. Chợt nhớ mấy đoạn trong bài thơ mà anh đã làm tặng Vũ Trọng Quang, khi bạn đến thăm anh trên núi Tà Cú:

...Quân tử thất thời nằm gãi háng,

Thuyền yên lỗ hội bỏ đi tu

Tiếng chuông em gõ bên chùa cổ

Mà sao lạnh đống côi sương mù

Sương mù, sương mù, ừ sương mù

Khuya về trăng mọc ngọn mù u

Cầm ống sáo đồng gõ vào vách núi

Tráng sĩ hề, lạnh thấu thiên thu

Ta lạnh, còn em đâu có ấm

Tiếng tụng kinh là tiếng chim rơi

Để ta tụng bài thơ thiên cổ

Thơ là Kinh Phật đó mình ơi!!!

Em ni cô, ta là thi sĩ

Có lúc thần tiên, lúc ngạ quỷ

Cầm kinh Địa tạng ở trong tay

Mà uống rượu sầu say bí tử

Mười năm năm đọc Hoa nghiêm kinh

Cảm ơn cõi Phật thật lung linh

Cảm ơn ngài Cư ma la thập

Cảm ơn Bùi Giáng dạy cho mình

Về núi mang theo kinh Kim Cương

Dẫm cuốn thơ tình dẫm phong sương

Nửa đêm tụng chú và rơi lệ

Nơi thanh lương địa mà sao lòng mình chưa thanh lương...

(Tháng Chạp sầu đời trên núi cao)

Tu theo kiểu các thi sĩ thì làm sao mà đắc đạo được. Người ơi, tiếng chim tu hú bên trời lại kêu.

NHỊP SỐNG NGẦM

Rừng xưa đã mất. Từ dọc triền núi cao ra tới biển, những nàng con gái ngày ngày đi lấy nước, Chiếc vò đội lên đầu, đòn gánh trên vai; em mảnh khảnh chiếc thùng đơn lẻ. “Nhịp hải hà”...

Từng có người nói rằng điệu thơ lục bát Việt Nam hình tượng từ bước đi của người phụ nữ. Hồi còn nhỏ, tôi chưa hiểu ra. Khi đã làm thơ, một hôm ngóng về bên kia bờ Cách Thử, nhớ làng. Mấy vần thơ chợt hiện lên, tôi mới tỏ tường:

...Bóng nàng kiu kịt trên nương

Gánh giùm tôi trọn nỗi buồn nhân gian...

(Tân Thanh, Đại Mộng 1973)

Nhịp sinh thành

Có nhà nghiên cứu cũng sắp đặt lục bát là thể thơ “quốc hồn” của Việt Nam, tương tự như thơ Đường của người Hán, hay Haiku của Nhật Bản. Thơ Đường hay Haiku giới hạn trong một số câu quy định. Riêng lục bát có thể là hai câu miêu, nói lối, câu mở lời, đưa đẩy, hoặc kéo dài ra thành một truyện thơ khi người Việt chưa viết văn xuôi... Nhưng so vần thơ với dáng đi của người phụ nữ, nhất là những cô gái đẹp, liệu có cưỡng ép lắm không? Không đâu, người phụ nữ bước đi, đâu phải lúc nào cũng “một, hai...” như người lính. Một bên vai hoặc cánh tay thường hay ôm, xách cái gì đó: chiếc cặp đến trường, chiếc nón; cái giỏ đeo, túi xách hay một bông hoa... Và họ bước đi. Cánh tay còn lại đong đưa cho dáng đi nhịp nhàng. Thơ lục bát, vì vậy là nhịp sinh thành, nhịp sống ngầm chuyển dịch trong vạn vật.

Đã có ghi nhận và tranh luận rằng người Thái, người Chăm từ xưa cũng đã làm “lục bát”. Nhà văn Võ Phiến từ cuối những năm 60 của thế kỷ 20 trong một tạp luận đã ghi lại những dân ca Chăm mang âm vận này. Thơ là của nhân loại, không nên giành độc quyền. Đáng nói là câu thơ làm ra có hay hay không. Rõ ràng là lục bát đã đi những “nhịp hải hà” - mượn chữ của Nguyễn Xuân Sanh trong một bài thơ từ năm 1942. Lúc dịu dặt, lúc khoan thai, khi dồn dập...

Có thể nói nhiều người đã mở đầu làm thơ bằng những câu lục bát. Nhưng không phải ai cũng ở được với người tình đầu. Có người, qua bao trăn trở đi tìm nhịp tự do (như Thanh Tâm Tuyền), hoặc gò câu trong niêm luật của Đường Thi (như Quách Tấn), về quãng cuối đời lại thôi thúc tìm về với cách gieo vần “lục bát”. Thi sĩ Quách Tấn năm 1978 khi thảo lời ngỏ “Chút lòng” cho tập thơ lục bát “Trăng Hoàng Hôn” của mình đã viết rằng:

“Vì thiên về luật thi nên ngót 40 năm, từ ngày bước chân vào làng thơ, từ năm 1932 cho đến năm 1974, tôi chỉ có được một tập lục bát trên trăm bài, lấy tên là Nhánh Lục.

Từ Thu 1975 đến Đông 1977, chuyên về lục bát, tôi soạn tiếp được hai tập...”

Người đọc băn khoăn vì sao thi sĩ không xếp lục bát vào “luật thi”? Thực tế trong tất cả các bài thơ lục bát mà Quách Tấn làm, thi sĩ vẫn giữ cách gieo vần rất “đúng luật”. Phải chăng vì thi sĩ xem thơ lục bát như là hơi thở tự nhiên của người Việt. Ông thả lòng cùng thơ lục bát trong

những ngày cô quạnh nhìn cuộc đời biến động:

NGHẸN NGÀO

Bạn xưa người mất, người xa

Người gần ngó lại, ai là bạn thân

Song thơ phủi lớp phong trần

Ngâm câu “xuân thọ mộ vân” ghen ngào.

Lục bát là hơi thở, là bước chân của các cộng đồng cư dân ven biển, như Hồ Ngọc Ngự trong những ngày phiêu dạt ở B’Lao đã nhận ra:

NHỮNG NGƯỜI THƯỢNG

Cái rừng, cái lá, cái chim

Cái cây, cái cội, cái tim con người

Cái ta đứng giữa cái trời

Cái da màu nắng ngậm lời cái đau

(Blao, 1972)

Bài thơ của Hồ Ngọc Ngự đăng trên Tập san Văn 1972. Giữa núi rừng cao nguyên, cách điếm sự vật theo cách dùng mạo từ của người dân miền sông nước cho thấy sự lắng tìm của “Những cây bút trẻ” trước những bế tắc của âm điệu trong thời đại chiến tranh. Trong thơ lục bát miền Nam lúc này, có những kiếm tìm, nổi bật cách sắp đặt hình tượng, âm điệu “Nghe trong viễn mộ đôi hàng ngựa ra” như Viên Linh của tập “Hóa Thân” xuất bản 1966. Gần đây, theo ghi nhận của thi sĩ Viên Linh, người đem đến hơi thở mới cho dòng điệu lục bát trong giai đoạn này chính là thi sĩ Cung Trầm Tưởng, tiêu biểu qua bài:

ĐÊM SINH NHẬT

Mưa rơi đêm lạnh Sài Gòn

Mưa hay trời khóc đêm mòn tuổi tôi

Mưa hay trời cũng thế thôi

Đêm nay biển lạnh mai bồi đất hoang

Hồn tu kín xứ đa mang

Sớm hao tâm thể, chóng vàng lượng xuân

Niềm tin tay trắng cơ bần

Cuối hoàng hôn lịm bóng thần tượng xưa

Đêm nay trời khóc trời mưa

Gió lùa ấm đục trời đưa thu về

Trời hay thu khóc ủ ê

Cổ cao áo kín đi về đường tôi.

Tới gần thập kỷ 70, nhiều tác giả thấy cách sắp đặt cho những chữ tạo nên câu “sáu-tám” vẫn không theo kịp sự cuốn hút của cấu trúc truyền thống nên đã chuyển sang hướng làm cho thơ lục bát thêm “huyền ảo” mà trau chuốt. Nổi bật trong khuynh hướng này là Phạm Thiên Thư, khi ông “Lên non tìm động hoa vàng ngủ say.”

Từ giữa những năm 60, văn hóa Thiền xâm nhập mọi ngõ ngách của cuộc sống, tâm hồn. Như một ước mơ giải thoát. Các nhà thơ khi đã no đủ với các ngõ ngách “Tự do”, có người lại quay về, đóng khung trong xu hướng cổ điển của những cổ phong, thơ Đường, hoặc tìm đến với trong dòng thơ ba câu của thể Haiku nhưng mang tính “công án”... Tuệ Sỹ, một nhà sư làm thơ nhận ra rằng:

“Một thế kỷ đảo điên, điệu lục bát bỗng nghe trong cung bậc lạc loài. Lời thơ thay đổi; điệu thơ thay đổi; một thế kỷ thi ca thay đổi. Nhưng những ai từng lớn lên trong tiếng Mẹ ru, làm sao quên được những câu thơ lục bát? Tôi biết mình không thể làm được một bài thơ lục bát; mà hồn thơ đã bị đẽo gọt qua những khúc quanh phố thị”.

Tâm trạng ấy một ngày kia đã được đánh thức, như một lẽ tự nhiên:

... “Phố thị với những khủng hoảng cơ giới. Rồi những đêm, theo dõi bóng trăng mờ, tìm về “cây đa bến cũ, con đò năm xưa”, âm hưởng lục bát của Nguyễn Du chọt đầy tâm tư vào những bước đường phiêu lưu của lịch sử. Tình cờ, những câu thơ lục bát của Hoài Khanh chọt khuấy động. Nó ngân vang từ phương trời đồng vọng của Nguyễn Du, ngay giữa dòng lịch sử cuộn cuộn sóng, hay bên lề cuộc Lũ tồn sinh.”

(Lời bạt tập thơ Lục bát của Hoài Khanh tái bản 2011).

Thi sĩ Hoài Khanh là ai?

Thi sĩ “ẩn tu”?

Giữa trung tâm Sài Gòn, ngày xưa các nhà sách đều có khu bày sách văn học, quầy trưng bày các tác phẩm mới nhất. Ở nhà sách Khai Trí trên đường Lê Lợi, khách có thể tự do lật vài trang xem thử. Việc kiểm tra được nhân viên bảo vệ thực hiện kín đáo và tế nhị. Nhà sách Xuân Thu trên đường Nguyễn Huệ chuyên nhập khẩu về bán các tác phẩm nước ngoài mới nhất. Tại góc đường Lê Lợi, Công Lý, phía trước Pharmacie Diệu Tâm có một Ki-ốt bày các sách mới nhất do các hãng phát hành trực tiếp đưa đến. Tôi và nhiều tác giả mới lúc bấy giờ vẫn hay ra đây, vì chị em hai cô Nga, Nguyệt, chủ Ki-ốt sách rất dễ chịu, thường cho khách quen ký nợ khi mua. Dăm ba bữa, tôi lại gặp một người đàn ông trung niên, tướng mặt đạo mạo, hiền lành đến theo dõi các sách mới mà nhà phát hành đã đem đến gửi. Có thể xem nơi này là “thước đo” tình hình tiêu thụ các sách văn học mới. Cô Nga giới thiệu đó là nhà thơ Hoài Khanh, chủ nhà xuất bản

Ca Dao.

Nhà thơ Hoài Khanh từng là người trông coi nội dung của tập san “Giữ Thơm Quê Mẹ” do một số nhà sư, trí thức Phật giáo chủ trì. Tập chí mang tính văn nghệ Phật giáo này tồn tại khoảng từ 1965-1969, cũng hiền lành như người phụ trách nội dung. “Giữ Thơm Quê Mẹ” đã giới thiệu được một số tác giả, tác phẩm độc đáo như Chinh Ba với truyện ngắn “Bài thơ trên chiếc xương cụt”. Nhà ở tận thành phố Biên Hòa, nhưng ông vẫn giữ thói quen hàng ngày tự đi xe Honda xuống Sài Gòn làm công chuyện, rồi về. Trong một nền xuất bản tự do, các nhà văn, nhà thơ có tiếng tự đứng ra điều hành một nhà xuất bản là điều bình thường. Nhà xuất bản Ca Dao chuyên in các tác phẩm triết học, văn học có tinh thần “Hướng về Đông phương” nên cũng sống được.

Thi sĩ Hoài Khanh sinh năm 1934 ở thành phố Phan Thiết, nơi mở côi về phương Nam cùng lúc với Sài Gòn (1698). Có lẽ nhờ vậy nên tâm hồn ông là nơi giao hòa giữa tính thần bí miền Trung và mệnh mông sông nước châu thổ Nam bộ. Tính tình ông trầm lặng, ít nói về mình. Điều này cũng thể hiện khá rõ trong thơ ông. Trước 1975, Hoài Khanh đã xuất bản 4 tập thơ (Dâng Rừng - 1957, Thân Phận -1962, Lục Bát - 1968, Gió Bắc, Trẻ Nhỏ, Đóa Hồng và Dế - 1970). Gần như những người có xu hướng nội tâm đều thuộc lòng ít nhiều những đoạn thơ của Hoài Khanh:

NGỒI LẠI BÊN CẦU

Người em gái trở về đây một bận

Con đường câm bồng sáng ánh diệu kỳ

Tôi lẩn trốn vì thấy mình không thể

Mây của trời rồi gió sẽ mang đi

Em thì vẫn nụ cười xanh mắt biếc

Màu cô đơn trên sợi tóc la đà

Còn gì nữa với mây trời đang trắng

Đã vô tình trôi mãi bến sông xa

Thôi nước mắt đã ghi lời trên đá

Và cô đơn đã ghi dấu trên tay

Chân đã bước trên lối về hoang vắng

Còn chẳng em nghĩa sống ngực căng đầy

Quá khứ đó dòng sông em sẽ ngủ

Giấc chiêm bao nguyên vẹn có bao giờ

Ta sẽ gặp trong ý tình vũ bão

Con thuyền hồn trở lại bến hoang sơ

Rồi em lại ra đi như đã đến

Dòng sông kia cứ vẫn chảy xa mù

Tôi ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng

Nghe giữa hồn cây cỏ mọc hoang vu.

(Ngồi lại bên cầu, thi tập Thân Phận, 1962)

Thơ lục bát của ông mới thực sự thấm đượm, nằm sâu trong lòng người với những câu hỏi về thân phận và sự mong manh của kiếp người. Như bài thơ làm ở Bạc Liêu từ năm 1963:

NHẬP ĐỊNH

Về đây trăm túy mặn nồng

Phiêu du từng chuyến trôi lòng lắng nghe

Về đây bụi khói tàu xe

Chân đi hồn lạc tiếng ve hạ tàn

Về đây nghìn cõi âm vang

Đêm sâu rừng ruộng vui tan cuộc nào

Về đây ngắm cõi gầy hao

Vuốt ve ôi tóc cũng sâu tuổi ngàn

Về đây tự hỏi dung nhan

Cõi kia cảnh lạnh đi tàn hoang vu

Ôi nghìn năm trắng sương mù

Một người úp mặt trả thù thiên cơ

(Bản in trong tập thơ *Lục Bát*, 1968)

Có khi ông tự hỏi:

Mưa về tự cõi hoang vu

Còn ta từ cõi nào thu mối sầu

(Mưa và Đất - *Lục Bát*, 1968)

Trong những năm thập niên đầu của Văn học miền Nam, có thể nói: cùng với Bùi Giáng (với *Mưa nguồn*, *Lá hoa cồn*), thì Hoài Khanh chính là người giữ cho tâm hồn lục bát sống mãi với nhịp thời gian. Bùi Giáng sau biến cố cháy nhà (1965) đâm ra hoảng loạn ngôn ngữ, thơ lục bát

phần nhiều chơi chữ, thì Hoài Khanh vẫn mang nặng một mối sầu thiên cổ, ít ai tỏ tường. Ngày nay, bạn bè nói ông sống gần như tách biệt (vẫn trong một khu vườn yên tĩnh ở Biên Hòa).

NGHE CHIM LẠ HÓT TRONG VƯỜN

Một hôm chim lạ ghé vườn

Hót lên cung bậc vô thường mong manh

Vườn con hoang vắng đã đành

Tiếng chim dựng lại những thành lũy xiêu

Những cơn biến động tiêu điều

Những tình bạn cũ dập dìu chia xa

Những tình yêu tưởng phôi pha

Chùng như sống lại đậm đà nhờ chim

Bao phen ký ức mong tìm

Giờ đây sống lại trong niềm ngất ngây

Cảm ơn chim, cảm ơn ngày

Giúp ta sống lại phút giây nhiệm màu...

Tôi viết những dòng này để cảm ơn ông, nhà thơ “ẩn tu” nuôi dưỡng cho hồn lục bát. Rồi một ngày mai, tiếng chim lạ sẽ bay về đánh thức mỗi người tìm về tâm cảnh của mình.

LÁ CỎ VÀ SAO LẠP

Sài Gòn - chốn ngựa xe xô bồ, tới nay vẫn là vùng đất của dân nhập cư. Mỗi giai đoạn, diện mạo văn học của nó đều tiêu biểu cho sự tổng hợp.

Người nghèo vào Sài Gòn thường kiếm sống bằng nghề chạy xe ôm, làm thợ hồ hay phu khuân vác. Nếu hỏi anh bỏ quê vô đây làm gì, mọi người dễ nghe câu trả lời: để làm thơ! (giọng người từ Quảng Nam đến Phú Yên thường phát âm chữ thuê thành “thuơ”).

Chuyện tiểu lâm nêu trên cho thấy những miền đất khắc nghiệt thường sản sinh ra nhiều người làm thơ (thực tế khá nhiều người có tài, đã thành danh). Tình hình đó nay đã khác. Có thể do khá nhiều nhà lãnh đạo khi có công danh muốn chứng tỏ mình thuộc dòng... văn hiến, nên sáng tác nhiều thơ, dễ nhất là theo lối... Bút Tre. Cấp dưới xun xoe, xưng tụng, riết thành “phong trào”. Để hủy diệt một giá trị tinh thần, cách hay nhất là đánh đồng nó với đầy rẫy những sản phẩm tầm thường. Ở các nước phát triển, mỗi nhà xuất bản phải tự bảo vệ thương hiệu của mình, chỉ in ra những tác phẩm đáng đọc, không nhằm vào mục đích thu “quản lý phí”. “Tác giả tự xuất bản” có thể tạo ra dư luận nếu tác phẩm có giá trị văn học.

Văn học miền Nam chỉ tồn tại có 21 năm, đã sản sinh ra nhiều cây bút - dù thuộc phái “viễn mơ” hay “hiện thực” - nhưng đều có tính cách riêng. Các nhà làm văn học sử sẽ tổng hợp các điều kiện xã hội, nguồn tư tưởng thời đại để phân tích ra các xu hướng sáng tác. Hạnh phúc tình yêu và cõi vĩnh hằng - bất tử vẫn là hai ngã hướng tới của những người làm ra cái đẹp nghệ thuật. Nhưng Văn học miền Nam giai đoạn này, có thể do sự sống và cái chết quá liền kề, tất cả đều ngăn ngui nên hai lĩnh vực trên gần như có sự pha trộn. Cái đẹp tầm thường có thể là sự linh thiêng, cứu rỗi. Ngôn ngữ diễn đạt trong thơ, đã có những nhịp điệu tìm kiếm riêng.

QUA VÙNG CHIẾN TRANH

Ta nghe chính tại nơi này

Năm rồi trận đánh phơi thây hàng ngàn

Bây giờ cây mơn lá xanh

Gió xôn xao thổi cỏ tranh ngập đầu

Máu xương dấu tích còn đâu

Còn tro lô cốt bên cầu bỏ hoang

Gạch vôi lở loét rêu phong

Tường xiên xiên ngã theo dòng thời gian.

(Sưu tập của Võ Chân Cầm)

Ca tụng thân xác

Trần Đức Uyển khởi đầu làm thơ ở nhóm Tạp chí Văn nghệ từ giữa những năm 1960, đã ghi

nhận sự vô nghĩa của cuộc chiến tranh, điều mà Nguyễn Bắc Sơn sau này xem đó “như một trò chơi”. Về sau, ông nổi tiếng hơn với bút hiệu Tú Kếu, chuyên làm thơ trào phúng. Trước tình cảnh bế tắc, một số cây bút trẻ có xu hướng đi vào “tìm sự giải thoát”. Trước tiên là cái đẹp của tình yêu, có khi pha chút “tưởng tượng thân xác”. Nguyễn Tôn Nhan, vào 1970 sau khi ngấm “Áo ai bay trên lầu cũ” và ồ lên “Trăng cổ lâu ồ trăng cổ thi/ Người ơi cho nhớ chút xiêm y”, đã xúc cảm quần quanh hơn:

CHỈ CÓ LÁ CỎ LÀ

Chỉ có lá cỏ là

Rỉ máu năm mươi ba

Chỉ có cô tiểu thoa

Là rên năm mươi tám

Chỉ có em là đáng

Xổ mũi anh suốt đời

Chỉ có cỏ lá ơi.

(Tuần báo Khởi Hành)

Cùng với Nguyễn Tôn Nhan, Đặng Tấn Tới từ vùng đất Bình Định bày tỏ sự say đắm với hình tượng này (về sau hai người trở thành sui gia):

CHƠI LÁ CỎ

Em về chơi lá cỏ

Hát mấy ngõ thanh xuân

Ta vào trong hội mừng

Quên hết màu sinh diệt

(Thi tập Trúc Biếc, 1971)

“Lá cỏ”, biểu tượng cho thiên nhiên thuần khiết hay sức sống căng đầy của các nàng thiếu nữ? Biểu tượng tình yêu gắn liền với sự sinh tồn, biểu tượng của thân xác và cách sống hiện sinh thâm nhập từ các tư tưởng triết học của thời đại đã được các thi sĩ diễn tả. Một nhà thơ khác là Hoa Tường Dung (bút danh chỉ xuất hiện đôi lần trên vài tạp chí), đã phỏng dịch bài thơ nổi tiếng của một tác giả Pháp để bày tỏ cụ thể hơn về khoảng cách giữa hữu hạn và vô hạn:

THIÊN TINH

Không ai hay biết

Ta là hương thơm

Sống còn hủy diệt

Trong làn gió vương!

Không ai hay biết

Tình cờ! Tài năng!

Vừa mới thoảng đến

Công trình đã xong!

Không ai thấu rõ

Tài trí tuyệt vời

Chờ bao lầm lỗi!

Không ai tỏ hay

Thời gian vủ bày

Giữa hai áo ngủ!

Nguyên văn bài thơ trên:

PAUL VALÉRY

LE SYLPHE

Ni vu ni connu

Je suis le parfum

Vivant et défunt

Dans le vent venu!

Ni vu ni connu

Hasard ou génie?

A peine venu

La tâche est finie

Ni lu ni compris?

Aux meilleurs esprits

Que d'erreurs promises!

Ni vu ni connu

Le temps d'un sein nu

Entre deux chemises!

Thơ những năm này có xu hướng mang hình thái tư duy của triết học. May mắn là khúc cuối bài thơ xác định được “cái đẹp” sẽ là sự cứu rỗi cho mỗi người như kết luận của một số triết gia. “Cái đẹp” không nằm ngoài thân xác. Một giáo sư triết học nổi tiếng lúc này cũng cho in hẳn một cuốn sách về đề tài này: Ca Tụng Thân Xác.

Mong manh “Sao Lạp”

“Quên hết màu sinh diệt” bằng đường “ca ngợi thân xác” có khi là sự chạy trốn không thành. Nhà thơ có khi vì chiến tranh và xã hội vây hãm nên đã tự mình tìm vào nẻo thần bí nào đó. Tôn giáo, có khi là một cứu cánh, nhưng với người làm thơ, tôn giáo lại đậm màu tư duy về cõi vô cùng. Phạm Phú Hải, một người làm thơ lặng lẽ ở Đà Nẵng, không gửi in báo nào ghi lại cảm thức ấy như sau:

CHÙA PHỔ ĐÀ NẴNG

Lạnh mùa thu ở trong núi đá

Có con cá nhỏ chết bên cầu

Có con chim nhỏ vì vui quá

Cũng chết bên cầu ấy bữa xưa

Có gã thư sinh lên núi đá

Hỏi thăm đường đến chốn bất lai

Trăng khuya úp mở sa ngàn lá

Bướm đã đàn đàn chấp chới bay

Có lão tiều phu trong núi đá

Mười năm say hương quế quên về

Lều dựng gió đẩy rung mái gió

Một bầu cổ nguyệt chảy tràn khuya

Trăng khuyết xuôi, trăng tròn, trăng khuyết ngược

Bút thán, hái ngày, phơi khô năm

Năm khô, rau mới đùn rau cũ

Sợi sợi án ngời vô lượng quang

Xuất định bốn bề sương giọt giọt

Con chim xưa sống lại bên cầu

Tiêu lão mặt trời vai tịch tịch
Mặt trời rơi xuống giữa dòng sâu
Chẳng đến đâu, chẳng từ đâu đến
Con chim ngày cũ hót inh rùng
Một cầu lặng ngắm hai dòng nước
Một chảy xuôi đông, một ngược nguồn
Không ở đâu, không đâu chẳng ở
Cá hồi dương lợi ngược chiêm bao
Cầu gãy hai bờ xương tương ngộ
Trùng phùng từ hội đất chiêm bao
Mùa thu núi đá lạnh vô cùng

(Bản thảo gửi Võ Chân Cửu, 1972)

Nhiều nhà phê bình lúc này gán ghép những nguồn thơ mang dấu vết “suy tư” nói trên vào dòng thơ Thiền. Có thể do ảnh hưởng của triết học Phật giáo lúc này lan tỏa rộng. Nhiều người lại nói rằng “thơ Thiền”, trong cách biểu hiện, phải gần với một “công án”, nên cho rằng đó là dòng thơ “tâm linh”. Thực ra, để thành thơ, thì nó phải mang hoặc xuất phát từ cội tâm linh-trừ những “nhà dùng thơ” dùng văn vần vào mục tiêu “phục vụ” hay rao giảng. Nhìn rộng ra, trong Văn học miền Nam từ những năm 1950 đã có nhiều người đi theo khuynh hướng này. Như Thạch Trung Giả, nhà nghiên cứu và là một thầy giáo nổi tiếng ở Nha Trang qua bài:

ĐÀN SAO LẠP

Đàn rơi tiếng trầm
Sao rớt từng không
Sao không còn tắm
Đàn dư tiếng dội
Gieo trong lòng đàn
Sao trên Đại Hoàn
Đàn trong U Đế
Lạ kia se sẽ
Hong rung ngập ngừng
Phải chẳng cấm âm

Vào trong tiếng lạp.

Giữa bất an của đời sống hiện thực, dòng thơ tâm linh giúp con người nhận ra thế giới vi diệu và kỳ diệu, đáng sống hơn. Những dòng thơ khác, nếu thực là thơ, sẽ tác động đến tâm hồn ra sao?

VỚI TAY

Tảng đá quăng xuống chặn dòng suối tạo nên tiếng thác. Tôi đã nghe tiếng chảy ấy bao ngày, nhưng chẳng thể hai lần vọng lại một thanh âm...

Ý trên của một triết gia thời cổ đại, ai cũng được nghe khi học năm Đệ nhất (lớp 12). Câu văn triết học có thể gọi nên nhiều tứ thơ. Nhưng khi câu không bắt nguồn từ cảm xúc thì bài thơ có khi thành xơ cứng, chỉ là một cách chơi chữ.

Cảm xúc, hoặc cảm hứng bắt nguồn từ đâu? Có người giải thích nó là sự mặc khải hay đốn ngộ (như nguồn gốc tôn giáo). Nhà phê bình dung dị hơn gọi đó là độ “chín”. Mà để... chín, mọi sự đều phải qua... nấu; với cây trái là thời gian. Nhiều bạn thơ cho rằng như vậy không nhất thiết chờ ý tưởng triết học mới. Cuộc sống gần gũi biết bao điều. Cái đẹp vốn có sẵn. Tự bản năng là tình mẹ, lòng yêu quê hương, là khát khao tình yêu nam nữ.

Đẹp ngoài ẩn ngữ?

Tập thơ “Ngã Tư & Vầng Trăng” của tôi in năm 1990 có nhiều bài trước 1975. Trước tiên, nhiều người nói thích nhất là bài lục bát 6 câu “Cảm ơn”:

Anh làm thơ cảm ơn em

Cảm ơn cái dáng dịu hiền em đi

Cảm ơn đôi mắt thăm thẳm thì

Cảm ơn mái tóc đôi mi biết buồn

Cảm ơn đôi vú em tròn

Để đêm trái đỏ chín vườn chiêm bao

Dễ thuộc nhất là 2 câu cuối. Tôi nghe kể là trong một đêm thơ bất ngờ (không có mặt tác giả) ở Quy Nhơn, cô diễn ngâm và các bạn nữ nghe xong hai câu này đều... che miệng cười. Có phải vì “đôi vú” đã trở thành một từ cấm kỵ? Hay vì câu thơ chưa hay, từ ngữ không diễn tả được cái đẹp mà bao nhiêu người đi trước đã phải dùng ẩn ngữ?

Miền cao nguyên tôi đang sống, những đàn ông dân tộc Mạ vẫn vang lên câu “nói thơ” mà nhiều nhà nghiên cứu nhất định nó gốc gác của thể thơ lục bát:

Chuốt mũi tên nhắm bắn trái cam

Anh thấy cái vú em tròn, anh muốn ôm hun!

(Theo các nhà nghiên cứu dân tộc học, nguồn cội thơ lục bát không nhất thiết phải là 2 câu sáu/tám chữ. Từng câu có thể “biến thể” so với quy định, nhưng khi gieo thì âm chữ cuối của câu 6 phải vần với chữ thứ 6 (đôi khi có thể linh động với chữ thứ 4) của câu 8. Khi “nói thơ” người đầu tiên đưa ra (hoặc chỉnh sửa từ một câu nói) một tứ thơ, có vang âm từ ngữ hợp nhịp điệu, thì nói là thơ. Kể bắt chước, không có ý tứ hay từ ngữ nào gợi xúc cảm mới, thì nó chỉ là...

về).

Ra tới đảo Cù lao Ré (đảo Lý Sơn), tôi cũng đã từng nghe các bà vợ dân chài kể chuyện ngày xưa từng “hát thơ”, như hai câu:

... (Chớ) Chiều chiều con chong chóng nó quấy cái đuôi

Anh nói thương em (thì) anh sít lại, (chớ) sao lại ngồi ngó lơ...

(con chong chóng là con sao biển)

Lối gieo vần và cách dùng hình tượng ấy từng làm nhiều người làm thơ tự hào là “có học” hôm nay cũng đành phải thua. Tại Sài Gòn hôm nay, thỉnh thoảng tôi vẫn gặp những ông già bán vé số vừa dắt xe đạp vừa rao lên nhưng câu vần vè để mời mua. Cách này, nhiều “ông Đạo” ngày trước ở miền Tây đã từng làm để thu hút tín đồ. Âm điệu ngôn ngữ có ma lực? Người Việt xưa đã chọn thể lục bát tự do, gieo vần theo yêu vận để ngôn ngữ có sức hút hơn? Sự so bì về tính “hiện đại” xin nhường lại cho những nhà thơ “cách tân”.

Tiếng chưa từng nói

Văn học miền Nam giai đoạn trước 1975 có ai kế thừa những tinh hoa dân gian ấy hay không? Có “nhà” nổi tiếng làm những bài mang âm điệu ca dao nhưng thật ra chỉ là một loại vè. Trên căn gác nhỏ ở đường Trương Minh Giảng, một bữa buồn tình, Vũ Hữu Định muốn chọc mọi người khi anh “khoe” đã làm được mấy câu thơ lục bát rất mới, rất “hiện thực”:

Vợ tôi mặc áo ca rô

Có hàm răng trắng điểm tô răng vàng!

Anh hài hước nói rằng làm như vậy đâu thua gì cách Nguyễn Bính đã diễn tả: Nhà nàng ở cạnh nhà tôi/ Cách nhau cái giậu mồng toi xanh rờn...

Tất cả đều bật cười khoái trá. Tôi liền “họa” thêm mấy câu cho thành bài, cho trọn nghĩa:

Vợ tôi ăn nói dịu dàng

Quanh năm chỉ biết làm tàng với tôi.

- Thôi đừng nói nữa em ơi

Nồi cơm đã chín, ta ngồi vô. Ăn!

Nguyễn Bính dùng chữ và miêu tả nôm na mà thành thơ vì ông đã “chín” trong cái hồn quê.

Nhà thơ Trúc Thông ở Hà Nội là tác giả tập sách “Văn Chương Ngẫu Luận” xuất bản năm 2002. Ông cho rằng: “Đều đều, lẻ tẻ hay vồng lên, cương lên, người đọc thơ đều chán như nhau. Thi ca ‘ăn’ ở những phát giác độc đáo, chớp lên từ những cao trào chân thực cảm xúc”. Sách dành nguyên bài “Một cách nở hoa” để tán thán bài thơ “Lót dạ” chỉ có 2 câu của anh Khổng Vĩnh Nguyên, một nhà thơ “nông dân thứ thiệt” đang ở Bình Định:

Nắng nung rẫy cát khoai sùng

Con ăn lót dạ một vùng quê hương.

Người làm thơ này đã cho in tập thơ đầu tay “Thấp Lại Niềm Tin” từ năm 1973 ở Quy Nhơn. Tôi biết rõ anh và miền quê ấy. Sinh năm 1956, năm đó anh chưa hề đi lính, nhưng đã mượn văn lục bát để diễn tả nỗi lòng của một ai đó:

MAI ANH GIẢI NGŨ

Mai anh giải ngũ về rừng

Dựng nhà đốt rẫy, lưng chừng nỗi vui

Đưa em từ dưới miền xuôi

Lên đây thôi hết sứt sùi nhớ thương

Ở đây không có con đường,

Xuống trần gian chỉ một vườn trái xanh

Nghe oanh giục giã trên cành

Nắng hồng lớp lớp bên màn em giăng.

Lời thơ chất phác, hiền hậu quá. Làm ra được câu thơ, phải từ cảm xúc trước cảnh ngộ, tình đời, chứ không nhất thiết bản thân mình đã trải qua. Cảnh thực mà người thơ đã trải qua, khi được diễn tả bằng ngôn ngữ thực lại có sức lay động, trong một bài thơ khác:

EM BỎ TA

Em bỏ ta lại một mình

Nắng khô gốc rạ chút tình bay xa

Ta ngồi nghe bóng chiều tà

Bỏ quên cơn nguội mẹ già rưng rưng

Mẹ già nhìn cơn gió rừng

Gió lang thang đặng, gió lừng khùng bay

Em xa ta xa đời này

Một mình ta dựa hàng cây ven đường!

Nhiều người cho rằng “Gió lang thang đặng, gió lừng khùng bay” mang hình tượng lạ quá, hay quá. Nhưng nếu nhà thơ chỉ hoàn toàn quần quanh trong “lũy tre làng”, trong những đường cày, nước lũ xưa cũ thì liệu hồn thơ có còn phát tiết tinh anh?

Nhà thơ Đặng Tấn Tới trước đó đã trả lời câu hỏi này để rời cõi tình yêu thơ mộng để đi vào cái đẹp cao xa của cõi “Tâm Thu Kinh”:

NHỮNG CÂU THƠ

*Những câu thơ dỗi vài ba câu hỏi
Trời thơ kia sao vời vợi như không
Mây nước nọ có vì đâu bước mỗi
Qua lại hoài đầu núi, cuối nguồn sông
Những câu thơ căng xuống mộng tơ lòng
Tay phù phép em chạm vào giây phút
Ta vẫn hiểu sâu vui còn cao vút
Một khuya nào ai giải nghĩa trăng trong
Mười lăm hay mười sáu em đông
Tròn và sáng rằm chưa nguôi ước vọng
Ánh mắt làn môi đủ vang dội sóng
Giọt trùng dương chan chứa biết bao dòng*

...

*Thơ là tiếng kêu, bàn tay vẫy gọi
Khi gió mây bay, nước chảy quên bờ
Chẳng là gì cũng rất đổi nên thơ
Chim hót tự nhiên tiếng chưa từng nói...*

(Thi tập Trúc Biếc)

Mắt Xanh

Câu thơ hay thường đến rất ngẫu nhiên, nhưng là “tình” đã chín. Có lẽ nhờ vậy mà có người suốt đời chỉ làm dăm ba bài, nhiều lắm là vài mươi bài, nhưng lại “để đời”.

Có thể xem đó là “của trời cho”. Anh Nguyễn Dương Quang, tác giả bài thơ “Đêm cuối năm viết cho Má” công nhận điều đó. Anh làm thơ rất ít, không dám nhận mình là thi sĩ, chỉ làm thơ chép tặng bạn bè chơi. Vậy mà bài thơ trên lại khá nổi tiếng, được nhà phê bình Đặng Tiến trích khi viết bài tựa cho Tuyển tập “Thơ Miền Nam Thời Chiến” do Thư Quán xuất bản ở Hoa Kỳ:

*Hình như cây súng con lạ lắm
Sao nó run lên khi đạn lên nòng
Tâm hồn nó như tâm hồn con vậy*

Một kẻ nằm, kẻ đứng xót xa không

Nguyễn Dương Quang vừa leo xe từ Đà Lạt xuống thăm “Sơn Núi” rồi vô thăm tôi. Anh kể: khoảng năm 1969 anh đóng quân ở quê nhà Phan Rí. Chàng sĩ quan trẻ hay mơ mộng này lại mê một cô nữ sinh mới 15 tuổi ở nhà hàng xóm. Anh làm quen và nắm được bàn tay cô gái. Để cách ly, cha mẹ cô nữ sinh tức tốc gửi con lên một nhà bà con ở cao nguyên Đức Trọng đi học. Nguyễn Dương Quang buồn quá, bèn làm hai câu thơ:

Vói tay cao hết sức mình

Núi cao nguyên xuống để nhìn thấy em!

Anh đem đến cho nhà thơ Phạm Cao Hoàng đang dạy học gần nơi anh ở để khoe. Phạm Cao Hoàng xem qua, hết lời khen và xúi: “Ông làm thơ được quá! Làm tiếp nữa đi!”. Cuối cùng, sau nhiều năm, Nguyễn Dương Quang cũng cưới được người đẹp ấy.

Hai câu thơ trên cũng trùng “ý” với câu thơ mà Khổng Vĩnh Nguyên làm sau này:

Thương em nhón gót nhìn qua núi

Em đến em đi rất một mình

Những lời thơ chân thật như vậy không nhiều. Và để nó lọt vào “mắt xanh” của người biết nhìn ra cái hay thì phải nhờ vào “duyên”. Đây cũng là cội “tình chân” mà tôi xin nhắc gửi.

GỖ VÀ ĐÁ

Dưới lòng suối, những rễ cây vô tình ngoạm đá. Dâu biển tang thương. Phá xong những cánh rừng, người ta moi đến gốc. Những rễ cây ôm đá qua các nhà sinh vật cảnh đã thành các món hàng vô giá.

Dòng chảy 21 năm Văn học miền Nam có thể sẽ được đào xới lên theo nhiều kiểu cách. Một nhà Sinh học chăm bẵm vào các đề tài nghiên cứu, khi nhìn thấy các món sinh vật cảnh này quá quyết qua tháng năm, nó tích tụ nhiều chất phóng xạ. Có loại đem chung trong nhà sẽ rất độc hại. Cách nhìn duy vật thô sơ vẫn xem gỗ và đá là những loài vô cơ. Giờ đây, người ta cho rằng trong đó sự sống vẫn dịch chuyển. Có khi nó chứa đựng cả phần hồn. Thật vậy chăng?

Linh cảm

Trong lĩnh vực văn chương, có người vẫn tin hoặc muốn tạo ra những tác phẩm “phi thời gian”. Điều ấy rõ ràng là không thể, nhưng vẫn có nhiều nguy hiểm. Dù bắt nguồn từ khuynh hướng hay trường phái nào, tác phẩm văn chương, nhất là thơ ca cũng phải từ cảm xúc của con người.

“Khi cảm xúc bị tác động thì trong lòng phát ra lời với âm hưởng và tiết tấu. Đó được gọi là Thơ. Như vậy, Thơ dùng biểu lộ tình cảm và tư tưởng con người”. Định nghĩa mang tính nhập môn ấy hình như được công nhận trên toàn thế giới. Nhưng có một ngày những người cầm quyền lại phủ nhận, bắt thơ phải phục vụ cho điều này, điều nọ... Từ đó cho rằng những vần thơ không xuất phát từ cảm xúc hiện thực không phải là thơ. Họ quên mất khả năng “linh cảm” của thơ...

Trước và sau mốc 1975, các nhà thơ miền Nam cảm nhận ra sao? Đâu phải ai cũng phải miêu tả bằng những tiếng súng đạn, sự rên rỉ... Trong khi tôi cảm nhận với những “Tiếng chà xát của mây trong khí/ Gió sang mùa mộng寐 sang canh”, thì ở Bình Thuận, Lê Nguyên Ngữ, một thi sĩ mặc áo lính nghe được những cơn “gió bắc” vào cuối 1974:

TRỞ BẮC

Có phải bắc đã xoay chiều

Vào những cửa nhà không cánh của quê ta?

Gió thổi sắt se trên cánh đồng như lòng tìm mùa lúa mới

Hương cốm cũ theo về phảng phất

Trên bàn thờ khói lạnh hương tàn

Con cháu nào đã bỏ tổ tiên

Xa chạy cao bay

Có phải gió bắc đang nôn nao nổi khát thèm

Viền đường bay áo mới

Ngọn cỏ vàng đông đưa vô tình

Rung nổi bơ vơ lên khung trời xám nhạt bao la

Dưới cầu ao xưa

Lũ bèo cũng đang khát thèm

Âm khua rổ rá

Có phải gió bắc bây giờ

Đang ruối rong bằng vó ngựa bất kham

Và rượt đuổi mùa đông

Khấp ngỗ hẻm hang cùng

Ôi quê ta, quê ta

Kỷ niệm nào đang run trong mùa đông rét ngọt

Bên hàng cây ngọn rẫy rất vô tình

Cơn bắc nào đã lì lợm tìm về

Trên quê ta, quê ta

Bằng đôi cánh tuyệt vời

Đang trùm khấp mùa đông binh lửa

Bằng ngỗ đến tuyệt vời

Bắc làm người lạ mặt giữa quê ta

(Tập chí Thời Tập)

Trong những năm cuối của cuộc chiến tranh tệ hại, có khá nhiều bài thơ được phổ nhạc. Vài bài thơ được phổ nhạc trở nên nổi tiếng. Từ đó lại có những tranh cãi rằng “Thơ có trước hay Nhạc có trước” – mà quên mất rằng “ngôn ngữ thơ” luôn “đượm tính âm nhạc”. Hóa giải cho sự tranh cãi này, có thể là các ví von của dân gian: “Thơ với nhạc như hoa với bướm”. Hoặc cách đồ thừa cho rằng mỗi tác phẩm nghệ thuật ra đời đều có số phận riêng của nó, có thể được nhiều người thích hoặc không thích. Ngay cả với Trịnh Công Sơn, một nhạc sĩ luôn có lời nhạc đượm chất thơ, cũng có những bản nhạc không được cho là hay; nhưng nếu đọc lời, bài thơ lại rất ý vị (Bài hát cùng tựa đề):

KHÓI TRỜI MÊNH MÔNG

Ta về nơi đây phố xưa dấu đạn

Con đường bên sông cỏ lá buồn tênh

Ta về nơi đây thảng năm quá rộng
Đường xưa em lại thấp thoáng bàn chân
Ta về nơi đây thoáng nghe gió lạnh
Hết mùa thu sang đã đến ngày đông
Những hàng cây xanh đón em áo lộng
Bây giờ ta nhìn khói trời mênh mông
Ta về nơi đây bỗng im tiếng động
Đã về trên sông những cánh bèo xanh
Có còn trong em những đêm gió lộng
Ngồi bên hiên nhìn bến nước đầy dăng
Có còn trong em những cây nấn hồng
Những cầu qua sông những chút tình duyên
Gió trời lênh đênh nhớ con phố hẹn
Ta nhìn ta về giữa trời hư không...

Có một thi sĩ khá cực đoan, không bao giờ muốn thơ mình được phổ nhạc: Nguyễn Đức Sơn.
Nỗi ước mơ hòa bình của anh được diễn tả đượm màu tiêu dao:

MAI KIA

Mai kia tan biến hận thù
Giữa đêm sao chiếu mật mù phương Đông
Cha về ôm cả biển sông
Duỗi chân duỗi cẳng nằm không một đời
Cho con cha hứa một lời
Đuổi mây thiên cổ rong chơi tối ngày
Thu nào tóc bạc òa bay
Có con chỉ trở mới hay tuổi già
Cúi hôn trời đất đậm đà
Cha tan theo bóng trắng tà vạn niên.
Câu đá, câu mây

Ước mơ đơn giản ấy không dễ gì có được. Nhiều tình huống phải tan hoang sau biến cố “có triệu người vui nhưng cũng có triệu người buồn” - như cách nói của một nhà chính trị.

Sau sự kiện “long trời lở đất”, các thi sĩ không theo yêu cầu “thơ phải thế này, thế nọ” đã sinh sống và cảm xúc ra sao? Ai cũng có một khoảng trời, một thiên đường mơ ước. Mỗi người chọn một chốn ẩn giấu, làm nơi dung thân mình. Vẫn chất giọng không thay đổi, Nguyễn Bắc Sơn “Xin bái biệt những người tin rằng thi sĩ chết”:

BỎ XỨ

Mười năm nhĩ, mười năm khuất nhục

Ngồi khua ly trong quán cô hồn

Cô độc quá người thanh niên khí phách

Trời đất bao la mà không chỗ dung thân.

Kỳ lạ nhĩ, giờ đây ta bỏ xứ

Theo trái phong du núu gió lên trời

Xin bái biệt cố thành với

Hà ga hoang không thiết lộ

Khói của chòi rơm, bãi cát trắng soi.

Xin bái biệt những người tin rằng thi sĩ chết

Và hi hô tát cạn dòng sông

Khi giã từ, ta tặng cho các người cái búa

Để đón đời thánh hạnh của cây thông.

Ở Đà Lạt, ngoài khung cửa kính

Giàn su xanh thở ấm má em hồng

Và tôi, kẻ mười năm không áo lạnh

Biết đời mình đủ ấm hay không?

Ở Đà Lạt ta tha hồ cuốc đất

Và tha hồ ẩn hiện giữa ngàn cây

Sẽ đi tìm cây cần trúc nhỏ

Ra hồ ngồi, câu đá câu mây.

Ở Đà Lạt, lạc đàn dằm bảy đứa

Còng lưng ra mà cõng ba-lô

Những hào sĩ đứng bên bờ nhật nguyệt

Vỗ tay cười khinh lớp sóng lô nhô.

NGUYỄN MỘNG GIÁC "ĐÔNG TÀNG"

Những triền núi đã bạt xuống để mở rộng phố phường. Còn không, những “bóng trắng khuya nơi đầu non hái củi”? Lần này về, tôi cũng chỉ ở lại với Quy Nhơn được một đêm, nhưng lòng như vẫn băn khoăn. Có lẽ vì tìm không ra những bóng hình xưa cũ.

Năm 1995, nhà văn Nguyễn Mộng Giác lần đầu tiên về lại thành phố quê hương sau 14 năm xa cách. Người đầu tiên mà ông hỏi tin tức, lại là ông Tám Khùng, một hình bóng đặc biệt mà mọi người dân Quy Nhơn trước đó đều biết. Nhưng bây giờ có lẽ ông đã “đi xa”, lớp con cháu mới lớn không còn ai nhớ.

Hình bóng cũ

Ông Tám Khùng lưu giữ trong trí nhớ (của người điên) mọi dấu ấn vui buồn của tất cả mọi gia đình nơi đây. Nhà nào có giỗ chạp, tang chế, cưới hỏi ông cũng đều mang đến những bó hoa hợp cảnh. Ngày tôi cưới vợ, năm 1974 cũng được ông đem hoa đến chúc mừng. Sau khi được ăn no, nhận quà (thức ăn dự trữ), ra đường, nếu bị lũ con nít nghịch ngợm trêu chọc, ông lại tiếp tục lấy đá, gạch đập mạnh vào ngực mình bịch bịch và kêu tên cha mẹ mình. Nguyễn Mộng Giác ngạc nhiên rằng nhiều lần thấy viên gạch ông đập vào ngực bị vỡ đôi. Có người thương đưa ông đến bệnh viện chụp hình kiểm tra, nhưng lồng ngực vẫn không hề suy suyễn. Có phải vì ông tự nguyện gánh chịu mọi nỗi đau của nhân thế, nên trời ban cho sức khỏe?

Trong một tùy bút lấy tên ông Tám Khùng làm tựa đề, viết năm 2001 ở California (cho trang Web cựu học sinh Nữ Trung học Quy Nhơn), Nguyễn Mộng Giác vẫn nhắc lại ý kiến ngày xưa: Ông Tám Khùng là công dân số 1 của thành phố Quy Nhơn. Ra trường, đi dạy từ năm 1963, Nguyễn Mộng Giác từng đào tạo nhiều thế hệ học sinh thành tài, rồi trở thành một viên chức (Giám đốc Nha học chánh) được mọi người kính trọng. Nhưng nhận định về ông Tám Khùng thật xác đáng, vì đó là ý kiến của một nhà văn.

Trơ trọi

Chính thức bước vào “làng văn trận bút” khi tuổi đời đã chín (30 tuổi). Nguyễn Mộng Giác liên tiếp trình làng với nhiều thể loại văn xuôi (khảo luận, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng bút). Ngay từ những trang đầu tiên, ông đã bày tỏ cái nhìn khá chững chạc của mình:

“Bây giờ nhà văn vẫn thiết yếu biểu lộ tương quan giữa con người và thực tại, vẫn liên đới trách nhiệm về thực tại. Nhưng nhìn thực tại và tha nhân, xã hội không phải với ý niệm không tưởng, duy lý, mà phải nhìn một thứ thực tại đúng nghĩa của nó. Thực tại Việt Nam hôm nay trong niềm vui còn lại giữa những nỗi đau đón tủi nhục và chinh chiến, thực tại văn chương trong hoàn cảnh khó khăn của một thứ phương tiện truyền thông.

Nghĩa là phải hiểu chữ Viết trơ trọi, không đậm nét và không tô hoa”.

(Nguyễn Mộng Giác: Thế đứng bấp bênh của nhà văn -1970)

Hình như Nguyễn Mộng Giác giữ mãi “tôn chỉ” này cho đến cuối đời. Nhiều nhà văn cũng theo khuynh hướng đúng đắn đó. Nhưng một đặc điểm mà người đọc nhận ra khá rõ trong văn

Nguyễn Mộng Giác: ông không bao giờ lớn tiếng hay hồ đồ - dù là trong những ngày khổ nhất! Sau 1975, hầu hết giới trí thức miền Nam sa vào cảnh “Ông giáo sư thất nghiệp/ Suốt ngày đi ngoài đường, dáo dác tìm trong vô vọng/ Một chiếc bóp hay đồng tiền đánh rơi của ai đó...” (Thơ Nguyễn Miên Thảo). Cuối 1973, Nguyễn Mộng Giác chuyển vào Sài Gòn làm chuyên viên của Viện nghiên cứu thuộc Bộ Giáo dục, năm 1974 ông nhận giải thưởng của Trung tâm Văn bút Việt Nam (thuộc hệ thống Pen Club quốc tế). Lý lịch đó khó mà được “lưu dung”. Ông cũng phải chuyển mình sang “thành phần” lao động tay chân. Một người bạn của chúng tôi, anh Nguyễn Thành Hải, đứng đầu Nhà xuất bản Nhị Khê, và là giáo sư Trường Trung học La San Taberd cũng phải “tự thôi việc”. Anh Hải có nhà ở Quận 10 nên quen biết với Tổ hợp chế biến bột mì do một số chủ người Hoa lập ra. Anh liền kéo Nguyễn Mộng Giác vào cùng làm. Giữa những ngày “lao động (chân tay) là vinh quang ấy, Nguyễn Mộng Giác đã trầm tĩnh nhìn dòng lịch sử, gửi gắm lên trang viết tâm trạng của mình. Khoảng đầu năm 1981, bộ trưởng thiên tiểu thuyết 4 tập “Sông Côn mùa lũ” được viết xong. Anh đến một nhà xuất bản trình bày “đề cương” và mong muốn tác phẩm được xuất bản. Nhưng nhà xuất bản chỉ “ghi nhận” - một cách nói khéo của những người có thẩm quyền xuất bản lúc này.

Tôi cùng một số bạn văn (chữ dùng của Nguyễn Mộng Giác) khởi nghiệp từ Bình Định còn sót lại (rất ít) ở Việt Nam đến hôm nay trong câu chuyện văn vẫn thường hỏi nhau rằng điều gì đã tạo nên tính cách rất Bình Định (theo cả hai nghĩa rộng và hẹp) này? Cuối cùng, ai cũng tạm bằng lòng với lý giải của một bậc tiền bối, cũng người Bình Định.

Mở đầu bài viết “Người Bình Định”, nhà văn Võ Phiến đã viết:

“Nguyễn Mộng Giác với tôi cùng một quê, nhưng tôi lưu lạc đã lâu thỉnh thoảng gặp nhau tôi có nhiều điều để hỏi thăm anh: tình hình an ninh ở làng này quận nọ, cảnh sinh hoạt độ này so với độ trước, những chuyện buồn vui đã xảy đến cho ông nọ bà kia... Cứ thế chúng tôi lần lần cùng nhau đi vào những nghĩ ngợi lan man về chỗ quê hương.

Xưa kia, tổ phụ chúng tôi đã đến lập nghiệp tại Bình Định trong những điều kiện không biết khác biệt ra làm sao mà tự dưng tách rời hẳn đồng bào xứ Quảng về nhiều phương diện như thế...

...Thế rồi đến cái khác nhau trong tâm hồn. Nói về đất cách mạng ngoài Trung, người ta thường nhắc đến hai vùng: Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi. Sát bên cạnh bà con Nam Ngãi lúc nào cũng sẵn sàng phản kháng, đứng lên, vùng dậy ..., người Bình Định tính tình bỗng dưng ‘thành hậu’ hẳn đi. Mặt khác, người Quảng thiên về lý trí, có tài biện luận, ‘hay cãi’: Phan Khôi, Phan Thanh, Phan Chu Trinh...; người Bình Định dường như thiên về tình cảm, tưởng tượng nhiều hơn, trong văn học có nhiều thơ hơn là văn.”

Sau khi phân tích những đặc điểm khác biệt do địa lý và điều kiện lịch sử (Từ sau triều đại Tây Sơn, gần như người Bình Định đều bị các triều đình “thành kiến”), nhà văn Võ Phiến nói rõ hơn:

“Gặp Quách Tấn, rồi gặp những con người hớn hở tung bừng, ra rít yêu đương, hô hào om sòm như Xuân Diệu, không khỏi chắt lưỡi ao ước: “Sao mà họ sung sướng vậy?”.

Thế rồi, non nửa thế kỷ sau Quách Tấn, cũng vẫn không gặp được những người Bình Định sung

sương.

Theo mây đi một buổi

Trời đất nhẹ phiêu phiêu

Va đầu tưởng đụng núi

Chỉ đụng bóng sương chiều

Một mặt trời lằm lũi

Trên trần gian tiêu điều.

(Đường vô núi)

Võ Chân Cửu, người thi sĩ đồng hương với ông Quách, viết ra những lời thơ ấy cũng trong tuổi đôi mươi. Và cũng như ông Quách giữa thời thanh xuân, Võ Chân Cửu không mấy khi đề cập tới chuyện yêu đương hạnh phúc trong suốt hai thi phẩm đã xuất bản, và dường như cũng không hề hứa hẹn một đề tài như thế trong các thi phẩm tương lai. Tiếng chuông vọng trong mây, chùa cổ bên sông, sương trắng trước thềm, đời như ảo mộng, sinh tử hai bên còn lộn lạo... những cái đó dìm người thanh niên này vào những suy tư triền miên.

Ở Nguyễn Mộng Giác cũng vậy. Ngay từ những thiên truyện ngắn đầu tiên, anh đã có cái phong độ chín chắn, mực thước, đã có cái kín đáo, âm thầm, anh đã lìm lìm vào những suy nghĩ lo lắng.

Tuổi trẻ nào mà không có ái tình? Tiếng chim vườn cũ cũng có tình đấy, nhưng tình ở đây chỉ là cái cớ cho bao nhiêu vất vả ưu tư. Bão rút cũng có tình nữa, nhưng cũng là cái cớ cho bao nhiêu ẩn ức éo le...

Từ vấn đề nọ đến vấn đề kia, Nguyễn Mộng Giác khổ tâm tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích, rồi dựng truyện: không có bao giờ anh được thành thạo ung dung viết một câu truyện tùy hứng. Anh không có cái sung sướng đó...”

(“Tiếng chim vườn cũ” và “Bão rút” là tên các tác phẩm xuất bản trước 1975 của Nguyễn Mộng Giác).

Rất mong người đọc thông cảm khi tôi đưa các đoạn trích dẫn có nhắc đến mình.

Tiệc thương

Lần Nguyễn Mộng Giác và nhiều anh em làm văn nghệ cũ của Sài Gòn gặp nhau đông đủ là tháng 3-1981, buổi tưởng niệm người bạn Vũ Hữu Định do tôi, Nguyễn Tôn Nhan và Nguyễn Mộng Giác cùng gọi nhau làm tại nhà một người bạn mê thơ Vũ Hữu Định trên đường Nguyễn Thiệp ở trung tâm quận 1.

Giới sáng tác trước 1975 có đặc điểm sẵn sàng cưu mang bạn văn nghệ, dù chỉ mới nghe tên trên mặt báo. Khoảng 1973-1974, nhà của “viên chức” Nguyễn Mộng Giác ở Quy Nhơn chính là nơi “lưu trú” an toàn của Hoàng Ngọc Tuấn lúc Tuấn đang đào ngũ. Vũ Hữu Định đi giang hồ

khấp xủ nhưng cứ vài tháng vẫn tạt về Quy Nhơn để được Nguyễn Mộng Giác xách xe Jeep nâu chở anh cùng các nhà văn trốn quân dịch khác đi ngao du. Bình thường, ít khi chúng tôi bình luận về văn chương khi ngồi với nhau. Bữa tưởng niệm Vũ Hữu Định, mọi người đều ngậm ngùi khi nghe nhà văn tâm hồn “ít khi sung sướng vì có máu phân tích” là Nguyễn Mộng Giác nhắc đến những câu thơ “tuyên ngôn” của Vũ Hữu Định qua bài thơ “tiên tri” (Bài thơ năm 40) mà tôi đã đánh máy đưa anh trước đó:

...“Nay ta mừng xuân ta bốn mươi tuổi

Bằng bài thơ kiểm điểm đời mình

Ta hứa ta sẽ sống thật tình

Và ta chỉ làm thơ

Khi ta xúc động

Ta đang nhớ thuở sông dài núi rộng

Đường chênh thang của một gã giang hồ

Ta đang thèm đi để học làm thơ

Chờ ta đến xin nhớ phần rượu tặng

Anh tiếc thương là Vũ Hữu Định vội mất khi đời thơ chưa trọn vẹn...

Chỉ không lâu sau bữa ấy, Nguyễn Mộng Giác khi làm “thuyền nhân” lần thứ 2, và lần này đã “thành công” để có điều kiện tiếp nối “những chữ viết tro tro, không đậm nét và không tô hoa”.

Nói thêm

Nhiều người đọc vốn là học trò cũ nên rất mê văn của “thầy Giác”. Khi “Sông Côn mùa lũ” được trong nước xuất bản (1998), họ đều đọc rất kỹ từng trang. Có người nói: Thầy Giác là giáo sư văn chương, nguyên là sinh viên tốt nghiệp thủ khoa của Viện Đại học Huế năm 1963, không lẽ thầy lại viết sai chính tả? Trong “Sông Côn mùa lũ”, kể cả khi tái bản, câu thành ngữ nói về sự luân chuyển của thời gian, được in là “xuân sanh, hạ trưởng, thu thu, đông tàn”. Thiếu một chữ “g” làm sai hẳn ý. Đúng ra là “đông tàng”.

Cũng là người Bình Định nên người đọc này cũng rất “thành hậu”: Mong các nơi xuất bản khi sửa bản in lưu ý giùm!

NGƯỜI ĐI TÌM HỒN

Lần nào về quê nhà, tôi vẫn cảm giác mình là người có lỗi. Mặc cảm ấy như tăng hơn khi một trong những người bạn thân nhất từ thuở thiếu thời là Lê Xuân Tiến đi vào cõi vĩnh hằng (18-7-2012). Từ thuở tập tễnh lập “Thi văn đoàn”, tôi đã gọi bạn là một “Nhà văn”.

Đường từ huyện lỵ Tuy Phước đến mé biển Tân Thanh quê tôi có hai dấu ấn danh nhân: mộ ông tổ nghệ thuật hát tuồng Đào Tấn ở chân núi Huỳnh Mai, và căn nhà nơi thi sĩ Xuân Diệu chào đời, ở thị tứ Gò Bồi. Giữa hai điểm vùng núi Kỳ Sơn có hai tảng đá lớn được người dân đặt tên theo âm vang gõ vào vang ra: đá Trống và đá Mõ. Lần trở lại đầu tiên sau mấy năm vào Sài Gòn bươn chải, núi Kỳ Sơn biến thành một công trường khoáng sản. Hai tảng đá quý đã bị chẻ thành vật liệu xây dựng. Tình trạng ấy cũng diễn ra tại núi Xương Cá ở xã Phước Thuận ven đầm Thị Nại giáp ranh, nơi sinh của Lê Xuân Tiến.

Ngậm ngùi

Những hòn đá Trống, Mõ, Xương Cá khá nổi tiếng, được thi sĩ Quách Tấn miêu tả khá kỹ trong sách “Nước non Bình Định”. Chúng cũng tạo cảm hứng huyền thoại cho tôi viết nên trường ca “Quả đá qua đồng” (1974). Thời cuộc đổi thay, vì thực dụng nên người ta đẵn tâm phá nát chúng. Tôi báo với Tiến về nỗi buồn qua chuyến trở về thăm quê đầu tiên này (1988). Lúc đó anh cũng trầm ngâm: mình phải vững, vì vẫn có những sự phá hủy lớn lao hơn - về tinh thần.

Đầu năm 2012, trong một truyện ngắn, Lê Xuân Tiến tự ngậm ngùi:

“Ở tuổi sáu mươi, tôi bắt đầu nghĩ tới thời gian. Thời gian là món quà mà thượng đế ban tặng cho con người, nhưng là một món quà rất khắc nghiệt tùy theo cách của người dùng nó. Tuổi thiếu niên khi bắt đầu biết nhận thức, thời gian đi chậm quá. Từ hai mươi tới bốn mươi, hăng hái đi vào cuộc sống, có thành công có thất bại, hình như tôi không biết có thời gian. Đến bốn mươi trở lên, thời gian hình như đi quá nhanh. Chả mấy chốc đã nghe ‘gió heo may lại về’, đầu tóc đã bắt đầu xuất hiện những sợi bạc. Những đứa trẻ hai mươi năm trước còn đang nói bập bẹ, giờ đã cao lớn trưởng thành gây ra sự ngỡ ngàng của những người sinh ra chúng. Hôm nào đó với tôi lại xuất hiện những lời lẩm bẩm ‘mới đây mà...’ Hai mươi năm là khoảng thời gian không ngắn đối với con người nhưng với tôi lúc này chỉ như một cái chớp mắt...”

Đôi lúc tôi tự nhìn lại mình để xem mình có hối tiếc điều gì trong hai phần ba cuộc đời đã trôi qua. Như một cái nhìn vào đáy giếng vào mùa khô, ở đó khi nước cạn tôi sững sờ nhận ra những đồ vật mình vô tình đánh rơi. Những lỗi lầm mình đã vướng phải đã được khuất lấp theo thời gian. Tôi tự nhủ nếu còn thời gian mình sẽ phải làm lại. Nhưng chao ôi thời gian đâu còn nữa!”

(Lê Xuân Tiến, Thời gian - 2012)

Tôi và Lê Xuân Tiến cùng chung một nhà trọ suốt những năm học đại học. Năm 1974, anh lấy bằng Cử nhân lý hóa (MPC) và theo tiếp các chứng chỉ cao học. Sau 1975, tôi và Tiến hăm hở cầm các tấm bằng đại học về trường cũ Cường Để, nơi Nguyễn Mộng Giác từng làm hiệu trưởng, xin được đi dạy. Một người quen, vốn học cùng trường trước tôi một năm, đang là

thành viên của Ban giám hiệu lâm thời tiếp chúng tôi. Y vẫn giữ nguyên thế ngồi gác hai chân trên bàn, không thèm lật hồ sơ chúng tôi trình, nhưng phán: các anh là tiểu tư sản, không đi học tập là may rồi, giờ đòi đi dạy ai? Thấy không được, tôi quay về ngay Sài Gòn đi bán sách chợ trời. Riêng Tiến, có lẽ vì gánh nặng gia đình nên anh ở lại Quy Nhơn. Anh là con trai trưởng, ba đã mất nên cả đàn em chưa trưởng thành đều trông cậy nơi anh.

Trước 1975, Lê Xuân Tiến ký tên Lê Phiên Vươn, đã in một số truyện ngắn trên Khởi Hành, Văn. Người ta có thể đến với văn chương từ nhiều lý do. Nhiều người cầm bút từ một năng khiếu bẩm sinh. Vào cuộc chơi này, người cầm bút nếu theo đuổi lâu dài, coi văn chương là cái nghiệp sẽ xác định một xu hướng thể hiện. Tất nhiên không thể coi đó là cách nịnh hót để tiến thân. Định nghĩa về văn chương và mục đích của nó ngày càng thêm đa dạng và phức tạp. Gần đây, có người xem đó là cách tiếp cận đời sống xã hội. Ý kiến này có lẽ chỉ đúng đối với người đọc. Với người viết, “văn tức là người”, nên có lẽ còn là sự lựa chọn và biểu lộ thái độ sống, trong bất kỳ hoàn cảnh xã hội nào.

Tôi, Hồ Ngọc Ngự, Nguyễn Lương Vỹ từ đầu dù cho rằng Lê Xuân Tửu là con người của lý trí, nhưng đều khẳng định đó là một nhà văn, theo nghĩa biết sống và ứng xử đúng để giữ bản chất mình trước mọi hoàn cảnh.

Không được nhận vào dạy ngang cấp 3, vì hoàn cảnh gia đình, anh chấp nhận rút bỏ tấm bằng đại học ngành khoa học, nộp đơn vào nhập học trường Cao đẳng Sư phạm (chuyển từ trường Quốc gia Sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học cũ) để năm 1978 ra trường, đi dạy cấp 2 ở tận một quê xa xôi thuộc huyện Bình Sơn của tỉnh Quảng Ngãi cũ. Hàng tháng Tiến chắt bóp một ít tiền lương để gửi về phụ giúp gia đình tại Quy Nhơn. Ở đó, anh yêu và cưới một cô giáo cùng huyện. Cuộc sống gia đình khá hạnh phúc. Ở nhà, các em của anh cũng lần lượt học hành đến nơi đến chốn. Trước 1978, anh cũng có viết một số truyện ngắn gửi đăng trên báo Văn Nghệ Giải Phóng, nhưng dần dần cũng tắt nguồn. Thời kinh tế “tem phiếu”, có khi giấc mộng văn chương phải đành gác bỏ. Nhưng anh vẫn đọc nhiều sách, báo để hiểu đúng về bối cảnh văn nghệ hiện thời. Có lần anh khuyên tôi ráng dành dụm, mở cho vợ một quầy hàng xén chuyên bán mắm, muối, đường, bột ngọt... tại nhà để sống qua ngày. Bài học này xuất phát từ sự quan sát khá kỹ hời mới lớn, dưới đôi mắt của một người thích viết văn xuôi về tấm gương của những cửa hiệu hàng xén người Hoa ở đường phố trước nhà anh ở Quy Nhơn. Anh mê đọc Võ Phiến, Lê Tất Điều, Dương Nghiễm Mậu,... những nhà văn biết chẻ sợi tóc và tâm hồn làm ba bốn mảnh...

Không “Mê Đạo”

Thời thế xoay vần, Lê Xuân Tiến chuyển về Quy Nhơn làm báo từ năm 1983, đến 1990 lại đưa vợ con vào lập nghiệp ở Sài Gòn, vì thấy nghề báo trong Nam phóng khoáng hơn. Và anh chọn đề tài thể thao, bóng đá để sự thể hiện được “vô tư”. Lê Xuân Tiến âm thầm viết văn trở lại, cuối cùng chọn ra cách viết những truyện lịch sử. Truyện ngắn “Mê đạo” anh viết năm 1991 được lấy tên cho tập truyện in đầu tay, có lẽ như để dễ gửi gắm lòng mình. Năm 2008 và 2010, theo hình thức “liên kết xuất bản” (tác giả tự bỏ tiền in, phát hành), hai tập truyện ngắn “Mê Đạo” và “Người đi tìm hồn” được in ra. Cả hai đều khai thác bối cảnh xã hội và tâm lý các nhân vật thời kỳ anh em nhà Tây Sơn dựng nghiệp. Lê Xuân Tiến là một nhà văn không ở trong hội

đoàn, tên tuổi ít ai biết; sách phải tự ký gửi cho các công ty phát hành, nhưng mỗi tập sách đều được nhà phát hành quyết toán trên dưới 500 cuốn, một điều khá thú vị trong thời buổi văn chương bị xem như giẻ rách.

Hồ Ngọc Ngữ trong lời bạt cho tập “Mê Đạo” đã nhìn văn và người Lê Xuân Tiến khá đúng:

“Trong truyện ngắn của mình, Lê Xuân Tiến ghi nhận những xô bồ, phức tạp của cuộc đời và sự chìm nổi của thân phận con người, tình yêu đôi lứa với một thái độ tỉnh táo và với văn phong đôi khi lạnh lùng... Mạch ngầm trong truyện ngắn Lê Xuân Tiến là thông điệp hướng về chân - thiện - mỹ. Bản chất của con người và cuộc sống luôn tốt đẹp nhưng mỗi người ‘phải hiểu đạo mà sống chứ không mê đạo mà chết!’”.

(Hồ Ngọc Ngữ, Lời bạt tập truyện Mê Đạo 2008)

Tuổi càng nhiều, sức văn của Lê Xuân Tiến càng dồi dào. Anh viết nhiều tùy bút, truyện ngắn, nhưng chỉ đăng tải trên một số trang Web của các thân hữu. Đáng nói là cái nhìn và thái độ rất khách quan của nhà văn. Là người của Quy Nhơn, nhiều tự hào về triều đại Tây Sơn, nhưng không phải lúc nào anh cũng cho rằng “quê nhà cái gì cũng nhất!”:

“...Mỗi lần về lại Quy Nhơn, tôi lại cảm nhận cái không khí chậm chạp của lối sống tỉnh lẻ. So với nhiều thành phố, Quy Nhơn còn rất nhiều xích lô đạp. Đi xích lô đạp chúng ta mới cảm nhận hết sự yên tĩnh của phố và biển. Có thể hình dung thành phố này như một cái chéo áo, nơi cuối của thành phố là nơi hợp lại của đầm và biển: ‘Đi năm phút đã về chốn cũ’. Giống như câu thơ của Vũ Hữu Định để hình dung về sự nhỏ bé của thành phố này. Trong một truyện ngắn của Nguyễn Thành Long nói về sự có mặt lặng lẽ của cát. Ở đầu đường cuối chợ của thành phố, nhưng 50 năm sự bành trướng của nhà cửa đã làm mất đi một địa danh với một cái tên là ‘Xóm Động’. Đi vào xóm này giữa trưa thì đừng quên đôi dép vì mặt trời làm cát nóng lên, đi chân trần có thể làm bỏng chân. Ngày xưa, thi sĩ Hàn Mặc Tử đã từng sống ở đây trước khi vào bệnh viện phong Quy Hòa. Hiện nay, nhà thơ của ‘Bến sông trắng’ đang yên nghỉ ở một ngọn đồi nhìn ra biển ở khu Ghềnh Ráng, một đầu của biển Quy Nhơn, nơi đây đã trở thành khu tưởng niệm.

Biển đẹp nhất vào mùa từ tháng ba đến tháng bảy, lúc đó trời quang, biển lặng, có thể nhìn rõ Cù Lao Xanh phía xa khơi và thấy cả những bọt sóng trắng đập tung tóe vào các bãi đá ở Ghềnh Ráng. Những bọt sóng này như xoáy vào ký ức của tôi những lúc đi học xa nhà. Biển Quy Nhơn vào mùa gió nồm, thứ gió mát dịu như lời thì thầm của các cô gái. Gió nồm đã đi vào lịch sử ‘lạy trời cho cả gió nồm/ Để cho chúa Nguyễn giảng buồm kéo ra’. Đó là sự thay đổi của lòng dân, báo hiệu thời suy tàn của nhà Tây Sơn”.

(Lê Xuân Tiến, tạp bút Ký ức biển - 2012)

Lê Xuân Tiến vẫn “đi tìm hồn”. Anh đang viết dang dở tác phẩm thứ 3 là một tiểu thuyết cũng lấy đề tài từ nhà Tây Sơn thì không qua được bạo bệnh. Giã từ dương gian ở tuổi 62, về tuổi đời có thể được coi như cũng “thọ”. Nhưng đáng tiếc là Lê Xuân Tiến cũng như nhiều người cầm bút, phải bị mất khá nhiều thời gian thu xếp ổn cuộc sống để có thể cầm bút mà không bị “lệ thuộc” vào ai.

Tôi nhận được tin Lê Xuân Tiến mất do gia đình nhắn sớm nhất, và lập tức báo tin trên một số

trang Web quen biết. Ở Mỹ, các bạn cựu học sinh Cường Để ngay sau đó đã tìm ra một truyện ngắn Lê Xuân Tiến in năm 1973 trên Tập san Văn để cho in lại cùng với lời chia buồn. Việc này phần nào thỏa lòng mong đợi của anh khi còn sống. Sau 37 năm dẫu biển, gần như sách báo, bản thảo cũ đã bị thất tán.

NHỚ HOÀNG NGỌC TUẤN

Lướt Web, ngẫu nhiên gặp lại bức hình có Hoàng Ngọc Tuấn cùng giới sáng tác ở Quy Nhơn 1973. Lần giở lịch: sắp vào năm thứ 7 ngày anh vĩnh viễn già biệt độc giả và anh em bằng hữu.

Blog của Nguyễn Thị Ngọc Minh ghi, chị hay tin đó là chiều ngày 7-7-2005. “Song thất” năm 2011 theo âm lịch là mùng 7-6. Như vậy, ngày nhớ Tuấn năm nay hội ngộ khá nhiều con số 7. Ngày 7-6 năm Ất Dậu, ngoài gia đình, bạn hữu, có một số độc giả thương quý những trang văn tài hoa về tình yêu - tuổi trẻ đã tự nguyện theo xe tang từ ngôi chùa ở Ngã Bảy tiến biệt Hoàng Ngọc Tuấn lần cuối tại khu hỏa táng Bình Hưng Hòa.

Gia đình

Khi Hoàng Ngọc Tuấn vừa mất, một Tạp chí ở Mỹ có đề nghị tôi viết gì đó về anh. Tôi đã từ chối với lý do: gia đình không đồng ý. Hai chữ “gia đình” mang nghĩa khá mơ hồ. Nếu coi “gia đình” là “một chốn đi về”, một chỗ liên lạc nhanh nhất, thì với Hoàng Ngọc Tuấn, đó có thể là căn nhà nơi người mẹ và em ruột anh đang ở tại Quận 10, là nhà tôi (Võ Chân Cữu) ở Quận Gò Vấp, nhà Nguyễn Tôn Nhan (đã mất cuối 2010) ở Bình Thạnh, hoặc nhà Trần Quốc Định ở khu Miếu Nổi, Phú Nhuận. Anh Trần Quốc Định là người không sáng tác nhưng rất mê sách và thân thiết với giới sáng tác lứa chúng tôi.

Khi Tuấn qua đời, người thân thích ruột thịt phải khá mất công mới làm xong chuyện “vết mực nào xóa bỏ thân tôi” – tức tắm giấy khai tử - theo cách nói của một người bạn thân khác của anh - nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Ngoài chuyện không hề có chứng minh nhân dân (do anh không thích làm) Hoàng Ngọc Tuấn cũng không có tên trong sổ hộ khẩu của bất cứ gia đình nào. Nhưng khi đến làm tuần đầu tiên ở nhà người em ruột của Hoàng Ngọc Tuấn, cả tôi, Nguyễn Tôn Nhan và Trần Quốc Định đều khá bất ngờ khi biết gia đình ruột thịt đã dành cho anh một chỗ riêng biệt trên lầu 2. Nơi đó có giường nệm, bàn viết, kệ đựng sách khá tươm tất. Tới nay, góc cư ngụ này vẫn được giữ nguyên. Tuấn giữ thời khóa biểu nơi về ngủ đúng theo lịch anh quy ước: bốn đêm liên tục ở nhà tôi, hai đêm ở nhà Định (trước đó mấy năm là nhà Nguyễn Tôn Nhan); trong tuần có một buổi dành riêng cho người yêu là cô giáo H. Còn tại căn nhà chính, hàng tuần anh chỉ quay về có một lần để giặt đồ, và đút vào túi mẹ những đồng tiền để dành từ các khoản nhuận bút vu vơ mới lãnh được từ báo chí.

Điên, điên, điên!

Năm 1973, khi chụp chung bức hình kỷ niệm nhân ngày phát hành tập thơ “Hòa Âm Cổ Quận” của anh Vũ Phan Long (do tôi coi in tại Sài Gòn mang ra), tôi và Hoàng Ngọc Tuấn chưa thân nhau lắm. Hồi đó, Tuấn mới đào thoát khỏi trường đào tạo sĩ quan Thủ Đức. Anh về Quy Nhơn tá túc tại nhà Nguyễn Mộng Giác, lúc này là Giám đốc Sở Học Chính Bình Định. Song thân Tuấn đều là người Huế nhưng sinh ra anh tại Buôn Ma Thuột. Hoàng Ngọc Tuấn có mấy năm theo học trung học đệ Nhất cấp tại trường Cường Để Quy Nhơn. Mỗi ân tình với miền “đất võ, trời văn” có lẽ bắt nguồn từ đó. Anh trở thành nhà văn nổi tiếng từ năm học dự bị trường Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Sau lần họp mặt 1973, Hoàng Ngọc Tuấn lại trôi nổi vào Sài Gòn trốn lính. Thường gặp nhau ở quán cà phê Năng Mới trước trường Đại học Vạn Hạnh, nhưng anh và tôi chỉ vẫy tay chào nhau. Tôi ngồi một góc với nhóm bạn riêng. Lúc đó sách mới xuất bản của Hoàng Ngọc Tuấn thuộc diện “best seller”. Anh nằm đâu đó viết xong tập nào là đến giao thầy Thanh Tuệ - Nhà xuất bản An Tiêm lấy tiền ngay. Khoảng giữa 1974, Hoàng Ngọc Tuấn bị quân cảnh bắt, phải mặc áo lính ra chiến trường. Lúc này Hoàng Ngọc Tuấn có loạt phóng sự về chiến tranh khá hay đăng trên tuần báo Tìm Hiểu ở Sài Gòn. Loạt bút ký chiến tranh này gần như ít ai nhắc đến, vì tên tuổi và tác phẩm của anh gắn liền với đề tài tình yêu - tuổi trẻ. Mong là các nhà sưu tập, làm văn học sử có lúc sẽ thu thập, in lại loạt bài này của anh.

Sau 1975, cuộc sống khá điều đưng nên chúng tôi vẫn chưa có dịp gần nhau. Ai nấy đều phải lo giải quyết vấn đề trước mắt: kiếm bữa ăn hàng ngày cho gia đình. Lao đao một thời gian, anh được nhà thơ Nguyễn Duy giúp kiếm cơm độ nhật bằng cách đi làm thầy giáo tại một trường bổ túc văn hóa dành cho Thanh niên xung phong tại Cần Giờ. Anh được cấp một Giấy Chứng Nhận có dán hình, và lấy đó làm giấy tùy thân, bùa hộ mạng cho mình.

Chẳng bao lâu, Hoàng Ngọc Tuấn đã bỏ trường, về lầy lắt ở nội thành. Có lẽ nhờ loạt phóng sự chống chiến tranh đã nói, nên năm 1981, khi Hội nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, anh được nằm trong danh sách hội viên đầu tiên. Thẻ chứng nhận hội viên có dán hình từ đó là tấm giấy tờ tùy thân giúp anh yên ổn, có thể đi “ngủ nhờ” ở nhiều nhà mà không sợ công an khu vực quấy rầy.

Năm 1976, tôi dỡ nhà dẫn vợ con đi kinh tế mới. Rồi không sống nổi nên về lại Quy Nhơn đi làm. Năm 1981, tôi đưa vợ con về lại Sài Gòn, cất lại căn chòi trên nền đất nhà cũ gần ga xe lửa Gò Vấp. Những người sáng tác còn lại ở Sài Gòn rất thương mến nhau, trừ những người tay đeo băng đỏ... Lúc này cứ 2-3 ngày thì Hoàng Ngọc Tuấn, Nguyễn Mộng Giác,... có khi có Cung Tích Biền, họa sĩ Khánh Trường lại hẹn đến căn chòi của tôi một lần, cùng mang theo đồ nấu ăn, uống rượu “Cây Lý”. Thấy cảnh gia đình tôi không có giường nằm, Nguyễn Lương Vỵ cho một giường sắt cũ, anh Joseph Huỳnh Văn làm thợ mộc, chở về tặng một chiếc đi-văng... Từ đó, cứ chiều tối là Tuấn đến nhà tôi tá túc trên chiếc giường sắt. Riết rồi chiếc giường sắt nhỏ đó như dành riêng cho Hoàng Ngọc Tuấn. Anh tha hồ nằm hút liên tục những điếu “thuốc củi”, nghe tiếng tàu chạy, nghĩ ngợi vu vơ. Thuốc củi là tên gọi một loại thuốc điếu do người nghèo Sài Gòn sáng chế bằng cách quấn lá đu đủ khô trong giấy tếp, một bó 50 điếu, đem bán đầy đường. Tôi kỹ lưỡng hơn nên chịu khó quấn thuốc rê trong giấy pơ-luya. Chắc mầm bệnh ung thư thanh quản khởi nguồn từ thuốc củi?

Sau đó tôi thay đổi nhà nhiều nơi, nhưng hễ gia đình dọn đến đâu, cũng đều dành một góc dành riêng cho Hoàng Ngọc Tuấn đến ngủ. Sau 1986, đề tài giải trí, kiến thức trên báo cũng mở rộng hơn. Hoàng Ngọc Tuấn gần như không viết văn nữa. Tôi và anh có lẽ cùng hiểu sự im lặng khi không còn cho ra đời sách mới như ý mình nữa. Anh chỉ viết về bóng đá và dịch các mẩu chuyện từ báo nước ngoài để kiếm tiền sống lầy lắt. Hoàng Ngọc Tuấn vẫn đi lại bằng chiếc xe đạp tranh, hàng ngày đến các tòa soạn đưa bản thảo, nhận phong bì nhuận bút do cô trực văn thư đưa, rồi đi kiếm một góc phố nào đó ngồi uống cà phê. Ngày nào nhận được nhiều nhuận bút, chiều về Tuấn đều kêu các con tôi tới, dúm vào chúng một khoản “khoái ăn sang”. Nếu vui thì Hoàng Ngọc Tuấn rủ tôi ra quán cháo vịt nơi đầu ngõ, nói: hôm nay tao trả!

Khi tôi dọn nhà về đường Quang Trung, căn gác nhỏ được một kệ sách phân làm hai. Tôi làm việc và ngủ ở khúc trước, anh ở chiếc giường sắt phía sau. Mỗi người mỗi chỗ, ít nói chuyện. Mỗi sáng sớm, tôi xuống trệt pha hai tách cà phê cho tôi và Tuấn. Cả hai ngồi với nhau cũng không nói với nhau câu nào. Gặp nhau ở Quán 81 (Căn tin - Hội văn nghệ sĩ) thì mỗi người ngồi một bàn.

Tôi giao thiệp rộng, có nhiều khách đến nhà. Khi Hoàng Ngọc Tuấn về nhà, gặp người lạ, thì sau khi cất xe, anh lẳng lặng xách bao đựng dụng cụ cá nhân lên gác. Anh sợ bị quấy rầy nên dặn vợ tôi là nếu có ai hỏi đến anh, thì nói là “Ông đó điên, điên, điên”. Riết rồi mọi người hiểu ý. Vợ tôi, vợ Nguyễn Tôn Nhan đôi lần cố giới thiệu với Hoàng Ngọc Tuấn một số bạn gái độc thân và khuyên anh lấy vợ. Nhưng Hoàng Ngọc Tuấn ra điều kiện: Cô nào chịu lấy tôi thì phải cam kết không được quản lý chồng như các bà. Tôi đi đâu, về nhà lúc nào không được theo dõi. Nhiều bạn bè thấy kiểu sinh hoạt của Tuấn và sự “chiều bạn” của tôi, đều gọi “đó là hai thằng khủng”.

Còn thấy bóng hình

Khoảng sau Tết 2005, một chiều về nhà, Tuấn nói với vợ tôi: “Bà Cử ơi, chắc tôi bệnh nặng lắm”. Từ hôm đó, anh về nhà ngủ thừa thớt hơn. Chúng tôi tìm hiểu và được biết anh đã phát bệnh ở tuyến vòm họng, đôi lúc bị hành phải rúm người lại. Khoảng tháng Tư, gia đình đưa anh vào điều trị tại bệnh viện Chợ Rẫy. Ở đó, bệnh nhân đông, phải nằm chung ba người một giường. Phù Hư và Lê Ký Thương đứng ra làm sổ vận động người quen góp tiền để Hoàng Ngọc Tuấn chữa bệnh. Chị Thu Nguyệt - vợ một người bạn của tôi - là Giám đốc Nhà xuất bản Trẻ, có quen với Phó giám đốc Sở y tế, nên chúng tôi nhờ can thiệp cho anh được nằm một giường riêng. Qua nhà văn Minh Quân, tôi mượn được một số sách đã in của Tuấn. Tôi liền nhờ chị Nguyệt ký cho tái bản ngay tập sách lấy tên “Hình Như Là Tình Yêu”. Khoản nhuận bút lúc đó là 15 triệu đồng, tôi mạnh miệng xin Nhà xuất bản ứng tiền trước. Ngày cầm tiền đến bệnh viện đưa, nói đó là tiền sách tái bản, Tuấn vui lắm. Nhờ khoản nhuận bút này, cùng khoản hỗ trợ của Lê Thị Kim cùng nhiều anh em thân hữu, kể cả các nhà văn nhà thơ ở xa gửi về, chúng tôi đưa Tuấn về điều trị tại bệnh viện tư nhân Vạn Hạnh ở Quận 10. Anh được nằm một phòng riêng.

Theo trí nhớ của Trần Quốc Định thì Hoàng Ngọc Tuấn mất ngày 4-6 âm lịch năm Ất Dậu. Trưa hôm đó, tôi tạt vào quán Đất Phương Nam.

Quán do anh Phan Bình, cũng là bạn của Tuấn và chúng tôi làm chủ. Mọi người đang góp ý về bức tượng chân dung Hoàng Ngọc Tuấn mà nhà điêu khắc Thế Ninh mới nặn bằng thạch cao. Mới uống được hai chai bia, sao tôi nghe nóng trong ruột. Tôi liền đứng dậy nói “để tao coi Hoàng Ngọc Tuấn hôm nay ra sao”.

Tôi hồi hải rời thang máy vào phòng lúc Hoàng Ngọc Lộc, em trai Tuấn đang đỡ anh trên giường. Dây chuyền không còn thối giọt ra bình sê-rum nữa. Lộc nói: tim anh còn ấm, nhưng chắc vừa “đi” rồi. Mắt Tuấn còn mở. Tôi lấy tay mình vuốt mắt Hoàng Ngọc Tuấn: Cử đây Tuấn ơi! Mắt anh khép lại. Chắc là này giờ Hoàng Ngọc Tuấn còn nuôi tôi?

Lúc này khoảng hơn 1 giờ trưa. Các bạn bè từ quán Đất Phương Nam sau đó cũng kịp phóng xe đến. Phạm Chu Sa, Phan Bình và Phù Hư cùng khiêng băng ca đưa Hoàng Ngọc Tuấn qua thang

máy xuống nhà vĩnh biệt.

Tới khi đó, có lẽ tác giả “Hình Như Là Tình Yêu” thấy được bóng hạnh phúc khi cô giáo H. xin phép mẹ anh được quần khăn tang để cùng lo hậu sự cho anh.

Ngày hội ngộ nhiều số 7 “Ngư Lang Chúc Nữ” 2011, nhớ thương nhà văn tài hoa Hoàng Ngọc Tuấn, chúng tôi mong có nhiều độc giả cùng mời anh ly rượu.

"TÔI" LÀ AI?

Mở đầu cho đợt tản mạn này tôi định lấy tựa là “Vô ưu Hoàng Ngọc Tuấn” nhưng chợt nghĩ, chúng tôi có một tính chung là ít thích ai nói về mình. Vậy thì cứ chọn đại những biểu từ có nghĩa chung chung nhất...

Một chiều cuối hạ đầu thu đầu đó, Hoàng Ngọc Tuấn về nhà đưa cho con tôi mấy chiếc bánh và một cành hoa nhiều nụ rồi lẳng lặng lên chỗ của anh trên gác. Cháu Ty, con gái thứ hai của tôi, năm đó chừng 14 tuổi. Cháu cầm nhành hoa vô đưa cho mẹ, không nhìn được cười, la lên: Chú Tuấn lần đầu mang về cái này. Mẹ xem, hình như chú có “bồ”!

Vốn ở trong gia đình Phật Tử ngày xưa, vợ tôi lật qua lật lại nhành hoa hồi lâu rồi bảo: hoa “vô ưu” đó con, hãy đem cắm vào bình.

Thanh sạch

Loài hoa này vốn ở Ấn Độ, ở Việt Nam chỉ trồng được ở một số nhà chùa. Hoa mọc từng chùm, cánh phơn phớt tím đào. Nhưng có lẽ do truyền thuyết là nó ở bên cạnh Thái tử Tất Đạt Đa vào thời khắc ngài thành Phật nên ở Việt Nam, những chùm hoa lành nhiều nụ đều được gọi là hoa vô ưu. Cây Asoka (Bò cạp nước) có gốc từ Nhật Bản, thân cây lớn, hoa vàng từng chùm phủ cành nhưng có lẽ vì thấy nó thanh sạch nên nhiều người cũng phong cho nó là hoa “vô ưu”.

Sự cố gây ngạc nhiên của Hoàng Ngọc Tuấn xảy ra vào khoảng đầu thập kỷ 1990. Công nghệ Internet lúc này mới bắt đầu phổ biến ở Sài Gòn. Tên tuổi Hoàng Ngọc Tuấn, nhà văn ở Sài Gòn trước 1975 được nhiều người yêu mến. Nhưng bạn bè quen biết lại khá ngạc nhiên khi đọc những dòng cây đăng của anh trên báo Tuổi Trẻ. Anh nói rõ: Hoàng Ngọc Tuấn hiện đang sống ở Việt Nam, không có “liên quan” gì đến bút danh trùng lặp được ký ở một tờ tạp chí văn nghệ và trên mạng ở nước ngoài (Hoàng Ngọc Tuấn này ở Australia).

Nghĩ cũng buồn cười. Nhưng chỉ những người làm văn nghệ trước 1975 đang còn ở Sài Gòn, phải kiếm sống nhờ các khoản nhuận bút từ những bài dịch, hay bài viết vô thưởng vô phạt thường xuyên được in báo, thì mới rõ được nguồn cơn. Để gây hiểu lầm, tuyên huấn chỉ xuống triệt đường kiếm sống là “rớt mồng tơi”!

Với sự phát triển của tin học, việc ngồi dịch các mẫu bài từ báo nước ngoài chuyển về theo đường nhanh nhất (đặt mua lại từ sọt rác các chuyến bay đến Tân Sơn Nhất), phải âm thầm lụn bại. Nên Hoàng Ngọc Tuấn dần dần chuyển sang viết nhiều hơn về bóng đá, hoặc cho các chuyên mục “cười”. Nhưng sau lần phải “xưng danh” ấy, anh lại ngày càng “vui vẻ” hơn. Tuấn nổi tiếng là một người lập dị và khó tính. Thường khi vào các quán bia bình dân, anh chỉ ngồi một mình (lúc này bạn bè Việt Kiều chưa về nước, nên mấy khi anh được kéo ghế trong nhà hàng). Bạn không hẹn, hoặc người nào đó rủ “mến danh” tự động xách ly qua hỏi chuyện, thì sau cái cụng xã giao, anh sẽ đứng dậy qua chỗ khác ngồi lẳng lẽ.

Sau khi đem về chùm hoa vô ưu, anh lại “lên lịch” gặp nhau mỗi tuần tại Quán 81. Hoặc khi bất ngờ gặp các “bạn bia” hợp ý - như các nhà thơ Phù Hư, Nguyễn Lệ Tuấn (nay đã mất), hoặc

Trần Từ Duy (lúc đó còn hàn vi), thì Tuấn vẫn có thể ngồi uống dầm ba chai, nói cười xả láng. Cung cách mới này được Hoàng Ngọc Tuấn giữ đến ngày cuối đời.

Năm nay (Nhâm Thìn) nhuận hai tháng Tư, nếu không thì đã sắp đến ngày các bạn kỷ niệm anh già biệt cuộc đời (mùng 4-5 âm lịch). Điều gì đã tạo nên sự thay đổi trong con người Tuấn? Nhớ lại chùm hoa lạ anh mang về, tôi nói với nhiều người chơi thân: Chắc là Tuấn bắt đầu “vô ưu”! Các cây bút tự do thường ít vướng vào lễ nghi thánh thần nên chùm hoa ấy chắc là của một thiếu nữ mới đi chùa về trao anh.

Câu hỏi cũ

Điều đó có lẽ đúng. Những người chơi thân với Tuấn dần dà đã biết trong “thời khóa biểu” hàng tuần của anh, có một ngày khá bận rộn. Những cặp nhân tình lúc này thường phải chờ nhau về tận Biên Hòa. Ở đó các khách sạn sớm “đổi mới”, không bắt khách thuê phòng phải xuất trình giấy “hôn thú”. Vào ngày đó anh mới được cưỡi lại xe Honda (của người yêu), chứ thường ngày vẫn trên chiếc xe đạp thành. Ai cũng mừng là Tuấn bắt đầu “vô ưu”, từ chỗ một nhà văn “Best seller”, anh đã bỏ được mộng thai nghén, sáng tác văn chương. Mà viết ra (thực sự là sáng tác), muốn đăng được lên báo hay in cũng không phải dễ. Lý lịch, tư tưởng của anh ra sao? Viết bỏ ngăn kéo lại càng thêm mệt. Và tốn sức! Lại rủi lúc vui miệng tiết lộ, có một cò mồi nào đó vốn là người quen biết cũ trong giới, nay muốn “tiến thân”, thì lại càng thêm mệt. Vậy thà tạm ngưng hay bỏ quách. Tôi cũng vậy!

“Viết cho ai, viết để làm gì?”. Câu diễn đạt vốn có tự muôn đời trong văn chương nay lại sặc mùi “quan điểm”. Câu khẳng định “Tôi tư duy là tôi tồn tại” của triết gia Descart không còn được hiểu theo ý nghĩa triết học nữa. Vào thời kỳ văn nghệ độc quyền, có nhà thơ “lớn” khi tự hỏi: “Tôi là ai giữa mùa thay đổi ấy?” lại mang ý muốn bạn phải “thức tỉnh”: Chọn một dòng hay để nước trôi. Muốn có tem phiếu, anh phải là một “con người mới”...

Hoàng Ngọc Tuấn là ai? Giới văn nghệ miền Nam nếu không ư nhau thì chỉ ít gặp nhau. Sự cãi cọ về “thẩm mỹ”, “trường phái” xảy ra trên mặt báo có khi chỉ là chuyện giỡn, gặp nhau vẫn vui vẻ, chơi chung. Nhưng sau 1975, tất cả những gì gọi là văn chương đều bị đánh đổ sập, “Văn học miền Nam” chỉ là một cõi chợ trời – như khẳng định của một viên chức làm “nhà phê bình” tại các lớp học “nâng cao tư tưởng” dành cho văn nghệ sĩ. Mất hết tất cả rồi, thôi hãy để chôn vùi, hà có gì những người trong cuộc lại có cái nhìn lệch lạc. Nhà văn (người sáng tác nói chung) thường dễ cảm xúc khi có ai đó nhìn không đúng về mình. Có lẽ điều đó đúng, nên có một lần tôi và các bạn thân đã chứng kiến Hoàng Ngọc Tuấn nổi giận. Hôm đó là ngày làm tuần của thân sinh tôi (năm 1987) tại nhà. Một bạn là nhà văn nổi tiếng với nhiều truyện về bản thân “lao công đào binh”, sau mấy cốc bia làm ngà ngà, anh buột miệng “nhận định” Hoàng Ngọc Tuấn chỉ là nhà văn của “tuổi mới lớn”. Bất ngờ từ tay Tuấn, một ly bia được ném vào tường, vỡ toang. Anh em vượt giận cả hai cây bút khác “trường phái”. Rồi thôi. Tuấn chỉ lầm lì ngồi đốt thuốc củi tới khi tan tiệc.

Bóng thời gian...

Hoàng Ngọc Tuấn nổi tiếng là một nhà văn của giới tuổi trẻ. “Tuổi mới lớn” cũng là tuổi trẻ! Nhưng tuổi trẻ lại có nghĩa là những gì tươi đẹp nhất và không bị giới hạn bởi các khung. Chỉ là

nhà văn của “tuổi mới lớn” có khi lại không phải là nhà văn, theo nghĩa người vốn có những ưu tư về thân phận con người. Để giải quyết “vấn nạn” ưu tư này, nhiều cây bút đã lần lượt chọn theo đường tôn giáo, hoặc “ca tụng xác thịt”, tóm gọn là “đạo” và “dâm dục”. Nhà văn của tuổi trẻ Hoàng Ngọc Tuấn ra sao? Nét đẹp nào của nhà văn trên cõi trần gian? Tìm câu trả lời này thật khó.

Cuộc đời lại có những diễn biến khó ngờ. Mới tháng Năm vừa qua, Trần Quốc Định nhắn tôi và Phạm Việt Cường, Phù Hư - những bạn thân giai đoạn cuối đời Hoàng Ngọc Tuấn, đến để anh trao lại mỗi người một tập truyện “Ở một nơi ai cũng quen nhau” - bản dành cho tác giả - mới được nhà xuất bản Thời đại liên kết với một công ty văn hóa phẩm tái bản. Phạm Chu Sa là người làm việc cho công ty liên kết mới tung ra loạt sách này, với 4 tựa sách của Hoàng Ngọc Tuấn, Từ Kế Tường, Đinh Tiến Luyện và Đoàn Thạch Biền. Sách in theo loạt “Pocket book”, gáy dán keo, mỗi bìa trình bày theo mô típ in hình một nữ ca sĩ-tài tử Hàn Quốc. Ngoài bìa, tên tác giả, các chữ Tuấn, Tường, Luyện, Biền được in khá lớn.

Tuổi mới lớn vẫn thường thích các truyện diễn tả cảm xúc “mới biết yêu”. Và các nhà làm sách qua “nghiên cứu thị trường” cứ nghĩ đây là các sách sẽ bán khá chạy. Nhưng, sách chỉ in 1000 bản, mà nghe đâu cũng không được tiếp nhận nồng nhiệt lắm. Phạm Chu Sa sau đó cho biết: ngay cả các sinh viên mới tốt nghiệp đang làm trong công ty liên kết xuất bản, hiện tại cũng không biết Hoàng Ngọc Tuấn là ai. Hay tại thiếu công đoạn PR (lăng xê trên báo)? Nhiều người đọc và cây viết mới sau đó đã nói với tôi: Tuổi trẻ bây giờ sống khác xưa, suy nghĩ khác xưa. Hơi đâu ngồi mơ mộng, tưởng tượng như lứa các anh. Vậy họ thích gì? - Dâm loạn? Bạo lực? như “Bóng đè”? Qua một bài nghiên cứu trên mạng về sách Việt ở Mỹ, tôi nghe nói ở hải ngoại, sách thuần văn học cũng bán rất khó. Người mua chỉ thích các sách tạo “Xi căng đan” về chính trị, hoặc hồi ký, đời tư của các chính trị gia, tài tử nổi tiếng.

Nghĩ lại cũng buồn. Tôi tự an ủi: giá như sách trước năm 1975 in lại theo kiểu tuyển tập hay toàn tập, đóng bìa cứng, dành cho các nhà sưu tập, người lớn tuổi muốn lưu giữ lại một thời đã mất, thì có lẽ sẽ dễ bán hơn.

Nhiều cây bút, kể cả ở trong và ngoài nước, vẫn không ngần ngại cho rằng bề sâu của các tác phẩm văn chương Việt Nam, kể cả thơ, vẫn còn rất kém so với các nước Âu Mỹ. Mặc cảm nhược tiểu, hay vì những lý do ngoài văn chương? Tôi tự an ủi mình: Trong thi ca, vì tiếng Việt là một ngôn ngữ riêng, thế giới chưa thể đồng cảm qua bản dịch được.

Câu trả lời

“Tôi là ai?”. Tình cờ lật trang cuối cuốn sách mới tái bản của Hoàng Ngọc Tuấn, tên truyện “Ở một nơi ai cũng quen nhau” cũng được chọn làm tên sách. Những dòng cuối truyện, Hoàng Ngọc Tuấn đã tự trả lời:

... “Có một người trong những khi thoát ra khỏi sự ào ạt của đời sống, muốn chụp bắt lại nguyên vẹn hay một phần nào quá khứ của hấn, những kỷ niệm tươi đẹp hay buồn bã. Một người mà trí nhớ khốn khổ của hấn rất lờ mờ, đến nỗi mỗi khi muốn nhớ lại điều gì, hấn chỉ nhớ những chi tiết vô vị nhất, còn bao nhiêu chuyện quan trọng hấn đều quên hết cả. Thế mà lúc nào hấn cũng

ao ước được tìm lại hình ảnh của bạn - người thân thiết với hấn, của chính hấn, trong khu vườn cỏ dại. Người ấy là tôi.

Tôi là một người mà hồi đó nếu ai có muốn tìm gặp, xin cứ đi vào khu vườn cỏ, đến quán cà phê vào lúc ban đêm và hỏi bất cứ một người nào ở đấy:

- Anh có thấy một thằng người Huế, hơi gầy, tóc dài không chải, áo quần bê bối, miệng hay hát những câu kỳ cục, thường hút một thứ thuốc lá hiệu Lạc Đà, hay bó gối ngồi một mình với dáng cô độc buồn bã. Nhưng thật ra hấn không có gì buồn cả đâu, đôi khi hấn sung sướng kinh khủng mà vẫn cứ mang bộ mặt thảm hại ấy như thường. Anh có biết thằng đó không?

Chắc chắn là người nào đó cũng sẽ trả lời bằng một cái gật đầu, vì họ đều quen biết hấn, cũng như ở đây mọi người đều quen biết nhau. ”

(1969)

Cũng với tựa sách này, năm 2005 chị Đặng Hòa Bình, một người đọc mê văn Hoàng Ngọc Tuấn đã tự bỏ tiền ra in tập sách tại Mỹ dưới nhãn hiệu Nhà xuất bản Hòa Bình, do Hoàng Xuân Sơn viết lời tựa. Hai tập “Ở Một Nơi Ai Cũng Quen Nhau” in tại Mỹ và Việt Nam khác nhau vì các truyện đó do người sưu tập chọn ra tùy tư liệu có trong tay (37 năm đã có nhiều thất tán). Trước 1975, chị Hòa Bình đã tình cờ gặp và làm quen với Hoàng Ngọc Tuấn, dù chưa nói nhiều chuyện, nhưng người độc giả đặc biệt này vẫn giữ hình ảnh và những trang văn của người mình quý mến. Gặp chúng tôi tại Sài Gòn vào tháng 12-2011, Hòa Bình cho biết sẽ tiếp tục để in thêm một tập sách thật xứng đáng của Hoàng Ngọc Tuấn.

Khó mà diễn tả được hạnh phúc của một nhà văn từng tự hỏi “Tôi là ai?”.

TIẾNG THÁC NON XA

Tôi vào ngồi bên một nhánh suối tạo nên từ con thác Da M'Rông. Quán nhậu nổi tiếng với món gỏi cá nuôi từ những hồ nhân tạo. Con suối đầy rác. Nhưng nước mưa, cộng thêm nước từ đập xả lũ, làm tiếng gào thét vẫn ồn ào ở các bậc ghềnh cũ...

Thị trấn B'lao trước và sau 1970 là nơi cư ngụ của khá nhiều người làm văn nghệ Sài Gòn. Có thể kể: Nhất Hạnh, Trần Đức Uyển, Sao Trên Rừng, Trần Xuân Kiêm, Ngụy Ngử, Lê Miên Tường, Hoàng Ngọc Châu, Nguyễn Sa Mạc, Thái Ngọc San, Hồ Ngạc Ngử... Hay lên xuống chơi có tôi, Nguyễn Thanh Châu, Nguyễn Lương Vy... Sương mù và những tiếng thác non xa bay về hồ mơ mộng. Nhiều người đến nay vẫn thích gọi đây là xứ B'Lao hơn danh xưng của một cấp đô thị: Thành phố Bảo Lộc.

TRÊN THÁC RỪNG ĐAM RÔNG

Đến đây trời đứng bóng

Anh cũng đứng như rừng

Mây một khung trời rộng

Xin giấu dưới hai chân

Em chờ bên thác đổ

Em nghe tiếng thác gầm

Ôi tiếng hàn muôn thuở

Bắt anh phải lặng câm

Em chờ bên nước chảy

Soi kiếm bóng linh hài

Em đi không trở lại

Anh ôm dòng nước phai

Hay đâu từ muôn trước

Thân mang lạnh tự nguồn

Dấu đổ cao nghìn thước,

Vẫn chìm như vàng dương

Ôi vàng dương âm u

Nghìn năm còn nghe rợn

Khi dáng anh lù đầu

Đứng bên rừng Đam Rông

Chờ nghe trời chênh chénh

Anh phải nhếch như rừng

Khi nghe trời gục chết

Anh phải lết qua rừng

Anh phải nhảy lung tung

Anh phải nhào xuống thác

(Võ Chân Cửi, Tập san Văn 1972)

Bài thơ tôi đã làm chỉ là cảm xúc tự nhiên của một chàng trai có nhiều hoang mang về thiên địa, không ngờ lại là một cảm ứng khó diễn tả. Khoảng giữa năm đó, sau khi bài thơ đã in, bỗng có một người lạ đến căn gác trọ của tôi ở Sài Gòn báo tin bất ngờ: một người làm thơ ở B’Lao, bà con của anh tên Tống Châu Ân đã chết. Anh Ân là một trong những người tốt bụng mà tôi được quen ở thị trấn sương mù. Nhà ở Đà Nẵng, anh đi lính, mới đeo lon thượng sĩ, và đóng quân ở vùng sườn đồi ven rìa suối Đại Nga, một trong những nguồn lớn cùng Da M’Rông xuống triền cao nguyên hợp thành sông La Ngà. Là nhà thơ chưa thành danh, đang là lính thú nhưng anh là người lãng mạn. Mới quen được một thiếu nữ hái trà, buổi chiều, anh rời đồn, men ra bờ suối, bất ngờ gặp một nụ hoa rừng khá đẹp, anh liền len qua vòng kẽm gai, gỡ một vỏ lon nước ngọt để làm bình hoa, về tặng người con gái mới quen. Không ngờ vỏ lon có gai lựu đạn, nổ tung...

Thế nào mới thực là thơ? Câu trả lời khá rộng nhưng tôi vẫn cho rằng mỗi người đều có thể tự tìm ra.

Cuộc sống lý thú là như vậy! Tại Việt Nam đang có cuộc bút chiến khá thú vị về vấn đề này-thơ hay và thơ dở-của những người có quyền được “ăn nói”, nên khó hiểu là tranh cãi thật hay giả. Đại khái, một nhà thơ đã có nhiều bài nhận định xác đáng về nền văn học minh họa, nay đã thẳng thắn cho rằng làm thơ hiện đại kiểu ráp chữ “tân hình thức”, thì một ngày ai cũng có thể ngoáy được vài chục bài. “Sự dễ dãi không làm nên giá trị thơ ca”.

Trở lại B’Lao tôi lại gặp những người làm thơ “chưa có danh” nhưng suốt hơn 30 năm nay đã chọn cho mình một cuộc sống nhiều “thơ mộng”. Anh Phan Lạc Dân là một người như vậy. Làm thơ từ khi còn ở quê hương Bình Định, lên học trường Sư phạm Đà Lạt nhưng ba năm sau 1975 anh đã tự nguyện xin được... nghỉ dạy để ở nhà cuốc đất làm rẫy, nuôi các con thơ. Tôi an ủi anh: Nếu ở Sài Gòn, trong những ngày bế tắc, họ chỉ còn biết đi uống bia. Uống bia lắm, có khi lại thành kẻ “ngồi đồng”, hoặc như cảnh mà Bùi Chí Vinh đã vịnh: “làm thơ sao kiếm được đĩa mồi”.

May mà con người có được nền văn minh tin học. Thơ của người làm vườn xứ B’Lao được các bạn cũ đưa lên mạng Cựu học sinh trường Trưng Vương Quy Nhơn.

EM Ở ĐÂU RỒI SAU CHIẾN TRANH

*Cỏ biếc tha ma mờ chiến trận
U ơ hàng xóm tiếng sơ sinh
Bạn em về đó! - Em thì vẫn...
Em ở đâu rồi sau chiến tranh?
Em ở đâu rồi sau chiến tranh
Tết nào chị cũng ém dưa hành
Ra Giêng chắc lại đem nài biếu
Em có về mau, chị để dành
Em ở đâu rồi sau chiến tranh
Bờ tre bom xói đã lên xanh
Chiều nào Mẹ cũng lần gậy trúc
Ánh mắt phương trời xa lặng thinh
Em, ai đã cướp rồi em chị
Em chị xưa nay vốn rất hiền
Chị đợi mãi mong hoài một sớm
Bước chân em về tới hàng hiên
Con, ai đã giết rồi con Mẹ
Ruột đứt lòng đau Mẹ cũng đành
Khói lửa con đi theo nguyện ước
Ngày về hoan hỷ nắng thanh bình
Buốt thấm hai vai chiều cuối chạp
Chị pha lệ nóng tưới vườn xanh
Sững sờ chị thả rơi thùng nước
Bóng Mẹ chiều ơi... đêm xuống nhanh!*

B'Lao, 2002

Còn trong bản thảo

Có người nói giọng thơ của Phan Lạc Dân như bài trên vẫn cũ và “hiền” quá. Tôi lại cho rằng

mặc dù ý và lời có “cũ” nhưng nó lại thực là một bài thơ, theo nghĩa có cách nói riêng của mình, không trùng lặp với những khẩu khí dễ dãi, hay nhại lại của một ai, dù là ca dao. Thường vào những ngày bắt đầu mùa thu như hôm nay, ở quán Bông Giấy vỉa hè Sài Gòn, người lưu tâm đến văn chương hay bình luận về những tập thơ mới trình làng. Nhiều tập in khá tốn kém, có cả phần dịch sang tiếng Anh hoặc Pháp (để ai đọc?). Có lần tôi phải thẳng tính khi phát ngôn: đó không phải là văn chương, theo nghĩa sáng tạo. Sự dễ dãi không làm nên tác phẩm.

Với nền văn minh tin học, có những bản thảo thơ hoặc truyện được in ra, mỗi lần chỉ vài chục bản. Sách vẫn có bìa bốn màu và phụ bản khá đẹp, để gửi tặng những người thích đọc thơ. Tập thơ Lục bát của Chu Ngạn Thư từ cuối 2011 đến nay đã in rồi “tái bản” tất cả ba lần, tổng cộng được 100 quyển. Tôi thích bài thơ “Mặn” ở trang 14, dù tứ và lời vẫn trong men cũ:

Làm dòng sông mặn biển khơi

Non cao mặn với mây trời lãng du

Cánh chim mặn khoảng tuyết mù

Vàng-tươi-cúc mặn chút thu muộn màng

Bếp khuya mặn lửa đêm tàn

Vòng tay mặn nổi siết ngang ngực đời

Ta-mặn-nhau-cả-cuộc-người

Mặc cho trời, đất rụng rời xa nhau.

Cùng với tập Thơ lục bát, cuối 2011 Chu Ngạn Thư cũng cho ra mắt dạng bản thảo tập thơ Haiku Việt. Có những bài khá ý nhị:

30

Bão tràn màn ti-vi

Lội nước vượt ngược lối thiên đàng

Đọt tràm chim sẻ đậu

31

Cỏ hoang màu thiếu phụ

Chuông rung đỉnh tháp giáo đường đêm

Ngôi sao vừa xanh cỏ

Chu Ngạn Thư là người tự mình sưu tập và lưu giữ những bài thơ của từng tác giả Văn học miền Nam trước 1975. Anh có chụp và gửi tặng tôi mấy bài thơ tôi không kiếm ra. Tấm lòng của anh với thơ quả là vô hạn. Thật đau lòng khi có những tập đáng là thơ lại cứ in lẻ tẻ. Nên tôi đã thực bụng nói với Thư: Ông chịu khó đi liên kết, có giấy phép xuất bản để sách in đưa ra

hiệu sách, cho dù có thể nhịp thơ Haiku khó đọng lâu trong lòng người Việt Nam. Thời buổi “vàng thau lẫn lộn”, nhưng vẫn còn nhiều người muốn tìm thơ hay.

Niềm an ủi của tôi khi tìm về những ngọn thác. Khi tản mạn “Chấp tay dòng đời” được một Blog tải lại, có những comment của một số độc giả thế hệ 8X: “Đọc những bài thơ được trích của các nhà thơ thế hệ trước vẫn thích hơn các nhà thơ hiện nay”.

TÌM GẶP NƠI ĐÂU

Người đời vẫn xem tác phẩm là đứa con tinh thần. Có những bài thơ làm ra, do thời thế hay hoàn cảnh phải thất lạc. Người viết ra đã phải quên đi, như một thứ hoang thai. Bỗng một ngày kia, nó hiện về, đủ xương thịt (bằng giấy in hay dòng điện tử).

“Có gì đó như là số phận!”. Sau khi cho tải những tản mạn văn chương, có tác giả thuộc dòng Văn học miền Nam 1954-1975 được nhắc và trích dẫn đã cảm ơn và nói với tôi những lời trên. Mỗi “đứa con” sau khi sinh ra đều có số phận riêng. Mọi bản thể hiện hữu đều có cả hai phần: vật chất và tinh thần. Nhưng như vậy, với con người, khi không còn sự sống nữa, thì linh hồn kia ra sao? Nó còn chuyển dịch để đầu thai trở lại trần gian hay tan biến đi? Câu hỏi tự ngàn năm đến nay vẫn chưa thể trả lời trọn vẹn.

Cõi mê hoặc

Một câu nói đã trở thành chân lý: tình yêu là bất diệt. Vì nó sản sinh ra mọi thứ. Tình yêu là sự sống. Trên vùng đất cao nguyên tình yêu - Đà Lạt bây giờ, tôi vẫn gặp lại những bài thơ tình hay nhất. Nhà văn Nguyễn Thị Hoàng vốn nổi tiếng với tiểu thuyết “Vòng tay học trò” năm xưa. Sau đợt học tập “nâng cao tư tưởng văn nghệ sĩ”, chị bày bàn ghế bán bún bò Huế trên đường Thích Quảng Đức, gần đường ray xe lửa vào ga Gò Vấp, nơi tôi cất chòi ở. Hàng ngày đạp xe qua chỗ chị bán, tôi chỉ chào rồi... đi luôn, không dừng lại. Túi tôi không đủ tiền ăn sáng với một tô bún, cũng không dám để chị phải mời.

Khi làm thơ, nhà văn nữ này lại cho tình yêu là “mê”:

MÊ

Lầu hoang khép kín đêm xưa
Kín vòng tay ấm bao giờ nữa em?
Chân cuồng đã đứng như im
Thú xưa giờ đã phai chìm thảng năm
Linh hồn đã thú ăn năn
Vết chân đường cũ nghìn năm chưa mòn
Em mười sáu tuổi tơ măng
Thịt da đốt cháy thiên đường tình yêu
Nguyễn Thị Hoàng cũng từng cảm xúc:

TRONG CƠN CHẤN GỐI

Trong cơn chấn gối rã rời
Im nghe từng chuyến xe đời đi qua

Và từng chân bước dần xa

Tưởng như mình đã bao giờ vùi chôn...

Để rồi bà nhận ra, và tự hỏi mình:

Ung thư lở lói tâm hồn

Niềm đau thân thể ra mòn suy tư

Vườn đời đã nhuộm màu thu

Chim thanh thoi hót trong mù sớm nay

Thuyền neo mãi bến sông này

Không ai về giữa vòng tay mỗi mòn

Chiều xa gà nhịp vào hồn

Rạc rời vó ngựa nẻo mòn hoang vu

Vang vang tiếng hát già từ

Thiên đường Địa ngục tôi giờ đi đâu.

Cả hai bài thơ trên nằm trong tập thơ “Sau phút đam mê” đến nay đã được truyền mạng, được nhiều người yêu thích. Một thiếu phụ làm thơ có lần đã thẳng thắn nói về sự bất hạnh của giới nữ, về những đau đớn và bất hạnh mà họ phải chịu đựng “sau cơn chăn gối”.

Thơ và lời Ca nguyện

Những bài thơ tình cùng dẫn tôi về với một rẻo đất nhỏ của xứ B’Lao hôm nay.

Tại “thành phố của tình yêu” có một Hội dòng Mến Thánh Giá Đà Lạt. Soeur Hường hai năm nay đã một mình xuống ấp Thanh Xuân 1 ở xã Lộc Thanh, Bảo Lộc tìm được khu đất sang nhượng để lập thêm một nơi “Nuôi các em bé mồ côi, các em bị bỏ rơi”. Cơ sở nằm trong một khu vườn cà phê. Bàn tay Mẹ Maria như đang xoa dịu những tâm hồn khổ đau. Soeur Hường thu hút được nhiều nữ tình nguyện vào chung mái ấm.

Từ vài trẻ bị bỏ rơi nhặt được, đến nay, chỉ sau hai năm, Seour và các cô đang nuôi dưỡng thường xuyên bốn mươi cháu có tuổi đời từ sơ sinh đến ba tuổi. Có những hài nhi vốn bị vứt bỏ trước cửa bệnh viện, trước hố xí công cộng hay dưới mái hiên nhà xa lạ. Khó tin trong thời buổi tính thiện ngày càng giảm như lúc này, các Soeur và những nữ tình nguyện đã tự đến các bệnh viện, phòng khám thai tìm những cô gái chữa hoang khuyên đừng phá thai nữa, hãy về sống trong Mái Ấm, sẽ được nuôi dưỡng miễn phí chờ ngày sinh. Có chị sau khi sinh xong đã gửi con cho Mái Ấm và ra đi, yên tâm “làm lại cuộc đời”. Nhiều chị tình nguyện ở lại để chăm sóc cho các cháu bơ vơ, không thềm tính tới chuyện chồng con nữa. Số hoang thai mới nạo, sinh ra bị vứt bỏ vẫn ngày càng nhiều. Vài người dân trong ấp như bác Hoan khi rảnh, lại sáng sáng, chiều chiều đi tìm nhặt các mầm thai về cho Mái Ấm chôn cất. Khu vườn nhà nuôi các cháu khá chật, Soeur Hường lại đứng ra xin mua thêm một mảnh đất bằng, làm nghĩa trang cho

thai nhi. Nấm mộ lớn chỉ bằng viên gạch thẻ. Hai năm qua đã lấp hơn 4000 mộ. Những sinh linh bé bỏng đang vô tư nô đùa trên cành cây ngọn cỏ của khu vườn nghĩa trang thai nhi vô thừa nhận.

GIỜ THÁNH TẨY

Ngày mai anh về hát trên rừng xanh

Có các em thổi tù và qua lũng thấp

Có các em lừa mây trắng làm hoa

Anh sẽ đứng trên mỏm đá này

Tay các em là rừng

Tóc các em là cỏ

Hãy nghe anh hát-tên ca sĩ cuồng điên

Hát nghêu ngao như một người du mục

Hãy thấp giùm anh những vì sao

Khi gió đã băng qua triền núi biếc

Khi thiên nhiên đã phủ kín hồn anh

Ôi các em

Hãy đứng vòng quanh anh

Tung hoa lên trong giờ thánh lễ

Anh sẽ tặng các em những vòng kim cương

Làm bằng thơ tinh huyết

Ngày mai anh sẽ về hát trên rừng xanh

Có các em thổi tù và buồn bã

Khi chuyến tàu đầu ngày băng qua đồng cỏ

Xin gửi đi những hệ lụy đời anh

Và gửi đi những phiền muộn của các em

Hãy rửa sạch những hạt bụi trên bàn chân cẩm thạch

Những âu lo trên đôi mắt sao ngời

Để chúng ta được thánh tẩy

Đợi giờ phục sinh

Ngày mai anh về hát trên rừng xanh
Có các em nắm tay nhau khiêu vũ
Các em khiêu vũ trên hồn anh
Anh hát nghêu ngao những bài du mục
Các em hãy tung hoa trong giờ thánh lễ
Các em tung hoa lên hồn anh
Ôi các em
Tâm hồn anh là một chùm hoa trắng
Hãy khiêu vũ nữa đi
Hãy hát lên nữa đi
Các em thấy không, anh đứng trên mỏm đá này
Đôi tay dang ra trong lời thuyết giáo
Anh sẽ hát với các em
Những bài ngợi ca thiên nhiên
Ngợi ca các em
Những thiên thần bé nhỏ
Có trái tim bằng mây
Và tâm hồn bằng gió
Lòng các em là bầu trời nguyệt bạch
Tay các em là suối ngọc tuyền
Ngày mai anh về hát trên rừng xanh
Có các em thổi tù và qua lũng thấp
Khi chuyển tàu đầu ngày băng qua đồng cỏ
Xin gửi đi những hệ lụy đời anh
Và gửi đi những muộn phiền đời em
Chúng ta sắp đến giờ thánh tẩy.

Bài thơ trên của tác giả Lê Văn Trung, hình như đã từng in trên Tạp chí Văn vào khoảng năm 1974. Năm 1972, khi in xong tập thơ đầu tay “Tình Sương”, tôi mang sách ra Huế phát hành, và đã tìm gặp anh tận nhà. Hồi đó, sau khi học Đại học Sư phạm, Lê Văn Trung ở lại Huế đi dạy.

Anh quê ở Quảng Nam, sau 1975 lại tự thân làm một cuộc trường chinh về hướng Nam kiếm đất sống vì không còn được tiếp tục dạy học. Qua B' Lao lúc đó anh để lại bài thơ tặng hai người làm thơ nơi đây:

CHIỀU B' LAO

(Tặng Nguyễn Đức Sơn, Hoàng Ngọc Châu)

Đi hiu chiều lạnh sương mù

Vắng hoe phố chợ âm u bóng rừng

Tiếng người về muộn qua nương

Bờ lau nhòe nhoẹt con đường loanh quanh

Nhà ai vàng vọt ánh đèn

Có soi ấm được chút tình xa xôi

(Năm 1976)

Cuối cùng, Lê Văn Trung đã đến và dừng chân để lập vườn rẫy tại Long Khánh, miền đất đỏ tiếp giáp vùng Đồng Nai Thượng. Cả hai bài thơ trên được anh tập hợp để in trong tập “Cát bụi phận người”. Tập thơ in theo hình thức liên kết với nhà xuất bản Văn nghệ, không đề giá bán.

Bài “Giờ Thánh tẩy” của Lê Văn Trung như lời tiên tri tâm nguyện mà tác giả dành cho khu Mái Ấm Tín Thác hôm nay.

Làm dịu nỗi đau trần thế

Seour Hường nói: trước khi đến B' Lao, tôi có dấu hiệu bị bệnh ung thư, nhưng nay, sau hai năm, xét nghiệm lại, không còn bệnh nữa. Có lẽ linh hồn các cháu đã ấm cúng quây quần bên Đức Mẹ làm tôi hết bệnh.

Nhà văn Trần Quang Ngân của đất Bảo Lộc lại đưa tôi đến thăm các cháu mồ côi bơ vơ đang được nuôi dưỡng ở Ni tự Bảo Quang ở dưới chân núi Đại Bình. Sư cô trụ trì kể chuyện về một gia đình bất hạnh. Khi mới từ đất Bắc vào đây lập nghiệp, họ có ba đứa con gái mới một, ba và bốn tuổi. Khi đó, người chồng bị bệnh nghiện rượu và ung thư gan, sắp chết. Một ngày nọ người mẹ trên đường ra chợ bán rau đã bị xe tông, chết. Nhóm từ thiện mang tên Thiện Lạc do anh Ngân đứng đầu liền đến chùa Bảo Quang ngỏ ý xin nhà chùa nhận nuôi ba cháu bơ vơ. Bất ngờ là phía gia đình người chồng khi nghe tin đã vào và có dự định sau khi nhận khoản bồi thường tai nạn sẽ đem các cháu về Bắc. Ni sư tụng kinh cho người mẹ quá vãng và cầu xin Phật Quan Thế Âm cứu nạn các cháu. Thật bất ngờ là ngày hôm sau, các thân nhân lại đồng ý giao quyền bảo trợ các cháu cho nhóm Thiện Lạc.

Dưới mái chùa, các bé hôm nay đều đã cắp sách đến trường, và biết tụng kinh Phật, ngồi thiền. Anh Ngân bày tỏ:

- Mong có nhiều tác phẩm viết về nỗi bất hạnh của con người.

Có lẽ đây cũng là tâm nguyện của các nhà văn, nhà thơ.

PHỤ LỤC

Bài của Nguyễn Lương Vy: trước sau đều của riêng mình...

Tuyển tập thơ TRƯỚC SAU của thi sĩ Võ Chân Cửu, được Nhà xuất bản Thư Ấn Quán ấn hành, tháng 9 năm 2011, bao gồm các tập thơ Tinh Sương (NXB Thi Ca, Sài Gòn, 1972,) Đại Mộng (NXB Nhị Khê, Sài Gòn, 1973,) Ngã Tư Vàng Trắng (NXB Trẻ, Sài Gòn, 1990) và các bài thơ khác chưa in thành sách.

Thi sĩ Võ Chân Cửu tự bạch, anh làm thơ từ khi còn tuổi thiếu niên. Làm thơ từ rất sớm, nhưng sức thơ lại vượt xa cái tuổi của mình, mà thơ lại hay, thơ thú thiết nữa thì thật là hiếm và quý.

Võ Chân Cửu in tập thơ đầu tay, Tinh Sương vào năm 1972, cách nay gần 40 năm, lúc ấy, thi sĩ cũng vừa tròn 20 tuổi. Gần 40 năm sau, ngồi đọc lại Tinh Sương, tôi vẫn còn niềm rung cảm, xúc động mạnh như thuở nào.

“Tinh Sương”, đúng như tên gọi, một dòng thơ lung linh, trong veo trong vắt, nhất khí từ bài đầu đến bài cuối. Âm vang có một chút gì đó hiu hắt, lạnh lạnh, trầm trầm. Sắc màu có một chút gì đó vừa ảo diệu, vừa mênh mông. Chữ trong mạch thơ của thi sĩ hình như cố ghìm lại những tiếng nấc thảng thốt của buổi đầu đời, khi bắt đầu cảm nhận được cái cô liêu, côی cút, bơ vơ của kiếp người. “Tinh Sương”, tuy với số lượng thơ chắt lọc, 25 bài (phần lớn là thơ bốn chữ [6 bài] thơ năm chữ [12 bài] còn lại là thơ sáu chữ [4 bài] thơ bảy chữ [1 bài], thơ song thất lục bát [1 bài]). Còn tiểu trường ca “Quấy Đá Qua Đồng”, viết theo lối bài hành cổ phong với phần mở đầu và phần khép lại bằng thơ lục bát) nhưng về phần thi pháp, Võ Chân Cửu đã chứng tỏ được một bản lĩnh vững vàng, tầm cỡ ngay từ thời tuổi trẻ.

Nàng đội nón cời

Đi về phương Bắc

Thăng đứng mặt trời

Soi không thấy mặt.

(Vô Tình)

Nhịp hai, bốn chữ, bốn câu. Hình ảnh, tứ thơ rất lạ. Nàng nào vậy? Nàng Thơ? Nón cời? Soi không thấy mặt. Bốn câu mở đầu của tập thơ, tỉnh rụi, lạnh lùng quá đỗi. Câu cuối hun hút bóng hình, buông xuống một âm trầm dứt điểm nghèn nghẹn, thảng thốt. Vô tình ư? Không hẳn. Nàng Thơ thách thức thi sĩ đó thôi! Thi sĩ lập tức hồi đáp:

Trăm năm bá láp

Nghìn năm điêu tàn

Đi về Tịch Hạp

Soi bóng trắng ngàn.

(Soi Bóng)

Vỡ lẽ ra, Soi Bóng trong cõi Tịch Hạp thì sẽ thấy rõ mặt nhau. Bóng trắng ngàn chỉ là biểu tượng thôi. Tâm thức của thi sĩ tự soi lấy cái bóng “kép” của mình. Cõi Tịch Hạp là mái nhà xưa, cái chốn ban sơ của âm và sắc, cái chốn hỗn mang thiên địa mịt mù. Khởi kỳ thủy là Lời hay là Âm? Hỡi Nàng Thơ huyền ảo kia! Vậy nên:

Sớm về phía mây tụ

Chiều tới nơi mây tan

Phải nơi này chốn cũ

Trên mặt đất còn hoang

Trời rộng đau gió hú

Ôi hư không tràn lan.

(Một Ngày Bộ Hành)

Thi sĩ cứ bước đi, bước đi. Nhịp một, nhịp hai, nhịp ba trùng trùng duyên khởi. Cái bóng của thiền sư Không Lộ ở đâu đây? Trường khiếu nhất thanh hàn Thái Hư – Hú dài một tiếng lạnh cả cõi Hư Không. Thi sĩ chắc là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Cái chốn cũ là cái chốn nào trong tiền kiếp phôi pha? Câu hỏi vu vơ hoang địa, tịch mịch vọng lời đáp. Đúng rồi:

Lên đồi theo gió rượt

Cao cao nghìn bóng mây

Mây chạy dài sau trước

Bóng hư linh thì lướt

Hồn vạn kiếp thì bay

Một chút bụi tà huy

Nằm trong lá lung lay

Ngo ngoe như mới đẻ

Rung mình lên thật nhẹ

Mười lăm năm qua rồi

Sương trắng ngập qua đồi

Ngõ về như muốn ngợp

Muốn gọi, chưa ra lời

Bóng tà bay cái vụt.

(Tà Huy)

Tuổi mười tám đôi mươi đắm mình dạo chơi trong cõi tịch mịch của buổi tà huy, nhìn thấy và lắng nghe, không kịp gọi thì bóng tà bay cái vụt. Nhảy cảm trong từng cái thấy, cái nghe, hạt bụi cũng có linh hồn, cũng có dáng dấp sinh linh ngo ngoe quấy đạp. Là ta đấy ư? Là em đấy ư? Lời chưa kịp gọi, cái vụt của chớp nháy không gian thời gian kia đã chia biệt rồi!

Theo mây đi một buổi

Trời đất nhẹ phiêu phiêu

Va đầu tưởng đụng núi

Chỉ đụng bóng sương chiều

Một mặt trời lặn lủi

Trên trần gian tiêu điều.

(Đường Vô Núi)

Tứ thơ thần nhiên, lạ lắm, pha chút ngông cuồng của tuổi trẻ. Không hề gì! Cô liêu và cô độc quá thôi! Vô núi là vô cái cõi tịch mịch sấm rền. Thi sĩ chỉ biết:

Vô núi nghe núi rền

Tự hỏi rồi tự đáp

Về ù tai cả đêm

Canh tà chỉ buồn ngáp.

(Thâu Đêm)

Bài ngũ ngôn tứ tuyệt hình như có tiếng đồng vọng của Trúc Lâm Yên Tử? Trong sấm sét rền vang của tịch mịch, thi sĩ thốt nhiên vỡ lẽ ra, tự hỏi rồi tự đáp. Tự đáp rồi thì ù tai cả đêm. Buồn ngáp là để hóa giải cái ù tai hay là niêm hoa vi tiếu sau cái buồn ngáp ấy? Bài thơ hay là bài kệ? Chẳng biết nữa. Thi sĩ hay thiền sư? Lại càng chẳng biết luôn. Chỉ biết rằng: Thi sĩ đã sớm chạm vào cõi vô ngôn kỳ bí nhất của kiếp người. Vô ngôn đâu hẳn là không lời! Xin mời bạn đọc chậm rãi, và tưởng tượng thêm tiếng mõ cầm canh hòa điệu theo:

Chùa cổ bên sông

Mưa lòng chính điện

Mưa dùi mái cong

Về thăm năm cũ

Rã chút hương tàn

Trên bia mộ hoang

Trên cành đa phế
Hồn đưng bình vôi
Và trong ngẫu tượng
Than đất than đá
Than cỏ than cây
Cùng con đế nhỏ
Gáy suốt đêm dài
Gáy suốt mười năm
Chết vùi dưới rễ
Còn mãi kêu em
Bên kia bờ sậy
Sông là nắng mai
Ủ lòng em nhạt
Gáy suốt mười năm
Nở hoa bát ngát
Em đeo trong tim
Em cài lên ngực
Một mai hết rồi
Em biết còn ai
Gọi vầng trăng đục
Chở tình lên mây
Mây tan mây hợp
Mây trắng đầy trời
Tan nát nửa đêm
Xoáy theo tiếng mõ
Vọng từ muôn xưa
Hiện con bướm nhỏ
Đậu bầu áo phai

Ru trong nắng tĩnh
Nước mắt như mưa
Cuốn hai bờ mắt
Mắt khép một bờ
Em thấy trăm năm
Một tiếng chuông đồng
Em thấy nghìn năm
Một câu chiêu niệm
Em nhìn vạn kỷ
Một vùng như sương
Chùa cổ bên sông
Mưa mưa không cùng
Mưa mưa kỳ cựu
Những ngày nước dâng
Mưa êm nhập định
Từng mảnh rêu phong
Anh quên kinh kệ
Ra chảy với sông
Tìm em vạn ngã
Bạc áo nâu sồng
Kiệt trên đời cũ
Ơi em vô hình
Một đời bay vút
Hỏi em bóng dáng
Sông nước chập chùng
Nước xô thiên địa
Chùa cổ bên sông.
(Chùa Cổ Bên Sông)

Theo tôi, đây là bài thơ xuất thần nhập thánh nhất trong Tinh Sương. Thi sĩ viết như nhập đồng, chảy trôi một mạch như khúc đồng dao, nhịp theo tiếng mõ thánh thót như những giọt sương trời, vang vang, lẳng lẳng. Chùa cổ, sông, là biểu tượng đầy ẩn dụ, động và tĩnh, xa và gần, mộng và thực, dàu dặt âm vang, quện vào nhau trong tiết điệu lung linh, chập chùng, trùng điệp. Bài thơ có thể tụng với nhịp ngân nga trầm bổng, có thể hát lên một mình trong đêm thanh vắng. Tụng hay hát, nhả giọng khoan thai từng chữ, câu chuyện kể sẽ ánh lên một âm vang và sắc màu vừa thực vừa mộng. Tụng hay hát, sẽ bật lên tiếng ca xang bi mẫn giữa bóng đời dàu bể trầm luân. Em là ai? Là duyên nghiệp trùng trùng, là vết thương tâm bạc áo nâu sồng/ Kiệt trên đời cũ của kiếp người ảo hóa mong manh. Bài thơ thấm đẫm mùi Đạo mà ngan ngát hương Đời nên không có chỗ dừng. Càng tụng, càng hát, càng lung linh màu Sông nước chập chùng/ Nước xô thiên địa/ Chùa cổ bên sông...

Tinh Sương còn có bài thơ năm chữ, Quê Nhà, 148 câu, là bài thơ khá dài hơi, ý tứ hàm súc, nội lực thâm trầm. Tôi nghĩ, thi sĩ đã cảm ứng và phát tiết, khai mở và sáng tạo thêm mạch ngầm sâu thẳm mà hai câu thơ của Huy Cận chưa nói hết: Một chiếc linh hồn nhỏ/ Mang mang thiên cổ sầu. Phải chăng, đó cũng là thiện duyên đối với những tâm hồn đồng điệu. Đồng điệu, nhưng đường bay trong cõi văn chương, mỗi người mỗi ngã riêng tây. Quê nhà, một nơi chốn nào đó trên mặt đất đìu hiu, vòng quay sinh tử dập dềnh, đến rồi đi, đi rồi đến, mong manh phận người bụi bặm, hăm hiu trăng tàn nguyệt tận giọng nói lời chào, Mây bay từ thiên cổ/ Cùng nhau trời đất tan/ Ta một linh hồn nhỏ/ Vợ vẫn miền Đại Hoang.

Khép lại Tinh Sương, bài thơ Quấy Đá Qua Đồng, gồm 120 câu, là một tiểu trường ca độc đáo. Khổ đầu khai mở bằng mười câu lục bát để vào chuyện. Tiếp theo, 102 câu phá thể theo kiểu một bài hành cổ phong. Cuối cùng, khép lại bằng tám câu lục bát. Như một câu chuyện kể, một huyền thoại nơi một vùng địa linh nào đó (không biết có phải là nơi chôn nhau cắt rốn của thi sĩ, hư cấu thêm, muốn ký thác tâm sự chăng?). Trong bài thơ, đá là một vật linh, cất lên tiếng nói, tiếng ngâm ngợi, ca xang giữa thình không. Giọng đá u trầm:

Soi cái hình ta, hề

Mệnh mông

Soi suốt thiên thu, hề

Thình không

...

Trứng con thần ưng

Phơi trên non chóp

Ta nằm muôn năm

Sao chưa thay lột

...

Ta uống tinh sương hề bao nhiêu hóp

Thốt với bao la hề khuya hay trưa

...

Con thần ưng ơ con thần ưng

Con trần tinh ơ con trần tinh

Người chơi cùng ta hề

...

Sao ta chưa bay lên cao hề

Trời xanh xưa hẹn ta hề

Trời xanh nay lừa ta hề

Đất trích chiêm bao

Cho ta hát ngao hề...

Đá tâm tình với thần ưng và trần tinh. Đá hát cho thần ưng vỗ cánh. Đá múa cho trần tinh phun ngọc. Rồi khi cao hứng, đá bèn:

Bày ra một cõi chưa từng có hề

Trời xanh ghen hề đất ghen hề

Thần ưng và trần tinh đã bỏ đi. Đá tiếp tục độc thoại, tra vấn về bản thân, về mặt đất, trăng sao... Đá hát một mình, đá chơi một mình, đá nghe một mình, đá mộng một mình giữa bốn bề hư không lặng ngắt nhưng vẫn còn nặng lòng với nhân gian:

Trời xanh Nam Hải

Khói vi vu

Soi động hư vô

Mờ nhạt một bầu

Lặng ngắt mênh mông

Câu ca câu hát

Nghe ta xoay vòng

Thiên địa về đâu

Đá lắng tiếng ca, bài thơ khép lại:

Nằm nghe đá hát vô minh

Thơ thay con mắt ngó rình hóa công

Bóng ai quấy đá qua đồng

Sầu xưa uất nặng giữa lòng nhân gian.

Giọng nói, giọng hát u trầm của đá. Giọng của quỷ thi Lý Hạ đấy chẳng? Tôi cũng chẳng biết nữa. Chỉ biết đây là một bài thơ kỳ dị, lạ lùng, ý thơ ảo diệu mùi vị Đạo học Đông phương huyền hoặc trong cái ý huyền chi hựu huyền. Thi sĩ ngơ ngác trước thềm sương của vũ trụ, rồi rùng mình hóa thân vào đá, đá hóa thân thành huyết lệ trùng trùng trong tiếng ca xang giữa bóng đời dâu bể. Bài thơ hóa thành mây trắng, bay đi về chốn tuyết mù. Đọc bài thơ, nghe rờn rợn sống lưng, nghe óc tuôn trào nổi nhớ không lời, không tên, không tuổi.

Tinh Sương, cũng là tinh huyết của thi sĩ.

Đại Mộng là tiếng ngân dài của Tinh Sương. Tiếp tục tra vấn, hồi tưởng bằng những ẩn dụ tượng trưng với những bài thất ngôn tứ tuyệt, lục bát bốn câu trầm tĩnh, đỉnh đặc hơn, sâu lắng hơn. Đặc biệt, một bài thơ khá dài, 58 câu, với ba khổ điệp khúc đặt đều trong một buổi Sáng Thỉnh Không:

Một con chó con, một vùng trăng sáng

Hai cỏi trời im, một vùng biển cạn

Một con đường đèo sương đục lô nhô

Một chiếc hồn ma quần quanh vạn cổ

...

Một con chó con, một vùng trăng sáng

Hai cỏi trời im, một vùng biển cạn

Một chiếc hồn đơn mấy bè mây nổi

Hai con ngựa trắng một chiếc xe tang

...

Một con chó con, một vùng trăng sáng

Hai con ngựa trắng, một chiếc xe tang

Đất lành gió phủ mây trong mát

Vạn cổ nghe chẳng, dưới gót nàng.

(Sáng Thỉnh Không)

“Nàng” biểu tượng cho cái Đẹp hiu hắt của trần gian? Hay bóng ma thiên cổ thoáng ẩn thoáng hiện, mệnh hệ của kiếp người hư ảo mù tăm? Vết thương tâm đầu đời, vện vào hồn cốt chữ nghĩa, thấm vào mệnh của thi sĩ?

...Sáng thỉnh không, sáng dưới chân nàng

Trong lòng vạn đại đã tan hoang

U minh rờn rợn lên vai tóc

Bóng tà vạn thuở đã bay ngang

Sáng thỉnh không, sáng lặng ngát hương

Êm ả trần gian chợ phố phường

Một bàn tay vẫy trên non tuyết

Một tiếng cười vang cả bốn phương...

(Sáng Thỉnh Không)

Tôi đọc và nghe khí lạnh toát ra trong từng con chữ. Bài thơ đã vượt lên cái sự hay bình thường. Bài thơ đã đạt đến cái tĩnh lặng và lạnh của khắp cõi nhân gian. Thi ca đã chết trong thời đại cơ khí gầm gào? Tôi cũng chẳng biết nữa! Nhưng khi được đọc những dòng thơ như trên, tận đáy lòng tôi đang dậy lên một niềm bi mẫn khôn cùng. Cái Đẹp sẽ cứu vãn thế giới. Ai đã nói như thế? Tôi quên mất. Nhưng tôi tin, tin lắm, cho dầu là niềm tin hình như không có thật giữa thời buổi nhiễu nhương này.

Ngã Tư Vàng Trắng và những bài thơ khác trong tuyển tập, hương Đời nhiều hơn, thấm đậm hơn, nhưng chẳng hiểu vì sao, tôi ít xúc động hơn so với Tinh Sương và Đại Mộng, nhất là Tinh Sương.

Ta bước lên đường kêu gọi mãi/ Nhớ người bạn cũ thuở anh niên... (Xuân Diệu) Ôi cái thuở thanh niên đẹp ngất. Ôi cái thuở thanh niên một lần rồi thôi, không có chốn quay về. Góc biển xưa, khung trời cũ hanh hao. Quy Nhơn, Quy Nhơn ngập tràn nắng gió, mộng mị của một thời.

Trước Sau Đầu Cửa Riêng Mình. Trước Sau như Một. Một cái mối Nhất Dĩ Quán của một đời thơ. Thi sĩ, kẻ thọ nhận điều linh, mỗi người mỗi kiểu, cô liêu cô độc ngút ngàn. Có còn chẳng là tiếng đồng vọng của cố nhân bên trời lặn đạn. Những trận gió bay đi mịt mờ tuổi đại, nhưng vẫn còn đây những giọt nắng của buổi sơ đầu hạnh ngộ. Quỷ ma đưa mãi lời thiên cổ/ Hiu hắt nghìn thu lạnh khí đồng... Tôi chẳng bao giờ dám quên. Vô cùng biết ơn thi sĩ.

Calif., cuối đông 2011

Nguyễn Lương Vỵ

BÀI CỦA CAO HUY KHANH: HÃY TRAO CHO THI SĨ MỘT VÒNG HOA

(Đọc “22 tản mạn”)

Hơn cả chục năm trước, ngồi với Hoàng Ngọc Tuấn, tôi mới biết: lâu nay Tuấn - kẻ vô gia cư trên quê hương mình, không nhà không cửa, không cả hộ khẩu lẫn giấy Chứng minh nhân dân - mỗi tuần vẫn ghé về nhà Võ Chân Cửu ngủ 3-4 đêm (mấy đêm còn lại thì đến tá túc nhà một người bạn khác).

Tuấn có tiếng khó tính, khó chịu, khó gần. Vậy mà anh chấp nhận “nương nhờ sau cửa Phật” (nhà Cửu ở sau lưng chùa Già Lam tại Gò Vấp, một ngôi nhà có cây cối um tùm mát mẻ, sớm và tối đều nghe tiếng kinh, tiếng mõ). Như vậy đủ biết Cửu là “tay” quý và thương bạn đến dường nào! Tất nhiên toàn là bạn hữu trong giới Văn học miền Nam từ trước 1975, đông hằng hà sa số vô thiên lủng. Từ bậc lão trượng như Quách Tấn, Bùi Giáng, đến các bậc trung niên Nguyễn Mộng Giác, Joseph Huỳnh Văn, Cung Tích Biền, Trần Tuấn Kiệt, Hoài Khanh, Nguyễn Đức Sơn... Rồi lớp bằng vai phải lứa Thế Vũ, Vũ Hữu Định, Lê Xuân Tiến, Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Lương Vy, Thái Ngọc San, Phù Hư, Mùng Mán, Phạm Cao Hoàng, Nguyễn Miên Thảo, Từ Hoài Tấn, Từ Kế Tường, Phạm Chu Sa, Lê Nguyên Ngự, Trần Dạ Lữ, Hoàng Ngọc Châu, Hồ Ngọc Ngự, Trần Từ Duy, Đặng Tấn Tới, Nguyễn Đạt...

Cái danh sách còn dài này cho thấy tính “quảng giao” của Cửu “không bờ không bến. Đẹp như kiếp bôhêmiên”.

Mà giới văn nhân thi sĩ này, trên chốn giang hồ “trường văn trận bút” thì ai cũng biết trong ta bà thế giới, mỗi người một cá tính, mỗi người một phách, mỗi người là một quả núi, ít ai chịu ai. Thế nhưng Võ Chân Cửu có cái hay là chịu được tất cả. Và hầu như tất cả cũng “chịu” anh. Ấy là bởi Cửu có tấm lòng đôn hậu, chân thật đối xử với mọi người tình nghĩa, bản chất lại hiền lành như tự nhận mình vốn là người “dĩ hòa vi quý”, sẵn sàng hòa đồng với bạn, sẵn sàng nhường nhịn bạn, nhận phần thiệt thòi về mình.

Một con người biết thương bạn bè thì làm sao không thương đồng hương và quê nhà mình cho được. Đó là đất và người Bình Định nuôi mình lớn lên vẫn để lại dấu ấn đậm đà, và xứ cao nguyên B’Lao nơi anh lui về “ẩn khuất”... Những kỷ niệm gợi lại nơi đây rất trang trọng từ “Rau tập tàng”, “Hoa lưỡi cọp”, đến “Tiếng thác non xa”...

Với một nhà thơ, vốn sống chừng ấy đã là quá nhiều rồi. Có dư của để dành để làm thơ kiểu “Anh chống mái che cho con khỏi ướt/ Nơi em thềm viên gạch đứng rửa chân”. Để viết được nhiều thứ nữa như tập sách này, tập sách muốn xem là hồi ký văn học, hồi ức văn nghệ sĩ, hay tản mạn văn nghệ đều được. Và để có nội lực diễn đạt những điều cao xa bằng giọng văn đôi khi tung tưng, có duyên ngầm.

Chính cái “vốn” bạn bè này của Võ Chân Cửu đã làm sinh động, phong phú những suy nghĩ về thơ và nghiệp làm thơ mà ông muốn gửi gắm trong tập sách “22 tản mạn”: “Vào đêm, lối đi trước cửa bỗng thoáng thoảng một mùi hương thanh khiết. Tìm kỹ, mới hay nó từ mấy chuỗi hoa lưởi cọp. Nhiều nơi chỉ trồng nó vô chậu nhỏ, đặt ở góc nhà hay trên kệ đầu giường, vì nghe nói ban đêm lá tuôn thêm dưỡng khí. Cánh hoa bé, không đẹp, mùi hương âm thầm chỉ dành cho bạn tri âm. Cõi thơ ca hình như cũng vậy.” .

Hay: “Con người có thể làm ra được nhiều thứ, kể cả chuyện ‘vắt đất ra nước, thay trời làm mưa’. Nhưng tạo ra được những đường vân gỗ, thì các họa sĩ tài ba nhất, cũng đều phải thua sức các dòng thực vật... Cần có thời gian để cho đó hóa trầm, để cho cây hóa gỗ... Văn học và thơ ca cũng vậy, dòng chảy đến hồi cực thịnh, nó phải tự chuyển mình...”.

Hoặc: “Những lá vú sữa trên tàn cây đã nói với tôi rằng hai màu lá đối nghịch vì lẽ tự nhiên do trời sinh. Nó hợp thành một chiếc lá. Với con người, tâm hồn có khi rất trẻ có khi rất già nua. Nhưng qua chữ nghĩa anh dùng trước sau rồi cũng khẳng định: Văn là người!”.

Chưa chắc. Nhìn bề ngoài Võ Chân Cửu, coi chừng lắm. Trông anh thô kệch, đen đúa giống y nông dân, chỉ khác là kèm đôi kính cận, thành ra “nông dân trí thức”. May mà lạ Chúa tôi bên trong còn có một chiều sâu tinh tế cộng thêm cái tính tốt bụng chí tình với bạn bè...

Từ đó không phải lo chuyện “Hãy khoác cho thi sĩ một vòng hoa. Và mời hẳn ra khỏi thành phố”. Câu nói của triết gia Platon từ khoảng 350 năm trước Công nguyên đến nay như vẫn còn đúng. Làm sao để họ không gặp cảnh này?

Giải quyết dễ ợt thôi, hãy cứ làm như bạn (Võ Chân Cửu) đã và đang làm: Hãy khoác cho thi sĩ một vòng hoa, và mời hẳn... ở lại nhà mình!

Sài Gòn, tháng 8.2012

Cao Huy Khanh

THAY LỜI BẠT: CẢM NHẬN CÙNG “TẢN MẠN...”

Với 22 bài Tản mạn (kể cả bài của Nguyễn Lương Vỵ viết về thơ Võ Chân Cửu), có lẽ đây được xem như những trích đoạn Hồi ký cho nhiều dòng thơ xuất hiện trước năm 1975 ở miền Nam.

Chắc nhà thơ Võ Chân Cửu không muốn vậy. Nhưng với tôi, theo dõi suốt loạt bài, tôi vẫn thấy ngồn ngộn sự kiện sinh hoạt văn chương vùng đất phía Nam thời chia cắt. Trong đó, bao gồm những chuyện tâm tình, tâm thế, cá tính. Và cả chuyện “bếp núc” của mỗi nhà thơ. Chưa nhất thiết phải chi li phân loại từng khuynh hướng, từng thời kỳ, từng địa phương... chúng ta vẫn có thể thấy trong tập Tản Mạn này đủ các trào lưu, các trường phái trong nền thi ca miền Nam trước đây.

Đôi chân xê dịch, trái tim hết lòng vì bè bạn và nguồn tư liệu phong phú đã kết nối Võ Chân Cửu

với đa phần văn nghệ sĩ miền Nam. Từ các lão làng tiền bối như Quách Tấn, Nguyễn Ngu Í, Bùi Giáng, Vũ Hoàng Chương... đến các bậc đàn anh như Cung Trầm Tưởng, Thanh Tâm Tuyền, Viên Linh, Trần Đức Uyển, Tuệ Sỹ... và các bạn cùng trang lứa - không thể kể ra hết ở đây - đã tạo cho tập Tản Mạn thành một bức tranh đa sắc, độc đáo, mà vẫn đậm tình người, dù đâu đó Võ Chân Cửu đã bóng gió nói đến một vài “nhân vật” mượn thi ca vào mục đích khác, cho riêng họ.

Cái thấm đẫm của Võ Chân Cửu vào những trang viết, không phải từ những trích dẫn của từng tác giả, mà lại đi từ những ý tưởng, những ghi nhận, những sự vật... đôi khi không có gì dính dáng đến thơ. Điều gây thích thú là cách đặt nhan đề cho từng Khúc Tản Mạn. Như Lá vú sữa, Rau tập tàng, Tiếng chim tu hú, Đường vân gỗ, Gỗ và Đá, Tiếng thác non xa...

Có thể thấy ngay cách tìm tứ và đặt nhan đề của Võ Chân Cửu. Như trong bài Đường vân gỗ: “... Nhưng cần nói rõ, Joseph Huỳnh Văn là một nghệ sĩ thứ thiệt! ‘Cách mạng’ của đời thực và trong thơ ca có thể là biểu tượng của cái đẹp. Nguyễn Miên Thảo sau ngày 30-4 từ một căn cứ cách mạng trở về, xuất hiện tại nhà tôi trong bộ bà ba đen. Lập tức nhà thơ Nguyễn Đức Sơn tới mò quanh bụng xem thử có dắt cây súng lục không. Ngay sau ngày 30-4, Joseph Huỳnh Văn đi làm thợ mộc. Trong nghề mộc, anh lại chỉ chuyên phần đánh vec-ni trên mặt gỗ. Những đường vân từ cây có khi lại đẹp hơn chữ nghĩa, mỗi loại gỗ phải đánh theo một cách để vân lộ ra hơn hay ẩn giấu.

Anh mất tháng 2-1995. Khi đó chiếc đi-văng có học làm chỗ đựng đồ mà năm 1981 anh chở tới tận nhà cho, khi tôi tay trắng về lại Sài Gòn kiếm sống, vẫn chưa phai lớp vec-ni ban đầu”.

Hoặc như đoạn mở đầu của bài Gỗ và Đá: “... Cách nhìn duy vật thô sơ vẫn xem gỗ và đá là những loài vô cơ. Giờ đây, người ta cho rằng trong đó sự sống vẫn dịch chuyển. Có khi nó chứa đựng cả phần hồn. Thật vậy chăng?”.

Văn học miền Nam gói trọn trong 21 năm (1954-1975) là một nền văn học tự thân, hầu như không có tính kế thừa từ lớp trước, có chăng chỉ là âm hưởng của một số tác giả tiền chiến. Nhưng với thi ca miền Nam, thì ảnh hưởng này lại rất ít. Đông Hồ, Quách Tấn, Vũ Hoàng Chương hầu như không tạo được ảnh hưởng gì đối với đội ngũ các nhà thơ trong giai đoạn này.

Lực lượng làm thơ thì vô cùng hùng hậu, dù trong đó, những ngày chiến tranh ác liệt đã nuốt trọn gần 15 năm. Đến nay, cũng chưa ai làm cái công việc tổng hợp lượng thơ đã in thành tập, hay đăng trên các báo giai đoạn này. Sách báo thất tán, tác giả người còn, người mất, người ra nước ngoài định cư. Điều kiện góp nhặt thật vô cùng nan giải.

Gần đây, một trang mạng văn học nghệ thuật có làm một chuyên đề Thơ Tình miền Nam trước 1975, nhưng cũng chỉ mới “tập hợp” được trên 300 nhà thơ, chính xác là 321 tác giả. Và chỉ mới chuyên về thơ Tình. Nếu phân dòng: thơ Thiền, thơ Đạo, thơ Đời,... thì còn vô số tác giả và tác phẩm đáng phải nhắc.

Sự đóng góp của Võ Chân Cửu trong tập Tản Mạn cho ta hình dung lại rất nhiều khuôn mặt thi ca của miền Nam. Có nhiều tác giả mà hiện nay với độc giả thế hệ 8X trở đi, hầu như không ai không biết cả. Nó cho thấy sự phong phú trong sáng tác của các văn nghệ sĩ thời đó. Tác giả Nguyễn Thị Hải Hà sau khi đọc Tuyển tập Thơ Tình miền Nam có ghi nhận như sau: “Thơ Tình

miền Nam giống như một loại rượu nho quý tìm được trong hầm rượu cũ. Loại rượu đặc biệt do một giống nho chỉ có trong thời kỳ ấy, ướp bằng nắng của mùa ấy, mọc trong đất của khu rừng nho ấy...”.

Nên khi Võ Chân Cửu điện đề nghị tôi viết mấy dòng cảm nhận về tập sách này, tôi không biết phải viết gì đây. Bởi lẽ tư liệu sống qua giao tiếp rộng rãi của ông thể hiện trong tập sách này, đã giúp cho tôi rất nhiều thông tin về thi ca miền Nam trước 1975. Cho nên, lời đầu tiên của tôi là: “Võ Chân Cửu, tôi rất cảm ơn vì Bạn đã cho tôi uống lại một vò rượu quý mà hôm nay đã gần tuyệt tích”.

Bình Dương, cuối tháng 8-2012

Chu Ngạn Thư

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>